

TẠP CHÍ HÀN QUỐC

CƠ QUAN NGÔN LUẬN CỦA HỘI NGHIÊN CỨU KHOA HỌC VỀ HÀN QUỐC CỦA VIỆT NAM

ISSN: 2354 - 0621

KỶ YẾU HỘI THẢO KHOA HỌC QUỐC TẾ BƯỚC TIẾN MỚI TRONG GIẢNG DẠY NGÔN NGỮ VÀ VĂN HÓA HÀN QUỐC TẠI VIỆT NAM

Số 3 (25)
10/2018

TẠP CHÍ HÀN QUỐC Số 3 (25) 10/2018

TẠP CHÍ HÀN QUỐC

Số 3(25)
10/2018

CƠ QUAN NGÔN LUẬN CỦA HỘI NGHIÊN CỨU KHOA HỌC VỀ HÀN QUỐC CỦA VIỆT NAM

ISSN 2354 - 0621

TỔNG BIÊN TẬP
GS.TS. MAI NGỌC CHÙ

PHÓ TỔNG BIÊN TẬP
TS. ĐẶNG THIẾU NGÂN

TRƯỞNG PHÒNG TRỊ SỰ
TS. LƯU TUẤN ANH
TS. NGUYỄN THỊ THẨM

TRƯỞNG PHÒNG ĐỐI NGOẠI
TS. TRẦN THỊ HƯỜNG

HỘI ĐỒNG BIÊN TẬP
Chủ tịch
GS.TS. MAI NGỌC CHÙ

Phó chủ tịch
TS. PARK JI HOON

Ủy viên
TS. ĐẶNG THIẾU NGÂN
TS. LƯU TUẤN ANH
TS. NGUYỄN THỊ THẨM
GS.TS. PHAN THU HIỀN
TS. TRẦN VĂN TIẾNG
TS. LÊ ĐĂNG HOAN
TS. LÝ XUÂN CHUNG
TS. LÊ THỊ THU GIANG
TS. TRẦN THỊ HƯỜNG
TS. NGHIÊM THỊ THU HƯƠNG

Tòa soạn: 336 Nguyễn Trãi, Thanh Xuân, Hà Nội
ĐT: 0912211106; 0918485969; 01646996986
Email: tapchihanquoc@gmail.com

Giấy phép xuất bản số: 1232/GP-BTTTT
In tại: Công ty TNHH Hương Khánh
Số 22 ngõ 8 đường Lê Trọng Tấn, Phường La Khê,
Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Mục lục

<i>NGUYỄN THỊ HỒNG HẠNH</i> Tìm hiểu văn hóa Hàn Quốc qua ngôn từ điển đạt	3
<i>NGUYỄN THỊ NGÀ</i> Ý nghĩa giáo huấn qua tục ngữ ẩm thực Hàn Quốc và nét tương đồng khi liên hệ tục ngữ Việt Nam	14
<i>CAO THỊ HẢI BẮC</i> Nhu cầu tham khảo sách dịch về Hàn Quốc học của sinh viên Việt Nam	22
<i>PHẠM THỊ THÙY LINH</i> Ứng dụng kỹ năng thay đổi cách viết Paraphrasing vào hoạt động dạy - học ngữ pháp tiếng Hàn	35
<i>HÀ THU HƯỜNG</i> Nghiên cứu xây dựng đề cương học phần Tiếng Hàn phim ảnh cho sinh viên Việt Nam chuyên ngành tiếng Hàn	48
<i>TRẦN MAI LOAN</i> Nghiên cứu loại hình câu nguyên nhân - kết quả tiếng Hàn	61
<i>PHẠM THỊ TUYẾT</i> Bước đầu tìm hiểu về mô hình đánh giá giảng viên của các trường đại học Hàn Quốc và đề xuất phương án đánh giá năng lực cho giảng viên Trường đại học Ngoại ngữ - Đại học Quốc gia Hà Nội	72

KOREA **KF**
FOUNDATION

This Journal is supported by the Korea Foundation
이 학술지는 한국국제교류재단의 지원을 받아 출판되었습니다

한국학 저널

베트남 한국학술연구회

제3(25)호

2018년10월

ISSN 2354 - 0621

발행인
Prof.Ph.D. MAI NGOC CHU

부발행인
Ph.D. DANG THIEU NGAN

감수
Ph.D. LUU TUAN ANH
Ph.D. NGUYEN THI THAM

대외협력부 부장
Ph.D. TRAN THI HUONG

편집위원회 위원장
Prof.Ph.D. MAI NGOC CHU

부위원장
Ph.D. PARK JI HOON

위원
Ph.D. DANG THIEU NGAN
Ph.D. LUU TUAN ANH
Ph.D. NGUYEN THI THAM
Prof.Ph.D. PHAN THU HIEN
Ph.D. TRAN VAN TIENG
Ph.D. LE DANG HOAN
Ph.D. LY XUAN CHUNG
Ph.D. LE THI THU GIANG
Ph.D. TRAN THI HUONG
Ph.D. NGHIEM THI THU HUONG

발행: 336 Nguyễn Trãi, Thanh Xuân, Hà Nội
문의: 0912211106; 0918485969; 01646996986
이메일: tapchihanquoc@gmail.com;

발행허가: 1232/GP-BTTTT

인쇄: Công ty TNHH Hương Khánh
Số 22 ngõ 8 đường Lê Trọng Tấn, Phường La Khê,
Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

목록

NGUYEN THI HONG HANH	3
한국어의 언어 표현을 통한 한국문화 연구	
NGUYEN THI NGÀ	14
한국 음식 관련 속담의 교훈적 의미와 대응 베트남 속담 연구	
CAO THI HAI BAC	22
베트남 대학생의 한국학에 관한 번역서의 독서 수요	
PHAM THI THUY LINH	35
한국어 문법 교육에 Paraphrasing 쓰기 변화 방법 활용	
HA THU HUONG	48
한국어 전공 학습자를 위한 스크린 한국어 과목 연구	
TRAN MAI LOAN	61
한국어 원인-결과 구문의 유형 연구	
PHAM THI TUYET	72
한국대학교의 교원 평가 모델과 하노이국립대학교 외국어대학 교원의 역량 평가에 관한 제안	

KOREA KF
FOUNDATION

This Journal is supported by the Korea Foundation
이 학술지는 한국국제교류재단의 지원을 받아 출판되었음

TÌM HIỂU VĂN HÓA HÀN QUỐC QUA NGÔN TỪ DIỄN ĐẠT

Nguyễn Thị Hồng Hạnh*

Tóm tắt

Qua khảo sát một số từ ngữ tiêu biểu, điển hình được người Hàn sử dụng nhiều trong đời sống thường ngày, bài viết tập trung tìm hiểu ngôn từ diễn đạt, xem xét về từ ngữ, ý nghĩa trên phương diện ngôn ngữ và văn hóa, từ đó, làm sáng tỏ lối tư duy của người Hàn và những đặc trưng văn hóa Hàn Quốc.

Từ khóa: Ngôn từ diễn đạt, ngôn ngữ, văn hóa, tư duy của người Hàn, đặc trưng văn hóa Hàn Quốc

1. Mở đầu

Thực tế, thời gian gần đây, đa số các sinh viên theo học chuyên ngành Hàn Quốc học hoặc tiếng Hàn đều ít nhiều bị tác động, ảnh hưởng bởi Hàn lưu (Hanlyu), điều đáng nói là không ít sinh viên đam mê, chạy theo những ánh sáng lấp lánh của văn hóa hiện đại (K-pop, phim ảnh) mà sao nhãng, không tập trung vào việc học tiếng Hàn một cách nghiêm chỉnh, đến nơi đến chốn. Vì vậy, phải chăng các giáo trình ngôn ngữ và văn hóa Hàn cần chú ý bổ sung và nhấn mạnh thêm những nét đẹp văn hóa truyền thống Hàn Quốc ẩn chứa trong ngôn ngữ để tạo sự hứng thú cho người học, kích thích sự

tìm tòi, khám phá của người học giúp họ nuôi dưỡng sự hăng say, đam mê với việc học tiếng Hàn và văn hóa Hàn theo chiều sâu.

Có lẽ với sinh viên học tiếng Hàn và ngay cả giáo viên dạy tiếng Hàn đều có khi bị giật mình, bối rối khi được hỏi tại sao người Hàn lại diễn đạt bằng những ngôn từ như thế, chắc chắn trong số các từ ngữ mà người Hàn sử dụng, sẽ có những từ khó hiểu đối với người nước ngoài. Thực ra tất cả đều có lý do, hoàn cảnh hình thành riêng, thế nhưng việc giải thích về ý nghĩa của từ ngữ gắn liền với bối cảnh lịch sử xã hội, văn hóa vẫn đang còn bị bỏ ngỏ. Nếu học tiếng Hàn mà không hiểu được ngôn từ, cách diễn đạt của người Hàn không chỉ đơn thuần là bề mặt ngôn ngữ mà còn là chiều sâu văn hóa thì việc học đó chưa được trọn vẹn, toàn diện. Do vậy, việc hiểu được ý nghĩa của những cách nói, cách dùng từ ngữ thông thường nhất, tiêu biểu nhất của người Hàn là điều quan trọng và cần thiết. Người viết mong muốn giới thiệu đến người đọc những điều lý thú khi học và nghiên cứu ngôn ngữ, văn hóa Hàn Quốc qua một số từ ngữ, cách diễn đạt tiêu biểu, phổ biến của người Hàn, hy vọng bài viết sẽ là tài liệu tham khảo hữu ích cho sinh viên và những ai quan tâm đến việc học tập và nghiên cứu ngôn ngữ và văn hóa Hàn.

*Đại học Đà Lạt

2. Văn hóa Hàn qua những biểu hiện ngôn ngữ

Trong phần này, chúng tôi sẽ trình bày về văn hóa Hàn Quốc được chứa đựng trong những biểu hiện tiếng Hàn. Qua từ ngữ, chúng ta có thể hiểu được lối suy nghĩ của người Hàn cũng như hiểu được văn hóa dân tộc Hàn. Thực tế là những dấu ấn văn hóa của người Hàn từ trước đến nay được lưu giữ lại khá nguyên vẹn trong ngôn từ. Vì vậy, nếu tìm hiểu kỹ về từ ngữ thì có thể nắm bắt được đặc trưng văn hóa Hàn Quốc. Trong phạm vi của bài viết này, chúng tôi sẽ khảo sát một số từ ngữ tiêu biểu, điển hình nhất, và tập trung xem xét, phân tích về khía cạnh văn hóa của người Hàn, những điều được người Hàn cho là giá trị đối với họ.

2.1. Văn hóa 버릇 문화 (lễ nghĩa)

Trước hết, theo từ điển Naver, 버릇 được giải thích với hai nghĩa. Nghĩa thứ nhất là hành động được lặp đi lặp lại trong thời gian dài trở thành thói quen, nghĩa thứ hai là sự lễ phép. Tuy nhiên, cần chú ý khi dùng biểu hiện ‘버릇없다’ thì phải hiểu đây chính là ‘예의가 없다’, có nghĩa là ‘không lễ phép, không lịch sự’. Như vậy khi nói “저런 버릇없는 놈” (Cái thằng vô lễ!) thì được hiểu là ‘예의가 없는 사람’ (người vô lễ, bất lịch sự), tức là không có lễ phép với người lớn, hoặc thái độ ứng xử không đúng đắn với người khác. Đối với các bậc cha mẹ Hàn Quốc, họ không trông mong con cái họ trở thành những kẻ vô lễ và bản thân cá nhân người Hàn Quốc cũng không mong muốn mình trở thành kẻ như vậy. Tục ngữ Hàn có câu: ‘세 살 버릇 여든까지 간다’ (Thói quen lúc ba tuổi theo mãi đến tuổi tám mươi), cho thấy việc hình thành thói quen tốt ngay từ nhỏ là rất quan trọng.

Mặt khác, cần phải xác định rõ khi nói đến 예의 thì cần phải hiểu như thế nào cho đúng, tấm lòng quan trọng hay hành động quan trọng? Theo Giáo sư Cho Hyeon Yong, câu trả lời ở đây là hành động vì có lòng mà không thực hiện thì tức là không có 예의. Ở Hàn Quốc, cho dù chúng ta tôn kính người lớn nhưng nếu không chào hỏi thì bị coi như là không tôn kính, vô lễ với người lớn. Vì thói quen là yếu tố quan trọng, tức là khi gặp người lớn là phải chào hỏi. Chẳng hạn chúng ta cùng xem xét trong tình huống sau: Buổi tối, người bố đi làm về, người con nằm và chào bố “Bố mới về à?” (아버지 다녀오셨어요?) thì bị coi như là không có 예의 (sự lễ phép, lễ độ). Cho dù người con có lòng, người con yêu bố rất nhiều thì trong trường hợp này cũng bị cho là không có lễ phép vì không có thói quen tốt nên mới hành động như thế. Do đó, có thể nói rằng khi tìm hiểu về văn hóa lễ nghĩa của người Hàn Quốc thì bao giờ hành động cũng là điều quan trọng. Cần nói rõ hơn, hành động ở đây phải là hành động được thực hiện thường xuyên, lặp đi lặp lại chứ không phải là hành động đơn thuần một lần rồi xong. Cụ thể như, mỗi khi đi ngủ thì con cái chào cha mẹ bằng câu “Chúc cha/mẹ ngủ ngon” (안녕히 주무세요) và buổi sáng thức dậy thì chào với câu “Cha/mẹ ngủ ngon không à?” (안녕히 주무셨어요?). Đây là những câu chào hỏi phải luôn luôn được thực hiện, nếu không chào như vậy thì bị coi là không lễ phép. Hay trường hợp khác, khi đi ra ngoài thì người Hàn chào bằng câu “Con đi rồi sẽ về à” (다녀오겠습니다), “Ba/mẹ đi rồi sẽ về” (갔다 올게), lối diễn đạt đặc biệt ở chỗ là

lấy việc đi ra khỏi nhà rồi quay trở về làm tiền đề chứ không phải là cứ thế mà đi. Đồng thời, con cái hoặc những người đang ở nhà thì sẽ chào bằng câu “Ba mẹ đi rồi về nhé” (다녀오세요). Ngoại trừ trường hợp chào khi chia tay, tạm biệt nhau trong khoảng thời gian dài thì người Hàn sẽ chào bằng hình thức câu “Chủ ngữ + đi bình an nhé”/ “Chủ ngữ + đi mạnh giỏi nhé” (잘 가라), còn lại, khi chào hỏi người Hàn luôn dùng cách diễn đạt “đi rồi lại trở về nhà”. Những lời chào như thế, là những câu nhất định phải thực hiện dù về sớm hay về trễ. Những thói quen (버릇/습관) như thế chính là lễ nghĩa (예의) của người Hàn.

Ngoài ra, còn có trường hợp việc chào hỏi được thực hiện ở ngoài cửa, đó là khi về đến nhà vào đêm muộn, lúc này bà đang ở trong phòng thì người Hàn thường không mở cửa vào chào mà chỉ đứng bên ngoài cửa và chào “Bà ơi, cháu đã về rồi ạ” (다녀왔습니다) và bà ở trong phòng dù không nhìn thấy mặt cũng đáp lại bằng câu “Hôm nay cháu về trễ quá, đi nghỉ đi”. Như vậy, rõ ràng việc chào đã trở thành thói quen, nề nếp, lễ nghĩa, bắt buộc phải chào hỏi cho dù là ở ngoài cửa không nhìn thấy mặt. Đó cũng chính là văn hóa chào hỏi rất đặc trưng của người Hàn.

Nói tóm lại, thói quen (버릇/습관) của người Hàn cần được hiểu là thói quen tốt và được thực hiện thường xuyên: việc đầu tiên khi thức dậy vào buổi sáng là chào hỏi, vấn an người lớn, thói quen gọi điện thoại hoặc viết thư thăm hỏi nếu như ở xa, thói quen thăm hỏi, quan tâm đến những người bà con thân thích và bạn bè, thói quen chăm lo đến sức khỏe của những người lớn trong gia đình...

2.2. Văn hóa 국문화 (canh) và văn hóa 숙가락 문화 (muỗng)

Có thể nói ‘국문화’ (văn hóa canh) là một trong những đặc trưng của văn hóa ẩm thực Hàn Quốc. Hàn Quốc là dân tộc rất phong phú về các loại canh (국, 탕, 찌개). Vào ngày thường, người Hàn Quốc ăn những món canh như 콩나물국 (canh giá đỗ), 시금치국 (canh cải bó xôi/canh rau bina), 된장국 (canh đậu tương), 무국 (canh củ cải), 고깃국 (canh thịt)..., cũng có ngày họ ăn các loại canh như 해장국 (haejangguk - canh giải rượu), 북어국 (canh cá), 개장국 (canh thịt chó). Vào dịp sinh nhật, họ ăn 미역국 (canh rong biển), dịp trung thu thì ăn 토란국 (canh khoai sọ), vào ngày tết thì họ ăn 떡국 (canh bánh gạo), 만둣국 (canh mạn thầu). Trên bàn ăn truyền thống của người Hàn Quốc, luôn luôn có cơm và canh. Không những thế, trên bàn cúng giỗ canh cũng đóng vai trò quan trọng. Ngoài ra, người Hàn cũng thường ăn các loại canh như 갈비탕 (canh sườn bò hầm), 설렁탕 (canh thịt bò hầm), 감자탕 (canh khoai tây hầm xương heo), 매운탕 (canh cá nấu cay), 내장탕 (canh ruột cá), trong trường hợp này thì cũng không gọi là ‘탕물’ mà vẫn gọi là ‘국물’. Tương tự như thế, trong các loại canh như 김치찌개 (canh kim chi), 된장찌개 (canh đậu tương), 동태찌개 (canh cá pollack), 부대찌개 (canh thập cẩm), 섞어찌개 (canh rau thịt thập cẩm), cũng có 국물. Tuy nhiên, ở đây cũng không gọi là ‘찌개물’ mà vẫn gọi là ‘국물’¹.

Nếu tìm hiểu về văn hóa ẩm thực của Hàn Quốc qua ngôn từ, chúng ta có

¹ Xem Cho Hyeon Yong, Nhận thức qua ngôn ngữ của chúng ta, Nxb Hawoo, trang 216-217.

thể bắt gặp những từ ngữ, cách diễn đạt rất thú vị như “Đến cả nước canh cũng không có” (국물도 없다), “Để rồi xem, mày sẽ biết đến cả nước canh cũng không có là thế nào” (너는 앞으로 국물도 없을 줄 알아). Đây là câu nói biểu thị sự đe dọa đối phương, vậy thì tại sao việc không có nước canh lại trở thành sự đe dọa? Người Hàn có món ‘cơm canh’ (국밥) rất phổ biến, tức là cho cơm vào canh để ăn. Thực tế trong bữa ăn của người Hàn, thường có cơm và có canh, canh cũng có vị trí quan trọng ngang bằng với cơm. Do vậy, lời nói “đến cả nước canh cũng không có” (국물도 없다) là nhấn mạnh ngay cả “nước” cũng không có chứ đừng nói gì đến “cái”². Thậm chí dù không có “cái”, thì đối với người Hàn, nước canh thực sự rất cần thiết, và đồng thời cũng là món yêu thích. Nói như thế có nghĩa là đang đe dọa đối phương rằng: “Từ bây giờ sẽ không có một đặc ân nào cả” (넌 이제 아무런 혜택이 없다). Vì vậy, khi nghe câu nói đó, thì người nghe thường đáp lại bằng câu: “Tôi biết lỗi rồi, dù là nước canh thì cũng hay cho tôi với” (잘못했습니다. 국물이라도 달라).

Chính vì Hàn Quốc rất đa dạng, phong phú về các món canh, nên văn hóa muống cũng rất phát triển và có thể gọi là văn hóa đặc trưng của dân tộc Hàn. Tuy nhiên, lý do tại sao muống lại là văn hóa đặc trưng và quan trọng của Hàn Quốc? Chính là vì ẩm thực Hàn Quốc rất phong phú, đa dạng các loại thức ăn nhiều nước như canh, hầm nên sẽ rất khó khăn khi ăn nếu không có muống. Đặc biệt, người Hàn thường trộn canh vào cơm để ăn, trong

trường hợp này nếu không có muống thì rất bất tiện. Như vậy, rõ ràng giữa văn hóa muống và văn hóa canh có mối liên kết chặt chẽ với nhau.

Trên bàn ăn của người Hàn Quốc bao giờ cũng có muống dưa. Tuy nhiên, điểm khác biệt của Hàn Quốc so với những nước cũng dùng muống dưa khi ăn như Việt Nam, Trung Quốc, Nhật Bản đó là trong khi người của những quốc gia này bung chén cơm lên để ăn thì người Hàn Quốc đặt chén cơm trên bàn để ăn. Trong văn hóa dùng dưa khi ăn thì cũng đồng thời đi kèm với việc bung chén lên để ăn vì trong lúc ăn có khả năng bị rơi rớt thức ăn ra. Hơn nữa, để ngăn việc truyền nhiệt nên đa số dưa ở những nước này được làm bằng các nguyên liệu như gỗ. Nhưng đối với Hàn Quốc, vì sử dụng muống nên không cần phải cầm chén lên ăn. Vì lẽ đó, chén bát cũng được làm bằng kim loại vì người Hàn Quốc muốn duy trì nhiệt độ trong suốt thời gian dài. Do chén bát đựng cơm canh của người Hàn Quốc quá nóng nên không thể bung chén cơm lên ăn.³

Có thể nói văn hóa muống rất quan trọng với người Hàn, họ được dạy cách ăn dùng muống ngay từ lúc còn nhỏ. Có nhiều cách diễn đạt trong lời nói cho thấy muống rất gần gũi và quan trọng đối với người Hàn. Điển hình là câu nói ‘숙가락 밑에서 정분난다’ (Tình cảm đến từ cái muống), cho thấy người cùng ăn cơm là người rất thân thiết, gần gũi. Điều này cũng thể hiện văn hóa chung một nồi cơm - văn hóa cộng đồng. Hoặc ví dụ khác như ‘숙가락 하나만 더 놓으면 된다’ (Chỉ cần đặt thêm một cái muống nữa là

² Trong món canh hoặc món hầm gồm có 건더기 (cái) và 국물 (nước).

³ Xem Cho Hyeon Yong (2009), Nhận thức qua ngôn ngữ của chúng ta, Nxb Hawoo, trang 216-217.

được) thể hiện rõ rệt tính trọng tình cảm của người Hàn. Tầm quan trọng của muỗng còn được thể hiện trong quán ngữ của Hàn Quốc, người Hàn có cách nói “Đặt muỗng” (속가락을 놓다) với ý nghĩa là “chết, qua đời”. Qua những điều vừa được phân tích như trên, chúng ta có thể khẳng định rằng muỗng đã trở thành văn hóa tiêu biểu, đại diện cho cuộc sống của người Hàn.

2.3. Văn hóa 재미문화 (thú vị)

Có thể nói “thú vị” cũng là một biểu hiện của nét văn hóa đặc trưng của Hàn Quốc, đối với người Hàn Quốc, thú vị là điều rất quan trọng. Người Hàn có nhiều cách diễn đạt liên quan đến “thú vị”. Trước hết, chúng ta có thể thấy trong đời thường, người Hàn thường nói với nhau rằng “Đạo này chẳng có thú vị sống gì cả” (요즘에 사는 재미가 없다), nói như thế có nghĩa là cuộc đời là phải có ý nghĩa, thú vị. Tuy nhiên, thú vị ở đây cần được hiểu không phải là sự buồn cười, khôi hài, nếu muốn có thú vị thì phải có thông điệp ý nghĩa, có nội dung sâu sắc. Ví dụ như khi chúng ta xem phim hài xong và nói rằng không thú vị thì có nghĩa là có gây cười, hài hước nhưng không có thú vị, không có nội dung đặc biệt gửi gắm trong bộ phim. Ngược lại, khi xem phim buồn, khóc một trận thật ra trò sau đó đi ra vẫn có thể bảo là thú vị. Thú vị ở đây không liên quan đến yếu tố hài hước, buồn cười mà quan trọng là có ý nghĩa thông điệp hay không. Người Hàn có nhiều biểu hiện tiếng Hàn mang sắc thái ý nghĩa này: “Thú vị công việc thế nào?” (사업 재미가 어때?), “Thú vị tân hôn thế nào?” (신혼 재미가 어때?)... Đặc biệt, khi nói “재미가 있다” thì có nghĩa là điều tốt và “재미가 없다” là điều xấu. Vì vậy có

những cách diễn đạt như 재미가 있다 (có thú vị), 재미가 없다 (không có thú vị), 재미가 좋다 (thú vị tốt) nhưng không nói 재미가 나쁘다 (thú vị xấu).

Người Hàn còn có cách biểu đạt rất đặc biệt khác đó là 재미없을 줄 알아 (Biết thế nào là không thú vị), 너 앞으로 재미없어! (Rồi mà chẳng có gì hay đâu!), và những biểu hiện này được dùng để đe dọa người nghe.

Như vậy, có thể nhận thấy sự đa dạng trong cách biểu hiện về “thú vị” của người Hàn và cách diễn đạt mang sắc thái, đặc trưng riêng của dân tộc Hàn. điều này chứng tỏ rằng “thú vị” đối với người Hàn thực sự rất quan trọng.

2.4. Văn hóa 귀찮다 (phiền phức, phiền toái)

Diễn giải nghĩa một cách đầy đủ thì từ này có nghĩa là 귀하지 않게 생각하는 것 (việc mà cho rằng không đáng quý). Và thực tế từ ‘귀찮다’ là từ rút gọn của từ ‘귀하지 않다’. Người Hàn thường sử dụng biểu hiện này khi làm việc gì đó mà bản thân cảm thấy việc đó không đáng trân trọng, không đáng quý, không phải là việc cấp bách. Ví dụ như, khi mình không có nhu cầu uống nước nhưng người khác lại cứ sai bảo, nhờ vả mang nước đến giúp thì đúng là phiền phức. Hoặc trường hợp bản thân không muốn đi nhưng đành phải đi vì không còn cách nào khác thì đây cũng là sự phiền phức. Chúng ta có thể liệt kê những biểu hiện thường gặp trong giao tiếp hàng ngày của người Hàn như: 아 귀찮다 (Ôi, thật là phiền toái), 만사 귀찮다 (Mọi việc đều phiền toái), 세상 귀찮다 (Thế gian toàn là phiền phức), 모든게 귀찮다 (Tất cả mọi thứ đều phiền phức). Đây là biểu hiện được dùng như là câu cửa miệng theo thói quen của người Hàn.

Trường hợp nữa, đó là khi bản thân không muốn làm nhưng ngẫu nhiên gặp phải tình huống khó xử buộc phải làm thì cũng là phiền phức. Tuy nhiên, thông thường, dù là phiền phức đi nữa nhưng trong trường hợp, sự vất vả của mình sẽ giúp ích nhiều cho người khác thì người Hàn vẫn có xu hướng là thà bản thân chịu khó, chịu khổ một chút để có thể giúp đỡ cho người nào khác, đó là tính vị nhân (vì người khác).

2.5. Văn hóa 시원하다 (để chịu)

Một trong những từ yêu thích của người Hàn là 시원하다. Từ này có nghĩa là nhẹ nhàng, thoải mái, sáng khoái, dễ chịu và có thể sử dụng trong những trường hợp sau.

Trong các sách tiếng Hàn, 시원하다 được đề cập với nghĩa cơ bản nhất là mát mẻ khi nói về thời tiết: 날씨가 시원해요 (Thời tiết mát mẻ). Thế nhưng, thực tế người Hàn còn sử dụng 시원하다 trong những trường hợp khác với sắc thái ý nghĩa đặc trưng riêng.

Chẳng hạn, trường hợp thông thường, khi bước vào bồn nước quá nóng thì cảm giác nóng phỏng, đây chỉ là trường hợp nóng đơn thuần theo ý nghĩa vật lý. Thế nhưng, khi bước vào bồn nước nóng với một mức độ nào đó mà cảm thấy vừa phải thì tâm trạng sẽ trở nên rất tốt. Trong trường hợp này, người Hàn dùng từ 시원하다 để diễn đạt cảm giác ấy. Ở đây cần phải hiểu rằng, 시원하다 không mang nghĩa mát lạnh mà có nghĩa là nhẹ nhàng, thoải mái, sáng khoái, dễ chịu, cảm giác như lồng ngực được mở rộng thông thoáng, tuần hoàn dễ chịu. Chúng ta hãy thử tưởng tượng rằng chúng ta đang bước chân vào con suối mát mẻ hay một nơi thật lạnh và rồi sau đó lại bước vào chỗ

nước nóng thì chúng ta sẽ cảm nhận được cảm giác sáng khoái, dễ chịu vì lồng ngực được mở rộng, lưu thông thật sự chứ không phải cảm giác nóng phỏng. Tương tự, khi ăn canh, cũng có thể dùng từ 시원하다 để biểu đạt cảm giác sáng khoái, dễ chịu. 시원하다 không chỉ được dùng để nói về nước mà còn nói về cảnh vật, phong cảnh. Người Hàn khi nhìn thấy cảnh trí thông thoáng, thường thốt lên “Ôi chao, cảnh trí thật thoáng đảng!” (이야, 참 경치가 시원하구나). Tất nhiên, trong trường hợp cảnh trí ngột ngạt, ách tắc thì không được gọi là 시원하다. Đến cả giọng nói cũng có thể dùng 시원하다 để diễn đạt, lẽ dĩ nhiên, giọng nói phải to rõ, vang dội chứ không phải giọng nói nhỏ nhẹ.

Ngoài ra, đối với những người biết cách dùng thành thực những thứ mình đang sở hữu cũng được gọi là 시원하다 với ý nghĩa là thành thạo, thuần thực, lành nghề.

Đặc biệt, 시원하다 còn được dùng để nói về tính cách phóng khoáng. Từ này không được dùng đối với người tính cách hẹp hòi, ích kỷ mà chỉ dành cho những người biết chia sẻ với người khác những thứ mình có, những người rộng lượng, cố gắng để thông hiểu người khác. Qua đó, có thể khẳng định 시원하다 là một biểu hiện văn hóa rất riêng của người Hàn Quốc.

2.6. Văn hóa 덕분德分 (ân đức)

Nếu xem xét ý nghĩa của từ 덕분 thì quả thực đây là một từ rất hay, thể hiện rõ bản sắc văn hóa Hàn Quốc. 덕분(德分) trong chữ Hán có nghĩa là đức phân - việc ban ân đức cho người khác, và trong quốc ngữ Hàn Quốc cũng có nghĩa tương tự là ơn đức hoặc sự giúp đỡ đã dành cho, ban tặng cho ai đó. Về bản chất ý nghĩa của từ 덕분 chia sẻ ơn đức cho ai đó nên hiển nhiên từ này cho chúng ta cảm giác

tốt đẹp, tích cực. Ví dụ như trong trường hợp thầy cô giáo là người đã chia sẻ ân đức cho chúng ta nên đây là điều tốt, mang ý nghĩa tốt. Vì vậy, khi nói ‘선생님 덕분에, 아버지 덕분에, 여러분들 덕분에, 학생들 덕분에’ (nhờ ơn thầy cô, nhờ ơn cha, nhờ ơn quý vị, nhờ ơn học sinh) tức là đang cảm thấy biết ơn người đó vì đã ban tặng ơn đức cho mình. Tuy nhiên, đối với người nghe cũng cần phải suy nghĩ và xem xét thử rằng thực sự bản thân đã ban ân đức cho người đó hay không. Xuất phát từ ý nghĩa như vậy, nên từ 덕분에 được xem là một từ rất hay trong tiếng Hàn. Khi chúng ta sử dụng từ ngữ nào đó, đừng nên sử dụng nó một cách vô điều kiện mà cần phải cân nhắc, xem xét đến ý nghĩa và giá trị chứa đựng trong lời nói đó.

Khi so sánh giữa 덕분에 và 때문에 thì cả hai từ đều biểu đạt lý do với ý nghĩa là ‘vì’ và được sử dụng tương tự nhau. Tuy nhiên, nếu như 덕분에 cho chúng ta cảm giác tích cực thì ngược lại 때문에 có khi là trung lập, cũng có khi là tiêu cực. Do vậy người Hàn sẽ nói “선생님 덕분에 한국어 실력이 많이 좋아졌습니다” (Nhờ thầy mà năng lực tiếng Hàn của em tốt hơn) chứ không nói “선생님 때문에 한국어 실력이 많이 좋아졌습니다” (Vì thầy mà năng lực tiếng Hàn của em tốt hơn).

Ngoài ra, 덕분에 không chỉ được sử dụng đối với người mà còn được dùng với tự nhiên: ‘좋은 날씨 덕분에’, ‘아름다운 강물 덕분에’. Trong trường hợp này, người Hàn muốn thể hiện sự cảm ơn đối với thiên nhiên đang ban tặng ân đức cho con người cùng với sự sùng bái tự nhiên.⁴

⁴ Xem Cho Hyeon Yong, Từ điển Nhận thức ngôn ngữ của chúng ta, Nxb Hawoo, trang 36-37.

Như vậy có thể nêu ra thêm một đặc trưng khác của người Hàn đó là sự trọng ân nghĩa, đề cao sự biết ơn với con người và thiên nhiên.

2.7. Văn hóa 마음 문화 (tâm hồn, tấm lòng)

Khái niệm 마음 được hiểu theo nhiều nghĩa khác nhau, xét về ý nghĩa vật lý thì 마음 có thể coi là 심장 (trái tim), xét về bản chất, phẩm chất thì được hiểu là tâm hồn, tinh thần, tấm lòng (정신), xét về tâm lý, cảm xúc thì được hiểu là tâm trạng (기분), tâm trí (생각). Trong tiếng Hàn, tồn tại đa dạng những cách diễn đạt liên quan đến 마음. Người Hàn thường diễn đạt về sự đau lòng bằng cụm từ ‘가슴이 아프다’, ‘마음이 아프다’ (Đau lòng), diễn tả cảm giác ngọt ngào, đau đớn như tim muốn vỡ ra, như trong trường hợp người mình yêu rời xa, hoặc khi nhìn thấy người đáng thương. Trong trường hợp này còn có thể hiểu là ‘마음이 좋지 않다’ (trái tim không khỏe), tức là bị trở bệnh, nhuốm bệnh rồi. Thỉnh thoảng, khi buồn lòng vì hành động hoặc câu nói không hay của người khác thì người Hàn dùng biểu hiện ‘마음이 상하다’ (bị tổn thương).

Khi thể hiện việc có quan tâm đến điều gì đó thì người Hàn lại nói ‘마음에 두다’ (để trong tâm, để trong lòng), trong trường hợp này có nghĩa là đem sự quan tâm nào đó và đặt vào một nơi trong lòng để lưu giữ. Hoặc trường hợp bản thân trở nên thích điều gì đó thì dùng biểu hiện ‘마음에 들다’ với ý nghĩa là “bước vào trong lòng tôi”, “hài lòng”, “ưng ý”.

Trường hợp, trong lòng bất an, lo lắng vì điều gì đó thì lại dùng từ ‘마음이 쓰이다’ (bận lòng, bận tâm). Ngược lại, khi muốn biểu đạt cảm giác bình an như

thể đặt để tâm can xuống, buông bỏ phiền muộn, lo âu thì người Hàn dùng từ ‘마음을 놓다’ (yên tâm, an tâm). Khi muốn biểu đạt sự quyết tâm cao, thay vì dùng từ ‘마음을 갖다’ thì người Hàn sử dụng từ ‘마음을 먹다’, từ này cho cảm giác nhấn mạnh hơn nhiều vì so với 갖다 thì 먹다 nghĩa là phải chứa đựng 마음 trong cơ thể.

Biểu hiện 마음이 아름답다 (Tâm hồn tươi đẹp) để chỉ những người có lòng nhân ái, sự vị tha, cao thượng, luôn nghĩ cho người khác thay vì chỉ biết nghĩ cho riêng mình.

Thông qua những biểu hiện về 마음 như thế cho thấy thái độ quan tâm, chú trọng về yếu tố tinh thần của dân tộc Hàn.

2.8. Văn hóa 눈치 문화 (ánh mắt, tinh mắt)

Đây là một trong những biểu hiện rất thú vị của người Hàn. Nếu xem xét về mặt ngôn ngữ, thì có nghĩa là ‘눈으로 하는 어떠한 일’ (việc gì đó như thế nào qua con mắt nhìn). Có những biểu hiện liên quan đến 눈치 như ‘눈치를 보다’ (dò xét, xem chừng), ‘눈치를 주다’ (đưa mắt ra hiệu), ‘눈치가 없다’ (không tinh mắt, không tinh ý), ‘눈치가 빠르다’ (nhạy mắt, tinh ý). Trong đó, có những trường hợp nhìn nhận 눈치 một cách tiêu cực, ví dụ như biểu hiện ‘눈치를 보다’ mang ý nghĩa vụng trộm, lén lút. Hoặc biểu hiện khác như ‘눈칫밥을 먹다’ (ăn cơm khách)⁵ mang ý nghĩa, cảm nhận sự phân biệt đối xử. Tuy nhiên, khi so sánh với các biểu hiện khác, thì có thể nói biểu hiện này vượt ra khỏi giới hạn về ngôn ngữ và trở thành hành vi giao tiếp. Đôi khi, nghe

sao tin vậy, nghe sao biết vậy để nói về người không có mắt, không tinh ý. Chẳng hạn như, trường hợp đến nhà một người bạn chơi, nếu bạn cứ liên tục bảo là mệt thì phải biết chào tạm biệt ra về. Ngược lại cứ hỏi tại sao mệt, dò xét đã có chuyện gì thì coi như là không tế nhị, không không tinh ý. Vì biết đâu có thể người yêu của bạn sẽ đến. Người nhanh mắt, tinh tường thì không những phán đoán tình huống nhanh chóng mà còn là người nhạy bén với tình huống, bầu không khí đang diễn ra. Nếu làm việc với người như thế thì tinh thần rất phấn chấn, vui vẻ, vì họ có hiểu rõ chúng ta muốn điều gì nên không cảm thấy phiền phức, bất tiện. Người nhanh nhạy, tinh ý thì dù không nói ra bằng lời cũng có thể hiểu ra, cảm nhận được. Trong trường hợp ở chỗ mai mối, người trung gian, cứ huyền thuyên chuyện nọ chuyện kia thì đó là người không có tinh tế nhưng nếu biết viện cớ có hẹn khác rồi lảng lảng đứng dậy đi thì đó là người tinh ý. Theo truyền thống, người Hàn vốn dĩ rất coi trọng sự nhanh nhạy, tinh ý, cho nên người Hàn có câu ‘눈치가 빠르면 절에 가서도 새우젓을 얻어먹는다’ (Chỉ cần tinh ý thì dù có vào chùa vẫn có mắm tôm để ăn). Theo lẽ thường tình, con người luôn muốn làm việc gì đó tốt đẹp cho người hiểu ý mình và giải quyết tốt công việc giúp mình.

Như vậy, có thể nói, sự tinh ý chính là một kỹ năng giao tiếp của người Hàn. Đồng thời, để đạt được hiệu quả trong phương pháp giao tiếp này thì cần phải chú ý cách thức nuôi dưỡng khả năng tinh ý tốt nhất đó chính là sự quan tâm. Tức là chúng ta phải quan tâm, tìm hiểu, để ý xem thử đối phương yêu thích cái gì, thích ăn món gì, thích màu gì. Có như

⁵ Ăn cơm mà phải nhìn trước ngó sau, xem chừng thái độ của những người xung quanh như thế nào, không được thoải mái.

vậy thì chúng ta có thể làm cho đối phương điều mà họ mong muốn, nhờ vậy mới hình thành nên sự tình ý, nhạy bén trong giao tiếp.

2.9. Văn hóa 정(情) (tình)

Thực sự khi nói về chữ ‘tình’ của người Hàn Quốc là một chủ đề được nhiều người nước ngoài nhắc đến, đặc biệt là những ai đã từng làm việc, học tập với người Hàn. Nếu xét về chủ quan qua những mối quan hệ của bản thân người viết thì trong số 10 người thì đến 9 người đều rất trọng chữ ‘tình’. Một khi đã quen biết, đã cùng làm việc hay học tập với nhau thì nhất định họ sẽ phối hợp, hỗ trợ nhiệt tình, và thậm chí là dốc sức lực để hai bên có thể hoàn thành các công việc, nhiệm vụ thật tốt. Hoặc qua những người quen như thầy cô giáo hoặc sinh viên, du học sinh khi được hỏi về câu hỏi ‘người Hàn Quốc như thế nào?’. Thì cũng có kết quả tương tự là trong 10 người thì đến 8-9 người rất ấn tượng về cách sống đầy tình cảm, thân thiện của người Hàn.

Theo từ điển naver.com, 정(情) (tình) là sự cảm nhận tình yêu thương hay sự gần gũi, thân quen. Chữ Tình tồn tại như một đặc trưng của tính cách của người Hàn Quốc. Chữ Tình của người Hàn được hiểu rất rộng, không bó hẹp trong tình cảm cá nhân, tình cảm nam nữ mà mở rộng ra với tất cả các mối quan hệ xã hội. Chữ Tình của người Hàn được hình thành từ các mối quan hệ mật thiết giữa con người với con người trong xã hội nông thôn truyền thống. Liên quan đến chữ Tình có lẽ cần đề cập đến những khái niệm như 두레 (đoàn thể nông dân), 품앗이 (sự đổi công), 계 (hụi). Điều này cho thấy những biểu hiện về cái tình của

người Hàn dựa trên sự hợp tác, chia sẻ. Vì vậy, người Hàn thường nói ‘정이 있다’ (Có tình có nghĩa) đối với người luôn trân trọng giữ gìn mối quan hệ tốt đẹp, và ngược lại đối với những người hay thay đổi, chạy theo những lợi ích trước mắt mà lãng quên, không quan tâm đến những mối quan hệ thân thiết thì bị coi là ‘정이 없다’ (Không có tình).

Theo giáo sư Cho Hyeon Yong, ‘정’ chính là sự trung thành, chung thủy với tình cảm.⁶ Vợ chồng sống với nhau thì tình cảm càng thêm sâu đậm, đây là đỉnh cao của tình cảm. Còn nếu sống với nhau mà tình cảm xa cách, nhạt nhẽo thì đó là sự bất bình thường. Tuy nhiên, cần phải làm rõ ở chữ ‘Tình’ của người Hàn Quốc, cho dù người đó khiến mình đau khổ đi chăng nữa, thì cũng khó có thể ghét bỏ người đó mà mình cảm thấy thoải mái được. Dù ghét nhưng việc nghĩ đến người đó chính là ‘tình’. Dù là khi ghét bỏ thì việc không thể quên những lúc tốt đẹp chính là ‘tình’ vì đã là con người thì không thể nào chỉ có nảy sinh tình cảm tốt đẹp. Bởi vậy, người Hàn có câu ‘밉기도 곱기도 하지만 나의 남편이요’ (Dù có ghét dù có thương thì cũng là chồng tôi), suy nghĩ của người vợ trong trường hợp này cũng chính là ‘tình’. Cái Tình của người Hàn Quốc còn thể hiện qua sự quan tâm, chăm lo đến nỗi đau của người khác. Nói cách khác, bản thân không thể hạnh phúc khi thấy người khác đau khổ. Thực tế, Tình của người Hàn chính là sự chia sẻ, giúp đỡ, cùng làm cho nhau vui vẻ, hạnh phúc. Trọng “tình” là một đặc điểm của văn hóa phương Đông mà Hàn Quốc là một ví dụ.

⁶ Xem Cho Hyeon Yong, 2012, Tiếng nói của chúng ta rung động đến tâm hồn, Nxb Hawoo, trang 162.

3. Kết luận

Giáo dục ngôn ngữ muốn đạt hiệu quả, phải gắn liền với giáo dục văn hóa, đối với giáo dục ngôn ngữ Hàn thì càng phải như thế. Nhiều biểu hiện tiếng Hàn khi sử dụng cần phải hiểu được ý nghĩa, đặc trưng văn hóa chứ không đơn thuần là câu chữ như nhận định của Giáo sư Cho Hyeon Yong: “Việc giáo dục ngôn ngữ về cơ bản là việc làm liên quan đến giá trị. Khi chúng ta học một ngôn ngữ mới không phải để chiến thắng trong cạnh tranh với người khác, mà chính là để tìm hiểu về văn hóa của đất nước đó, nhân sinh quan, giá trị quan của họ. Đối với việc dạy ngôn ngữ cũng tương tự như vậy, phải xác định mục đích của việc dạy tiếng Hàn là truyền đạt tốt những suy nghĩ, giá trị được chứa đựng trong tiếng Hàn. Giáo dục ngôn ngữ là việc nuôi dưỡng sức mạnh cho thế giới mới. Bởi vì thông thường, ngôn ngữ luôn chứa đựng một thế giới, cho nên khi học tiếng Hàn là tiếp nhận được một thế giới khác. Nếu chúng ta dựa trên quan điểm đó để dạy ngôn ngữ thì chúng ta sẽ khám phá được những giá trị quan trọng trong giáo dục tiếng Hàn”.⁷

Qua việc hệ thống, phân tích những biểu hiện ngôn từ phổ biến, tiêu biểu trong giao tiếp của người Hàn, chúng ta có thể nêu ra một số đặc trưng văn hóa của người Hàn như trọng lễ nghĩa, trọng tình cảm, trọng giáo dục, tính cộng đồng, tính hào phóng, tính lễ nghi, tính nguyên tắc. Nguyên nhân hình thành nên những đặc điểm văn hóa của dân tộc Hàn xuất

phát từ các yếu tố như điều kiện tự nhiên, bối cảnh lịch sử, kinh tế, văn hóa, xã hội, tín ngưỡng, tôn giáo. Cụ thể đó là văn minh nông nghiệp, chủ nghĩa gia đình, văn hóa Nho giáo, Phật giáo đã ảnh hưởng đến tính cách dân tộc Hàn.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Bu Nam Chul, 2017, “Giá trị Nho giáo và hướng dẫn ứng xử nhằm tăng cường hòa hợp và hợp tác lâu bền giữa Hàn Quốc và Việt Nam”, *Tạp chí Hàn Quốc*, Cơ quan ngôn luận của Hội Nghiên cứu khoa học về Hàn Quốc của Việt Nam, Số 2,3 (20,21) 7/2017.
2. Cho Hyeon Yong, 2009, *Nhận thức qua ngôn ngữ của chúng ta*, Nxb Hawoo, Hàn Quốc (조현용, 2009, 우리말 깨닫다, 도서출판사 하우, 한국).
3. Cho Hyeon Yong, 2011, *Từ điển Nhận thức ngôn ngữ của chúng ta*, Nxb Hawoo, Hàn Quốc (조현용, 2011, 우리말 깨달음 사전, 도서출판사 하우, 한국).
4. Cho Hyeon Yong, 2012, *Tiếng nói của chúng ta rung động đến tâm hồn*, Nxb Hawoo (조현용, 2013, 우리말, 가슴을 울리다, 도서출판사 하우, 한국).
5. Cho Hyeon Yong, 2013, *Bài giảng giáo dục văn hóa ngôn ngữ Hàn*, Nxb Hawoo, Hàn Quốc (조현용, 2013, 한국어 문화교육 강의, 도서출판사 하우, 한국).
6. Lee Dong Eun, 2017, “Phương pháp nâng cao năng lực giảng dạy văn hóa của giáo viên tiếng Hàn”, *Kỷ yếu Hội thảo khoa học Về giảng dạy ngôn ngữ, văn hóa Hàn Quốc và nghiên cứu Hàn Quốc học tại Việt Nam*, Trường Đại học Hà Nội.

⁷ Cho Hyeon Yong, 2013, *Bài giảng giáo dục văn hóa ngôn ngữ Hàn*, Nxb Hawoo, trang 49.

STUDYING ABOUT KOREAN CULTURE THROUGH SOME EXPESSTIONS

Through surveying some representative and typical expressions which Korean people use frequently in their daily life, this article focuses on studying some expressions, considering about the words as well as the meanings

from two aspects language and culture. From that, the article shows the Korean people's thought and distinstive characteristics of Korean culture.

Keywords: Expressions, language, culture, Korean people' s thought, distinstive characteristics of Korean culture

Ý NGHĨA GIÁO HUẤN QUA TỤC NGŨ ẨM THỰC HÀN QUỐC VÀ NÉT TƯƠNG ĐỒNG KHI LIÊN HỆ TỤC NGŨ VIỆT NAM

Nguyễn Thị Nga*

Tóm tắt

Từ xưa những thế hệ đi trước đã đúc kết nhiều kinh nghiệm, bài học trong cuộc sống để truyền lại nhằm giúp thế hệ trẻ sau này có định hướng sống tốt hơn, “가마솥이 겹다고 밥도 겹을까?” (Nồi nấu cơm đen nhưng cơm có đen không?) ý nghĩa sâu xa hơn của câu tục ngữ đó là nói đến bản chất của con người, so với ngoại hình bên ngoài thì tấm lòng bên trong mới đáng quý hơn. Bài viết phân tích một số câu tục ngữ để làm rõ ý nghĩa giáo huấn qua tục ngữ ẩm thực.

Từ khóa: Tục ngữ ẩm thực Hàn Quốc, giáo huấn

1. Đặt vấn đề

Từ xưa, trong đời sống sinh hoạt hằng ngày, tục ngữ giữ vai trò quan trọng và cũng là nét văn hóa truyền thống tốt đẹp của dân tộc. Thông qua tục ngữ có thể hiểu được những đặc trưng về phong tục, tập quán, những nét văn hóa độc đáo của một dân tộc nào đó. Tác giả Kim Seo Yon từng đưa quan niệm về tục ngữ như sau: “Tục ngữ là thể loại văn hóa ngắn nhất được

tổ tiên lưu truyền lại từ xưa”¹. Tục ngữ thể hiện ý nghĩa hàm chứa những lời giáo huấn sâu sắc mà gần gũi trong khoảng thời gian rất dài. Thông qua tục ngữ cũng có thể hiểu được suy nghĩ, lối sống và cách tư duy của các thế hệ trước.

Tác giả Choi Chang Ryeol (1999)² trong một bài viết của mình cũng đã đưa ra quan điểm về vai trò của tục ngữ gồm hai nội dung là giáo huấn và trào phúng.

Nói đến vai trò mang tính giáo huấn: đặc tính này giúp mọi người nhận biết cách đối nhân xử thế và bài học kinh nghiệm về cuộc sống bằng phương pháp ẩn dụ những chân lý mang tính truyền thống, đại chúng nhất.

2. Ý nghĩa giáo huấn qua tục ngữ ẩm thực

2.1. Thành quả lao động là phần thưởng cho sự nỗ lực của bản thân

“Lao động là vinh quang”, có lẽ ở bất cứ quốc gia nào, con người cũng phải trải qua quá trình lao động để tạo ra của cải, vật chất và các thành quả lao động để phục vụ cuộc sống “일하지 않는 자는 먹지 말라” (Người không làm việc thì đừng nên ăn), câu tục ngữ đề cập về mối quan hệ giữa công việc lao động với việc ăn uống. Có lao động, có tiêu hao năng lượng

¹ Kim Seo Yon, “속담, 사자성어, 관용어사전” (Từ điển tục ngữ, thành ngữ 4 chữ, cụm từ), Nxb Văn học, 2004.

² Choi Chang Ryeol (1999), (Nghiên cứu tục ngữ Hàn Quốc), tr.21-22.

*Đại học Bà Rịa Vũng Tàu

nên sẽ bổ sung năng lượng bằng việc ăn uống, còn những ai mà không lao động thì không nên ăn, bởi trong cuộc sống thì bất cứ ai cũng “Có làm thì mới có ăn”. Qua đây muốn nhấn mạnh, đề cao tầm quan trọng của việc lao động trong cuộc sống.

Mọi việc trong cuộc sống không thể tự có hay tự phát sinh mà đều cần quá trình để tạo ra nó với bao mồ hôi công sức, còn nếu những cái dễ đến thì cũng sẽ dễ tự mất đi hoặc nếu người ta có cái mà bản thân họ không tự tạo ra thì sẽ không cảm nhận được giá trị và sẽ không quý trọng nó. “고운 일하면 고운 밥 먹는다” (Nếu làm việc tốt, chăm chỉ thì sẽ ăn cơm ngon), đó chính là quy luật trong cuộc sống, bản thân mình cố gắng nỗ lực để làm việc thật tốt thì chắc chắn sẽ gặt hái được thành quả tương ứng với công sức mình đã bỏ ra “그물도 없이 고기만 탐낸다” (Không có lưới mà đòi có cá), phải làm thì mới có được kết quả tốt từ việc làm đó, tuy nhiên cũng có những trường hợp ngược lại hoàn toàn, người ta lại không thích lao động, chỉ thích ngồi đợi vận may đến “감나무 밑에서 홍시 떨어지기 기다린다” (Ngồi dưới gốc cây hồng đợi quả hồng chín mềm rụng) hoặc là câu “홍시 떨어지면 먹으려고 감나무 밑에 가서 입 벌리고 누웠다” (Đợi quả hồng chín mềm rụng để ăn nên đến nằm dưới cây hồng nằm đợi và há miệng đợi sẵn), câu tục ngữ đề cập đến hình ảnh quả hồng rất gần gũi với mọi người. Ở Hàn Quốc khi quả hồng chín mềm thì theo quy luật tự nhiên trái sẽ tự rụng. Nếu muốn ăn thì phải hái quả hồng để ăn nhưng có người lại không nỗ lực hay cố gắng làm thế nào để hái quả hồng mà chỉ muốn đợi chờ cơ hội đến và nắm lấy, đó chính là đợi quả hồng chín mềm rụng rồi lấy ăn. “Ngồi

chờ sung rụng” cũng là câu tục ngữ được mọi người dùng để nhắc nhở nhau không nên chỉ ngồi để hưởng thụ mà cần phải làm việc để tạo ra thành quả, không trải qua khó khăn thì làm sao cảm nhận được niềm hạnh phúc có được “쓴맛을 모르는 사람은 단맛도 모른다” (Người không biết vị đắng thì cũng không biết đến vị ngọt). Mỗi người trong chúng ta không thể không làm mà lại mong đợi vận may hay cơ hội đến khi bản thân không nỗ lực và nếu chỉ muốn thụ hưởng mà không muốn lao động đến núi Thái Sơn cũng không thể trụ nổi “놀고 먹으면 태산도 못 당한다” (Nếu chỉ ăn và chơi thì đến núi Thái Sơn cũng không thể chịu được).

2.2. Không nên đánh giá con người qua vẻ bề ngoài và cả tin

“보기 좋은 떡이 먹기에도 좋다” (Bánh tteok nhìn ngon thì ăn cũng ngon), rõ ràng trong cuộc sống xung quanh chúng ta, bất cứ nơi đâu cũng có người tốt và người không tốt, sẽ có những người chỉ qua tiếp xúc và biết họ bằng dáng vẻ bên ngoài nhưng tâm của họ cũng tốt và là người có thể gắn bó lâu dài.

Qua quá trình lịch sử lâu dài, những thế hệ đi trước đã đúc kết được rất nhiều kinh nghiệm, bài học trong cuộc sống để truyền lại cho các thế hệ sau, đồng thời để giúp thế hệ trẻ sau này có định hướng sống tốt hơn cũng đã có không ít những ý kiến phê phán những vấn đề không hợp lý được nêu ra trong tục ngữ của Hàn Quốc. Ví dụ như câu: “가마솥이 검다고 밥도 검을까” (Nồi nấu cơm đen nhưng cơm có đen không?), câu tục ngữ này đề cập về vấn đề nồi nấu cơm bị đen nhưng cơm bên trong nồi không phải cũng bị đen, thể hiện ý nghĩa bên ngoài và bên trong của sự vật khác nhau. Ý nghĩa sâu xa hơn của

câu tục ngữ đó là nói đến bản chất của con người, so với ngoại hình bên ngoài thì tâm lòng bên trong mới đáng quý hơn. Ở Việt Nam cũng có câu tục ngữ tương tự “*Tốt gỗ hơn tốt nước sơn*”. Vì nội dung bên trong quan trọng hơn nên không chỉ đánh giá người khác hay sự vật gì chỉ với hình dáng bên ngoài “수박 겉핥기다” (Chỉ ăn phần bên ngoài quả dưa hấu), nếu như không ăn bên trong mà chỉ ném qua phần bên ngoài của quả dưa hấu rồi đưa ra kết luận thì chưa hẳn chính xác. Và khi giao tiếp với người khác nên tiếp xúc với người đó trong một khoảng thời gian dài thì mới có thể đưa ra nhận xét, đánh giá chứ không nên chỉ nhìn qua hình thức bên ngoài mà vội vàng đưa ra kết luận thiếu chính xác.

Tục ngữ Hàn Quốc cũng chỉ ra rằng: Nhìn bên ngoài không thể nhận xét được người đó như thế nào mà đôi khi dù là người mà bản thân biết về họ nhưng cũng chưa chắc đã là người tốt, thậm chí là người mình quý mến và giúp đỡ nhưng người ta vẫn có thể gây hại đối với người mà họ mang ơn “내 밥 먹는 놈이 더 무섭다” (Người ăn cơm của tôi còn đáng sợ hơn), người mình tin tưởng nhưng đôi khi lại là người làm những việc xấu làm ảnh hưởng đến mình, nếu là người lạ thì không nói nhưng nếu là người thân quen, có mối quan hệ gần gũi nhưng lại làm những chuyện không tốt thì mới thấy đáng sợ. Hoặc là câu tục ngữ “내 밥 주 개가 내 발등 문다” (Con chó ăn cơm của tôi lại cắn vào chân tôi), một khi hỗ trợ và giúp đỡ thì không tính toán nhưng không nhận được sự trả ơn mà ngược lại còn bị mắc oán, gặp phải những rắc rối. Ở Việt Nam cũng có câu tục ngữ tương tự “Làm ơn mắc oán” hay “Qua cầu rút ván”.

2.3. Triết lý nhân - quả trong cuộc sống

Từ xa xưa, thể hệ trước luôn nhắc nhở thế hệ sau cần chú ý trong cuộc sống luôn có quan hệ nhân - quả, ở Việt Nam có câu “Gieo nhân nào, gặt quả ấy”, còn ở Hàn Quốc thì có câu “콩 심은 데 콩 나고 팥 심은 데 팥 난다” (Trồng đậu phộng thì ra đậu phộng, và trồng đậu đỏ thì ra đậu đỏ), tất cả mọi việc thì thời điểm bắt đầu và kết quả đều có mối liên quan với nhau, nếu có khởi đầu tốt thì sẽ mang lại kết quả tốt và ngược lại nếu bắt đầu không tốt thì kết quả cũng sẽ không tốt đẹp. Câu tục ngữ muốn nhắc nhở và khuyên nhủ con người trong cuộc sống hãy sống thật tốt, thật chân thành và nếu như chúng ta giúp đỡ ai đó, tốt với ai đó thì chắc chắn rằng có thể người mà chúng ta đã giúp có thể chưa đáp lại công ơn đó nhưng thay vào đó bản thân chúng ta khi gặp khó khăn thì sẽ có một người khác giúp chúng ta. Có những trường hợp vì là mối quan hệ quen biết hay thân thiết nên chúng ta không để ý và đến khi gặp sự cố mới biết người bạn đó không tốt, ở Việt Nam thường nói với nhau rằng “Cháy nhà mới ra mặt chuột” còn ở Hàn Quốc thì mọi người vẫn nói với nhau rằng “한술밥을 먹어 봐야 속도 안다” (Phải ăn chung cùng một nồi cơm mới biết được bên trong nồi cơm), quả thật là phải gặp tình huống để chính người ấy thể hiện thì sẽ biết được về con người ấy. Những người có tâm không tốt thì theo quy luật nhân quả cũng sẽ gặp người giống như mình bởi vì hai con người tính cách, lối suy nghĩ khác nhau thì khó có thể hợp tính nhau được, “그 밥에 그 나물이다” (Cơm nào rau ấy), quả thật câu tục ngữ “Nồi nào úp vung nấy” ở Việt Nam cho thấy được những sự vật, hiện tượng, hay con người có những điểm chung thì sẽ đi chung, xuất hiện cùng nhau.

Trong bất cứ xã hội nào cũng có người tốt và người xấu, người hiền và người ác, bản thân chỉ muốn làm những việc nhẹ nhàng nhưng vẫn được hưởng lợi dù ngoài kia có những người đang đổ biết bao mồ hôi nước mắt để có được thành quả lao động đáng quý, theo quy luật ai làm thì người đó hưởng nhưng không phải ai cũng hiểu nguyên tắc đó nên dù họ không làm vẫn được hưởng thì không sao nhưng nếu bản thân không có gì mà người khác lại có thì lại tìm mọi cách để phá hoại và không để người khác có được. “못 먹는 밥에 재나 뿌린다” (Không ăn được cơm đó thì rải tro lên), hoặc là câu tục ngữ “못 먹는 밥에 흙이나 뿌린다” (Không ăn được cơm đó thì rải đất lên), quả thật đây là hành động và cách suy nghĩ cần phải được lên án để thay đổi cách tư duy, suy nghĩ trước khi làm việc gì. Người sống ở đời hiền lành sẽ gặp nhiều điều tốt và vận may, người đã có phúc lộc thì dù đi đến đâu hay trong hoàn cảnh nào cũng sẽ gặp được những điều may mắn “먹을 복이 있으면 자다가도 제삿밥을 얻어먹는다” (Nếu có lộc ăn thì dù đang ngủ cũng nhận được cơm ngon), người Việt Nam cũng có quan niệm tương tự đó là “Ở hiền gặp lành”, rõ ràng nếu đã là người sống hiền lành và có vận số tốt thì sẽ luôn gặp được những việc tốt ngoài sự mong đợi.

2.4. Để tâm vào việc của mình và không can thiệp vào việc của người khác

Để thực hiện việc công việc nào đó mà mong muốn đạt được kết quả tốt hay công việc diễn ra suôn sẻ thì mỗi người chúng ta cần có kế hoạch cho công việc và suy nghĩ cân nhắc nhiều yếu tố liên quan đến công việc đó “장님 파발 두들기듯” (Như người mù đánh vào ruộng hành),

không nên làm quàng, làm không suy nghĩ mà không thể thấy được thành quả của công việc. “밥의 양을 보고 젓가락으로 반찬을 집어내다” (Hãy nhìn lượng thức ăn mà dùng đũa để gắp), ở đây sử dụng hình ảnh cơm và đôi đũa là những hình ảnh liên quan mật thiết với nhau trong bữa ăn, câu tục ngữ còn mang tính khuyên nhủ hãy cẩn thận và cân nhắc kỹ vấn đề gì đó trước khi thực hiện và hãy làm việc đó trong khả năng mà bản thân mình có thể thực hiện được hay không “젓가락으로 김치국을 집은 놈” (Người gắp canh kim chi bằng đũa), rõ ràng ai cũng biết nếu không dùng muống mà lại dùng đũa thì làm sao có thể ăn được canh kim chi. Nếu thực hiện được như vậy thì công việc có thể diễn ra tốt đẹp và vẫn nằm trong sự tính toán, dự trù của bản thân, tránh làm việc quá sức mà dẫn đến kết quả xấu hoặc không theo ý muốn. Với ý nghĩa khuyên răn đó thì ở Việt Nam có câu tục ngữ tương tự “Liệu cơm gắp mắm”. Cuộc sống sẽ có ý nghĩa biết bao nếu mọi người xung quanh luôn biết giúp đỡ nhau, bởi chẳng ai có thể biết trước được ngày mai mình sẽ ra sao nên việc mình giúp người khác và sẽ có người khác giúp mình. Tuy nhiên mỗi người trong chúng ta chỉ nên cân nhắc và giúp đỡ những việc nằm trong khả năng của mình, nếu không đôi khi sự lo lắng đó lại gây thêm trở ngại cho mọi người. “남에 밥 보고 장 떠먹는다” (Nhìn cơm của người khác rồi nói lấy tương ăn), khi ăn cơm thì thường ăn chung với tương nhưng lại nhìn cơm của người khác và nói bỏ thêm tương vào ăn, đó rõ ràng là việc không hề liên quan đến bản thân mình mà đó là chuyện riêng của người khác. Đôi khi là sự lo lắng không cần thiết và cũng

không phải là việc của bản thân mình. “남의 상에 술 놓아라 안주 놓아라 한다” (Nói người khác đặt rượu và thức ăn trên bàn của họ), đây chính là hình ảnh của người tham dự, can thiệp quá sâu vào đời sống của người khác. “밥이 되든 떡이 되든 상관 말랬다” (Thành cơm hay thành tteok thì cũng đừng can thiệp), một lời nhắc nhở nhẹ nhàng cho những ai hay tham gia vào chuyện của người khác và từ đó là lời giáo huấn cho tất cả mọi người về việc không nên can thiệp quá sâu vào chuyện của người khác. Ở Việt Nam cũng có câu tục ngữ tương tự thể hiện việc lo lắng thái quá mà không hề liên quan đến bản thân mình “Ăn cơm nhà lo chuyện thiên hạ” hay “Ăn cơm nhà vác tù và hàng tổng”.

2.5. Gia đình là nơi cộng cảm văn hóa và đề cao sức mạnh tập thể

Bất cứ ai trong chúng ta đều hiểu rằng gia đình là nơi rất thân thương và có thể nói là nơi khi mệt mỏi chúng ta có thể về để trái lòng và giữ bỏ những ưu phiền, chính vì sự thiêng liêng đó mà từ xa xưa thế hệ trước luôn nhắc nhở và khuyên nhủ anh em trong nhà nên biết yêu thương và giúp đỡ nhau, vì dù sao cũng là những người có cùng huyết thống, tránh việc đã là người cùng một nhà nhưng lại không chia sẻ bảo vệ nhau dẫn đến những chuyện không hay trong gia đình “말 많은 집이 장맛도 쓰다” (Tương nhà lắm điều thì đắng), ở Hàn Quốc có rất nhiều câu tục ngữ mang tính giáo huấn, nhắc nhở mỗi người cần biết để sống cho đúng đạo “한술밥 먹고 한자리에서 잔다” (Cùng ăn chung một nồi cơm và cùng ngủ ở một chỗ), hoặc là câu “한술밥 먹은 사람은 한울음 운다” (Những người cùng ăn chung một nồi cơm sẽ khóc cùng nhau khi

có chuyện buồn), dù biết rằng “Bán anh em xa, mua láng giềng gần” nhưng nói cho cùng láng giềng cũng vẫn là người ngoài còn anh em đây mới là những người cùng một nhà, cùng tổ tiên. Ở Việt Nam cũng giống Hàn Quốc, tư tưởng thể hiện rất rõ qua câu tục ngữ “Gà cùng một mẹ chớ hoài đá nhau”, những câu tục ngữ được thế hệ trước trải qua và đúc kết rồi truyền lại cho những đời sau là điều rất đúng, tuy nhiên đôi khi có thể chúng ta vẫn chưa cho rằng điều đó đúng cho đến khi gặp những tình huống có vấn đề xảy ra thì lúc ấy chúng ta mới tự nhìn nhận, tự đánh giá lại và lúc này sẽ thấy đúng. “어른 말을 들으면 자다가도 떡이 생긴다” (Nếu nghe lời của người lớn thì dù đang ngủ dậy rồi sẽ có bánh tteok), chắc chắn rằng nếu chúng ta làm theo lời của người lớn chỉ bảo thì sẽ luôn đón nhận được những kết quả tốt, không ông bà hay cha mẹ nào lại không muốn con cháu mình sống tốt và gặp nhiều điều tốt lành mặc dù có những lúc la mắng hay cho đòn roi thì đó cũng chỉ là muốn chúng ta hiểu ra bản chất sự việc và điều chỉnh bản thân “귀한 자식은 매로 키우고, 미운 자식은 밥으로 키운다” (Đối với người con quý thì nuôi bằng roi, đối với con đáng ghét thì nuôi bằng cơm) và đây cũng chính là quan niệm tương tự về dạy dỗ con cái ở Việt Nam thể hiện qua câu tục ngữ “Thương cho roi cho vọt, Ghét cho ngọt cho bùi”. “밥은 끓어도 집안이 편해야 한다” (Dù không có cơm phải nhin đói nhưng trong gia đình phải vui vẻ, bình yên), miếng ăn là quan trọng nhưng dù không có thì cũng phải sống sao cho thật tốt và khi thiếu thốn sẽ dễ gây ra mâu thuẫn nên chính vì vậy điều quan trọng là phải để mọi người trong gia đình

sống đoàn kết, yêu thương nhau, và đó cũng chính lời nhắc nhở của câu tục ngữ mang ý nghĩa tương tự “Đói cho sạch, rách cho thơm”.

“Đoàn kết là sức mạnh” đó là câu nói được mọi người ở Việt Nam thường nhắc nhở nhau và đề cao sức mạnh của tập thể, một công việc có thể khó có thể làm được khi chỉ có một cá nhân làm nhưng nếu tập hợp được nhiều người tạo thành một tập thể thì chắc chắn là không có việc gì là không thể thực hiện, bởi “Một cây làm chẳng nên non, Ba cây chụm lại nên hòn núi cao” và ở Hàn Quốc thì có câu tục ngữ “열이 한술씩 모은 밥이 한 그릇 푼푼하다” (Gom đủ mười muống cơm thì chén cơm sẽ đầy) hoặc là câu “조밥도 많이 먹으면 배부르다” (Nếu ăn nhiều cơm trộn kê thì bụng cũng no) (Nhiều việc nhỏ gom lại sẽ thành việc lớn), một muống cơm tuy ít và nhưng nếu mức mười muống cơm vào chén thì chén cơm sẽ đầy hoặc là cơm trộn kê tuy không có chất dinh dưỡng nhiều nhưng nếu ăn nhiều thì vẫn no bụng. Như vậy nếu chúng ta kiên trì và nỗ lực thì chúng ta sẽ thực hiện tốt công việc vì rõ ràng “Không có việc gì khó, chỉ sợ lòng không bền”. Đã bắt tay vào bất cứ việc gì cần phải nỗ lực từ lúc đầu đến khi kết thúc “막술에 목멘다” (Muống cuối thì mắc ở cổ họng), dù đó là việc to hay nhỏ, quan trọng hay không thì phải chăm chỉ và hết mình đến khi kết thúc, có như vậy thì việc nào dù khó cũng vẫn có thể thành công được.

2.6. Sự đổ kỵ là rào cản để phát triển bản thân

Trong bất cứ xã hội nào cũng có người tốt và người xấu, người hiền và người ác, bản thân chỉ muốn làm những

việc nhẹ nhàng nhưng vẫn được hưởng lợi dù ngoài kia có những người đang đổ biết bao mồ hôi nước mắt để có được thành quả lao động đáng quý, đôi khi còn có sự đánh đổi trong cuộc sống “먹을 것은 적고, 일은 많다” (Cái để ăn thì ít mà cái để làm thì nhiều), theo quy luật ai làm thì người đó hưởng nhưng không phải ai cũng hiểu nguyên tắc đó nên dù họ không làm vẫn được hưởng thì không sao nhưng nếu bản thân không có gì mà người khác lại có thì lại tìm mọi cách để phá hoại và không để người khác có được. “못 먹는 밥에 재나 뿌린다” (Không ăn được cơm đó thì rải tro lên) hay là câu “못 먹는 죽에 재나 뿌린다” (Món cháo mình không ăn được thì rải tro lên), hoặc nếu không là tro thì là đất “못 먹는 밥에 흙이나 뿌린다” (Không ăn được cơm đó thì rải đất lên), quả thật đây là hành động và cách suy nghĩ cần phải được lên án để thay đổi cách tư duy, suy nghĩ trước khi làm việc gì. Rõ ràng ai làm thì người đó hưởng, vậy mà bản thân không làm nhưng lại vẫn muốn có, đây đã là sự bất công nhưng vẫn không dừng ở đó, nếu vào trường hợp thấy người khác có mà bản thân mình không có thì ghen tỵ và bằng mọi cách không để cho người khác có được cái mà mình không có. Ở Việt Nam, mọi người cũng lên án hành động này rất nhiều và thường bảo với nhau về hành động xấu đó rằng “Ăn không được thì phá cho hôi”. Và chắc chắn những người có suy nghĩ và cách hành động không đúng đắn đó sẽ nhận hậu quả bởi “Gieo gió ắt sẽ gặp bão”. Vì thế chúng ta hãy sống thành thật và sống đúng bản chất trong mọi hoàn cảnh, có như vậy chúng ta sẽ thấy thoải mái và cảm nhận được niềm vui, vị ngọt cuộc sống.

2.7. Lời nói là chìa khóa của sự gắn kết

Ở Việt Nam để tránh việc mất lòng nhau từ lời nói nên mọi người thường nhắc nhở nhau rằng “Lời nói không mất tiền mua, Lựa lời mà nói cho vừa lòng nhau” thì ở Hàn Quốc cũng có câu tục ngữ mang tính giáo huấn mọi người hãy nói những lời dễ nghe, bởi đôi khi vì lời nói mà làm cho người khác phiền lòng “밥맛 없는 소리는 하지도 말랬다” (Đừng nói rằng cơm không ngon), đến nhà ai đó được chủ nhà mời cơm tiếp đãi rất nồng hậu, nhiệt tình nhưng rõ ràng “Chín người mười ý” nên thức ăn có thể vừa ý người này nhưng người khác lại không thích. Dù là vậy thì cũng không nên nói rằng bữa cơm đó không ngon mà làm mất hết ý tốt hay tấm lòng hiếu khách của chủ nhà, thậm chí nghiêm trọng hơn là quan hệ giữa hai bên sẽ không tốt hoặc tạo vết thương cho người khác “남대문에서 할 말을 동대문에 가 한다” (Lời nói ở cửa Nam lại đi nói ở cửa Đông). Để nhấn mạnh việc nói như thế nào cho hay cho tốt thì người Việt Nam còn có câu nói rằng “Uốn lưỡi bảy lần trước khi nói”, qua đó thấy được lời nói thật sự quan trọng. Bản thân chúng ta có nói lời hay ý đẹp với mọi người thì mới nhận lại được tương tự như vậy “가는 말이 고와야 오는 말이 곱다” (Lời nói đi đẹp thì lời nói đến cũng đẹp). Có lẽ không tự nhiên mà có câu nói “Lời nói đáng giá ngàn vàng”, lời nói thấy thì rất bình thường nhưng nói như thế nào để đối phương không bị tổn thương mới là quan trọng, vì vậy ở Hàn Quốc trong lúc dùng bữa mọi người rất hạn chế việc trao đổi hay nói quá nhiều chuyện vì dễ

dẫn đến nhưng lời nói không hay làm mất không khí bữa cơm gia đình. “떡을 갈수록 작아지고, 말은 갈수록 커진다” (Bánh tteok ngày càng ngắn nhưng lời nói thì ngày lại càng dài) hay là câu “떡은 돌리면 줄고, 말은 돌리면 붓는다” (Bánh tteok nếu xoay thì rút ngắn còn lời nói mà xoay thì sẽ khó chịu), vì vậy lời nói cần được chú ý phát ngôn và dùng đúng trong tình huống để tránh hiểu lầm hay làm cho không khí thời điểm đó không tốt, gây cảm giác nặng nề, khó chịu, nhất là trong bữa ăn - thời gian sum họp gia đình.

3. Kết luận

Thế hệ đi trước đã trải qua và truyền lại những bài học, những kinh nghiệm quý báu đồng thời bên cạnh đó cũng là sự phê phán những hành động chưa tốt cần được lên án để mọi người cùng nhìn nhận, điều chỉnh để sống tốt hơn. Những bài học ấy được gửi gắm, thể hiện nhẹ nhàng qua những câu tục ngữ về ẩm thực, bởi ẩm thực đã quá gần gũi với mỗi người chúng ta nên khi dùng tục ngữ về ẩm thực để thể hiện thì lại càng tự nhiên, nhẹ nhàng và dễ hiểu hơn những hình thức truyền tải khác. Không ai trong chúng ta có thể hoàn thiện ở tất cả mọi lĩnh vực được vì vậy mà mỗi người cần cố gắng học hỏi nhiều, cần có thời gian để nhìn nhận kết hợp đánh giá bản thân để từ đó sẽ dần dần bổ sung những điểm còn khuyết của chúng ta. Dù hôm nay có như thế nào thì cũng nên nhớ đến lúc khó khăn, thiếu thốn để cố gắng sống tốt hơn nữa, có như vậy cuộc sống mới có ý nghĩa và bản thân lại có điều kiện để vươn lên, phát triển hơn.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

A. Tài liệu tiếng Việt

1. Nguyễn Long Châu (2000), Tìm hiểu văn hóa Hàn Quốc, Nxb. Giáo dục Hà Nội.
2. Trần Thị Thu Lương (2011), Đặc trưng văn hóa Hàn Quốc từ truyền thống đến hiện đại, Nxb. Tổng hợp Thành phố Hồ Chí Minh.
3. Trần Ngọc Thêm (2013), Những vấn đề văn hóa lí luận và ứng dụng, Nxb. Văn hóa - Văn nghệ.
4. Nguyễn Thị Hồng Hạnh (2013), Văn hóa ứng xử của người Hàn Quốc qua tục ngữ, thành ngữ (so sánh với Việt Nam), Luận văn Thạc sĩ trường Đại học Khoa học xã hội và Nhân văn Thành phố Hồ Chí Minh.
5. Hoàng Phê (Chủ biên, 1995), Từ điển Tiếng Việt, Nxb. Đà Nẵng.
6. Hội Văn nghệ Dân gian Việt Nam (2010), Khảo luận về tục ngữ, Nxb. Khoa học xã hội.

B. Tài liệu tiếng Hàn

1. 임경순, (2009), 한국어문화교육을 위한 한국문화의 이해, 한국외국어대학교 출판사 (Lim Kyung Sun (2009), Lý luận về văn hóa Hàn Quốc dành cho giáo dục văn hóa Hàn Quốc, Nxb Đại học Ngoại ngữ Hàn Quốc, 477tr.)
2. Kim Seo Yon, “속담, 사자성어, 관용어사전” (Từ điển tục ngữ, thành ngữ 4 chữ, cụm từ), Nxb Văn học, 2004.
3. 박정아 (2015), 속담 한 상 푸짐하네, 개암나무 출판사 (Park Jeong A (2015), Tục ngữ thể hiện trên bàn ăn, Nxb Gae Am Na Mu).
4. 송재선 (1998), 음식 속담 사전, 동문서 출판사 (Song Chae Seon, (1998), Từ điển tục ngữ ẩm thực, Nxb Dong Mun Seo).
5. 이춘자, 김귀영, 박혜원 (1998), 김치. - 대원사 출판사 (Lee Chun Ja, Kim Kwi Young, Park Hye Won (1998), Kim chi, Nxb Daewonsa, 143tr.)

6. 한복려 (1989), 떡과 과자, 대원사 출판사 (Han Bok Ryo (1989), Ttok và bánh trái, Nxb Daewonsa, 117tr.)

7. 한복진 (1989), 팔도 음식, 대원사 출판사 (Han Bok Jin (1989), Ẩm thực bát đạo, Nxb Daewonsa, 130tr.)

8. 조효순 (2005), 한국 전통생활문화와 현대예절, 일지사 출판사 (Jo Hyo Sun (2005), Văn hóa sinh hoạt truyền thống và lễ nghi hiện đại của Hàn Quốc, Nxb Iljisa, 515tr.)

9. 한국여성교양학회 (2001), 생활예절, 신정 출판사 (Hiệp hội giáo dục phụ nữ Hàn Quốc (2001), Lễ nghi đời sống, Nxb Shin Jeong, 347tr.)

C. Tài liệu Internet

1. 전통향토음식문화연구원 (Viện nghiên cứu ẩm thực địa phương truyền thống)
<http://www.koreanfoods.kr/index.php>

THE SIGNIFICANCE OF TEACHING KOREAN CULINARY PROVERBS AND THEIR SIMILARITIES TO VIETNAMESE PROVERBS

Abstract: *In the past, previous generations have learned many lessons from their lives in order to help younger generations to live better: "Rice cooker is black, but whether the rice is black as well". The deeper meaning of the proverb refers to the nature of man: As compared with the external appearance, the heart is more valuable. This article analyzes some related proverbs to clarify this educational meaning through culinary proverbs*

Keywords: Korean culinary proverbs, educational meaning

NHU CẦU THAM KHẢO SÁCH DỊCH VỀ HÀN QUỐC HỌC CỦA SINH VIÊN VIỆT NAM

- Nghiên cứu trường hợp sinh viên năm 3, 4
Khoa Ngôn ngữ & Văn hóa Hàn Quốc, ĐHNH, ĐHQGHN -

Cao Thị Hải Bắc*

Tóm tắt

Cùng với sự phát triển sâu rộng của quan hệ Việt Nam - Hàn Quốc, Hàn Quốc học đang ngày càng trở thành chủ đề quan tâm của nhiều học giả Việt Nam, trong đó có các sinh viên thuộc các trường đại học. Do vậy, việc trang bị nguồn tài liệu đầy đủ, phong phú và chuyên sâu về Hàn Quốc học, đặc biệt là các sách dịch cho các đối tượng độc giả này mang ý nghĩa vô cùng thiết thực. Tuy nhiên, các nghiên cứu khảo sát nguồn sách dịch về Hàn Quốc học tại Việt Nam còn tương đối hạn chế về số lượng cũng như chưa thống kê được một cách hệ thống và đầy đủ. Do vậy, sử dụng phương pháp phân tích, tổng hợp tài liệu đi trước và phương pháp thu thập tài liệu thông qua điều tra xã hội học, bài viết này tiến hành khảo sát nhu cầu tham khảo sách dịch Hàn Quốc học của sinh viên năm 3, năm 4, Trường Đại học Ngoại ngữ, Đại học Quốc gia Hà Nội nhằm làm rõ thực trạng xuất bản các sách dịch về Hàn Quốc học tại Việt Nam cùng nhu cầu tham khảo sách dịch Hàn Quốc học của sinh viên để có phương hướng phát triển tài liệu tham khảo về Hàn Quốc học trong tương lai.

Từ khóa: Thực trạng xuất bản, nhu cầu tham khảo, sách dịch Hàn Quốc học, sinh viên năm 3, năm 4

1. Đặt vấn đề

Cùng với sự phát triển sâu rộng của Làn sóng Hàn Quốc tại Việt Nam, ngày càng có nhiều người Việt quan tâm đến tiếng Hàn và Hàn Quốc học. Hàn Quốc học được hiểu là các lĩnh vực đa dạng liên quan đến đất nước và con người Hàn Quốc như lịch sử, văn hóa, kinh tế, chính trị, xã hội, văn học v.v... Nếu tiếng Hàn giúp rút gần khoảng cách Việt - Hàn bằng ngôn ngữ thì Hàn Quốc học giúp người Việt hiểu về Hàn Quốc sâu sắc hơn. Do vậy, việc trang bị nguồn tài liệu đầy đủ, phong phú và chuyên sâu về Hàn Quốc học cho các độc giả Việt Nam, đặc biệt là các sinh viên trong các trường đại học mang ý nghĩa vô cùng thiết thực.

Tại Việt Nam, chủ đề Hàn Quốc học ngày càng thu hút được sự quan tâm của nhiều học giả. Có thể chia các nghiên cứu về Hàn Quốc học thành 3 xu hướng: (1) Nghiên cứu tổng quan về Hàn Quốc học, (2) Nghiên cứu từng lĩnh vực Hàn Quốc học cụ thể (văn hóa, kinh tế, chính trị v.v...), (3) Nghiên cứu tài liệu về Hàn Quốc học. Xu hướng thứ nhất có thể kể

*Trường Đại học Ngoại ngữ - Đại học Quốc gia Hà Nội

đến các nghiên cứu tiêu biểu như Phạm Hồng Thái (2010), Mai Ngọc Chừ (2012), Trần Thị Hương và Nguyễn Thị Thu Vân (2013), Nam Mi Hye (2011), Phan Thu Hiền (2013), Lê Thị Thu Giang (2013), Jee Chang Sun (2013), Dương Thanh Mai (2014) v.v... Xu hướng thứ hai được triển khai đa dạng hơn với các nghiên cứu tiêu biểu như Võ Thanh Hải (2015), Phạm Quý Long (2015) v.v... ở lĩnh vực kinh tế; Nguyễn Quý Thanh (2005), Nguyễn Thị Thắm (2012), Trần Thị Nhung (2015), Cao Thị Hải Bắc (2016), Nguyễn Thị Thu Vân (2016) v.v... ở lĩnh vực xã hội; Trần Thị Lan Anh (2012), Trần Thị Bích Phượng (2013), Lê Đăng Hoan (2014), Lý Xuân Chung (2015), Phan Thị Thu Hiền (2015) v.v... ở lĩnh vực văn học; Nguyễn Thị Hồng Hạnh (2012), Lê Thị Nhuận (2012), Trần Ngọc Thêm (2013), Phan Thị Oanh (2013), Đặng Thiều Ngân (2014), Nguyễn Võ Phương Thanh (2014) v.v... ở lĩnh vực văn hóa v.v... Xu hướng thứ ba có phần hạn chế về số lượng hơn so với hai xu hướng nghiên cứu đã đề cập. Các nghiên cứu nổi bật theo xu hướng này có thể kể đến như Nam Mi Hye (2011), Trần Thị Hương (2012), Nguyễn Thị Thắm (2015), Cao Thị Hải Bắc (2015) v.v...

Nếu xu hướng nghiên cứu thứ nhất chủ yếu tập trung đánh giá, phân tích tổng quan về hiện trạng và tương lai của Hàn Quốc học tại Việt Nam thì xu hướng nghiên cứu thứ hai lại đi sâu bàn luận các vấn đề cụ thể của Hàn Quốc học như phân tích một tác phẩm văn học Hàn Quốc, so sánh văn hóa Việt Nam và Hàn Quốc, tìm hiểu kinh nghiệm phát triển kinh tế của Hàn Quốc, so sánh quan hệ xã hội và vốn xã hội của người Việt Nam và người Hàn Quốc v.v... Trong khi đó, xu hướng

nghiên cứu thứ ba tập trung khảo sát tình hình xuất bản các tài liệu liên quan đến Hàn Quốc học. Tuy nhiên, phần lớn các nghiên cứu thuộc xu hướng thứ ba mới chỉ dừng lại ở các khảo sát về tài liệu Hàn Quốc học do các tác giả người Việt thực hiện. Mảng tài liệu dịch thuật từ nguyên gốc tiếng Hàn của các tác giả người Hàn chưa được khảo sát hệ thống và đầy đủ. Một số nghiên cứu về các tài liệu dịch thuật chủ yếu khảo sát các tác phẩm dịch văn học mà chưa thống kê các sách dịch ở nhiều lĩnh vực Hàn Quốc học đa dạng khác như kinh tế, chính trị, văn hóa v.v...

Các sách dịch về Hàn Quốc học chính là nguồn tài liệu phong phú, chuyên sâu và hữu ích cho mọi đối tượng yêu thích tìm hiểu về đất nước, con người Hàn Quốc, đặc biệt là các sinh viên trong các trường đại học. Do vậy, nắm được khoảng trống trong nghiên cứu về tài liệu Hàn Quốc học, nghiên cứu này sẽ khảo sát nhu cầu tham khảo sách dịch về Hàn Quốc học của sinh viên Việt Nam nhằm mục đích giúp các sinh viên, học giả và các nhà hoạch định chính sách nắm được thực trạng xuất bản các sách dịch về Hàn Quốc học tại Việt Nam cùng nhu cầu tham khảo sách dịch Hàn Quốc học của sinh viên để có phương hướng phát triển tài liệu tham khảo về Hàn Quốc học trong tương lai.

Bài viết sử dụng phương pháp phân tích, tổng hợp tài liệu đi trước và phương pháp thu thập tài liệu thông qua điều tra xã hội học về nhu cầu tham khảo sách dịch Hàn Quốc học trên 97 sinh viên. Phạm vi nghiên cứu tập trung vào các sinh viên năm 3, năm 4 của Khoa Ngôn ngữ & Văn hóa Hàn Quốc, Trường Đại học Ngoại ngữ, Đại học Quốc gia Hà Nội. Lý do chọn đối tượng khảo sát này là vì sinh

viên năm 3, năm 4 là đối tượng bắt đầu tiếp cận các môn học chuyên ngành cũng như có đủ độ chín trong khả năng nghiên cứu khoa học và viết khóa luận tốt nghiệp. Do vậy, bước sang năm 3, năm 4, phần lớn sinh viên Khoa Ngôn ngữ và Văn hóa Hàn Quốc sẽ có nhu cầu tham khảo nhiều hơn các tài liệu nói chung và sách dịch nói riêng về Hàn Quốc học. Bài viết này cũng chỉ tập trung khảo sát thực trạng xuất bản các sách dịch về Hàn Quốc học chứ không đề cập đến các loại tài liệu tham khảo khác như luận văn, luận án, bài báo chuyên ngành v.v... ở lĩnh vực ngôn ngữ học vốn đã được khảo sát tương đối nhiều trong các nghiên cứu đi trước.

Như vậy, với mục đích, phạm vi nghiên cứu nêu trên, bài viết đặt ra 2 câu hỏi nghiên cứu (1) Thực trạng xuất bản các sách dịch về Hàn Quốc học ở Việt Nam như thế nào? (2) Nhu cầu tham khảo sách dịch về Hàn Quốc học của sinh viên năm 3, năm 4 Khoa Ngôn ngữ & Văn hóa Hàn Quốc, Trường Đại học Ngoại ngữ, Đại học Quốc gia Hà Nội ra sao?

2. Thực trạng xuất bản các sách dịch về Hàn Quốc học ở Việt Nam

2.1. Hạn chế về số lượng

Trước tiên, bài viết này muốn nhấn mạnh rằng cần phân biệt: **sách biên soạn** về Hàn Quốc học do phần lớn tác giả người Việt biên soạn và **sách dịch** về Hàn Quốc học do phần lớn dịch giả người Việt biên dịch. Ở phần này, bài viết sẽ so sánh số lượng **sách dịch** so với số lượng **sách biên soạn** về Hàn Quốc học.

Trước tiên là những kết quả thống kê số lượng **sách biên soạn** về Hàn Quốc học. Như đã đề cập ở trên, Hàn Quốc học đang ngày càng trở thành mảnh đất màu mỡ thu hút sự quan tâm của nhiều học giả

tại Việt Nam. Theo thống kê của Nguyễn Thị Thắm (2015), kể từ sau khi Việt - Hàn thiết lập quan hệ ngoại giao năm 1992 đến năm 2014 đã có 346 đầu sách và kỷ yếu hội thảo nghiên cứu về Hàn Quốc được xuất bản. Tuy nhiên, nghiên cứu này đã chưa phân loại được số lượng sách về giáo dục tiếng Hàn và số lượng sách về Hàn Quốc học. Khắc phục điều này, Trần Thị Hương và Nguyễn Thị Thu Vân (2013) đã tiến hành khảo sát có phân loại các đầu sách liên quan đến Hàn Quốc trong khoảng thời gian 2000~2013. Trong đó, sách về tiếng Hàn gồm 181 cuốn chiếm 54%, còn lại là 154 (45%) đầu sách về Hàn Quốc học ở các lĩnh vực đa dạng. Nếu tính riêng 42 đầu sách là các sách dịch văn học thì tổng số sách xuất bản về Hàn Quốc học do người Việt biên soạn từ năm 2000 đến năm 2013 là 112 cuốn (Trần Thị Hương và Nguyễn Thị Thu Vân, 2013, tr. 217). Như vậy, cho đến nay, số lượng sách về Hàn Quốc học vẫn luôn duy trì ở mức ít hơn số lượng sách về tiếng Hàn.

Tác giả Phạm Quý Long (2015) lại đưa ra những thống kê riêng về số lượng đầu sách được xuất bản liên quan đến lĩnh vực kinh tế và quan hệ ngoại giao của Hàn Quốc của các thành viên thuộc Viện Nghiên cứu Đông Bắc Á từ năm 1992 đến năm 2013 là 15 cuốn. Cùng với đó, Nguyễn Thị Nhung (2015) đã thống kê từ năm 1992 đến năm 2014 có 8 đầu sách nghiên cứu về xã hội Hàn Quốc. Cùng trong khoảng thời gian này đã có 10 đầu sách về văn hóa Hàn Quốc được xuất bản (Phạm Hồng Thái, 2015, tr.148-149). Tính đến năm 2014, mới chỉ có 12 đầu sách về văn học Hàn Quốc được xuất bản do phần lớn tác giả người Việt biên soạn và tập

trung vào nội dung so sánh văn học Việt Nam và Hàn Quốc (Lý Xuân Chung, 2015, tr. 237).

Như vậy, theo thống kê của Trần Thị Hường và Nguyễn Thị Thu Vân (2013) đã đề cập ở trên, trong khoảng 13 năm (2000 ~ 2013), trung bình mỗi năm có khoảng 8 đầu sách biên soạn đã xuất bản về Hàn Quốc học ở các lĩnh vực đa dạng như kinh tế, chính trị, văn hóa, văn học do tác giả người Việt biên soạn. Tiếp nối hướng khảo sát này, tác giả bài viết này đã tiến hành thống kê từ nhiều kênh thông tin (thư viện, trường học, nhà sách, mạng xã hội v.v...) số đầu sách về Hàn Quốc học do tác giả người Việt biên soạn đã xuất bản trong giai đoạn từ năm 2014 đến nay, là khoảng thời gian chưa được các nghiên cứu đi trước khảo sát. Kết quả thống kê tương đối chính xác cho thấy trong 5 năm (2014-2018) đã có thêm 13 đầu sách về Hàn Quốc học do tác giả người Việt biên soạn. Tức là, trung bình mỗi năm giai đoạn 2014-2018 có khoảng 3 đầu sách về Hàn Quốc học do tác giả người Việt biên soạn được xuất bản. Nếu làm phép so sánh với kết quả thống kê của Trần Thị Hường và Nguyễn Thị Thu Vân (2013), có thể nhận thấy số sách xuất bản về Hàn Quốc học đang có xu hướng giảm so với giai đoạn 13 năm trước đó. Điều này có thể được giải thích từ hai góc độ. Thứ nhất, có thể nói giai đoạn 2000 ~ 2013, Hàn Quốc học được biết đến như một chủ đề tươi mới nên đã thu hút được nhiều học giả nghiên cứu dẫn đến số lượng các sách xuất bản về Hàn Quốc học thời kỳ này cũng nở rộ hơn so với thời kỳ sau đó. Hay nói cách khác, giai đoạn 2014-2018, làn sóng Hàn Quốc học đang bước sang thời kỳ bão hòa hơn nên các đầu

sách xuất bản về lĩnh vực này đang có xu hướng thưa hơn.

Tiếp đến là kết quả thống kê số lượng **sách dịch** về Hàn Quốc học. Theo thống kê của Trần Thị Hường và Nguyễn Thị Thu Vân (2013: 224), trong gian đoạn 1992 - 2013, 42 tác phẩm văn học Hàn Quốc đã được dịch và xuất bản tại Việt Nam. Tức là trung bình mỗi năm có 2 tác phẩm được dịch và xuất bản. Ở giai đoạn tiếp theo từ năm 2014 đến nay, tác giả bài viết này đã tiến hành thống kê từ nhiều kênh thông tin và thu được kết quả là có thêm 20 đầu sách văn học Hàn Quốc đã được dịch và xuất bản. Trung bình mỗi năm có khoảng 4 tác phẩm được dịch và xuất bản. *Như vậy, nếu như sách biên soạn về Hàn Quốc học nói chung đang có xu hướng giảm thì sách dịch về lĩnh vực Văn học nói riêng lại đang có xu hướng tăng ở giai đoạn trước năm 2013 so với giai đoạn sau đó.* Thực trạng này phần nào phản ánh thị yếu đọc sách về Hàn Quốc học của người Việt, đặc biệt là giới trẻ, trong đó có đối tượng sinh viên đang dần thay đổi theo xu hướng thích lựa chọn các sách dịch về Hàn Quốc học. Nhìn ở góc độ khác cũng có thể lý giải rằng do trình độ tiếng Hàn của đội ngũ biên dịch người Việt Nam ngày càng được nâng cao hơn so với giai đoạn trước năm 2013 nên ngày càng có nhiều dịch giả muốn chuyển thể từ nguyên gốc tiếng Hàn để góp phần tạo nên nguồn tài liệu tham khảo phong phú hơn, chuyên sâu hơn và đầy đủ hơn về Hàn Quốc học cho người Việt Nam.

Một điểm đáng chú ý rằng cho đến nay, ngoài lĩnh vực Văn học, chưa có một nghiên cứu nào khảo sát về số lượng sách dịch về Hàn Quốc học ở các lĩnh vực đa

dạng khác. Do vậy, bài viết này đã tiến hành khảo sát từ nhiều nguồn thông tin như thư viện, hiệu sách, mạng xã hội v.v... và kết quả thu được là từ sau khi thiết lập quan hệ ngoại giao năm 1992 đến nay đã có **19** đầu sách dịch¹ về Hàn Quốc học ở các lĩnh vực đa dạng, không bao gồm lĩnh vực văn học như văn hóa, kinh tế, chính trị, xã hội v.v.... Nếu tính cả lĩnh vực văn học thì con số này là **81**. Như vậy, nếu coi kết quả thống kê của các nghiên cứu đi trước có độ tin cậy cao và áp dụng tính kế thừa cũng như kết hợp kết quả của các nghiên cứu đi trước với kết quả của bài viết này thì từ năm 1992 đến nay đã có **137 sách biên soạn**² về Hàn Quốc học của các tác giả người Việt và **81 sách dịch** về Hàn Quốc học của nhiều dịch giả được xuất bản tại Việt Nam. Con số thống kê đã phản ánh rõ sự chênh lệch về số lượng sách biên soạn và sách dịch về Hàn Quốc học. Theo đó, tổng số sách biên soạn nhiều gấp 1,6 lần tổng số sách dịch. Hay nói cách khác, từ năm 1992 đến nay, sách dịch về Hàn Quốc học ở Việt Nam còn khá hạn chế về số lượng. Đáng chú ý là khoảng 1/2 số sách dịch về Hàn Quốc học được xuất bản tập trung nhiều nhất trong khoảng 5 năm gần đây (2014-2018). Điều này cho thấy, kể từ sau khi quan hệ Việt Nam - Hàn Quốc được nâng lên tầm chiến lược vào năm 2013, xu hướng dịch thuật các sách về Hàn Quốc học cũng tăng cao, phần nào phản ánh sự quan tâm lớn của độc giả Việt Nam với thể loại sách dịch Hàn Quốc học.

¹ Tham khảo phụ lục 1

² 112 đầu sách (Trần Thị Hường và Nguyễn Thị Thu Vân, 2013) + 12 đầu sách (Lý Xuân Chung, 2015) + 13 đầu sách (Kết quả khảo sát của bài viết này) = 137 đầu sách biên soạn về Hàn Quốc học ở các lĩnh vực.

2.2. Mất cân đối về chủng loại

Như đã đề cập ở phần 2.1, hiện nay, thực trạng xuất bản sách dịch về Hàn Quốc học đang bị hạn chế về số lượng so với số lượng sách biên soạn. Không chỉ vậy, sự mất cân đối về chủng loại sách dịch cũng đang là xu thế dễ nhìn thấy. Tức là, số lượng sách dịch về văn học đang chiếm ưu thế vượt trội so với sách dịch về các lĩnh vực Hàn Quốc học khác như văn hóa, kinh tế, chính trị, xã hội v.v...

Nhìn vào kết quả thống kê các công trình nghiên cứu Hàn Quốc tại khu vực phía nam của tác giả Hoàng Nguyên Phương (2015) có thể thấy số lượng công trình nghiên cứu về văn học chiếm tỷ lệ cao nhất với 22%. Tiếp đến là lĩnh vực văn hóa - tôn giáo chiếm 16%. Lịch sử - Chính trị chỉ chiếm 10% và Xã hội - Địa lý là 7% v.v... Tuy nhiên, ở mỗi lĩnh vực, các công trình lại bao gồm nhiều hạng mục như sách, luận văn, luận án, đề tài nghiên cứu các cấp, bài viết đăng tạp chí chuyên ngành, kỷ yếu hội thảo. Mặt khác, các công trình nghiên cứu là sách ở đây cũng không được phân loại thành sách biên soạn và sách dịch. Hay nói cách khác, nếu thống kê chung không dựa trên bất kì tiêu chí phân loại nào thì văn học Hàn Quốc đang là lĩnh vực có nguồn tài liệu tham khảo dồi dào nhất.

Tương đồng với kết quả nghiên cứu của Hoàng Nguyên Phương (2015), kết quả thống kê của Trần Thị Hường và Nguyễn Thị Thu Vân (2013) về số đầu sách Hàn Quốc học được xuất bản ở Việt Nam trong khoảng thời gian 2000-2013 cũng cho thấy số lượng đầu sách về văn học chiếm tỷ lệ cao nhất với 42/112 cuốn so với các đầu sách thuộc lĩnh vực khác. Tuy nhiên, trong nghiên cứu này, số đầu

sách Hàn Quốc học ở đây được hiểu bao gồm cả sách dịch và sách biên soạn nên không thể nắm được chính xác thực trạng mất cân bằng về số lượng sách dịch văn học so với sách dịch về các lĩnh vực Hàn Quốc học khác.

Do vậy, bài viết này đã tiến hành khảo sát riêng số lượng sách dịch về văn học trong sự đối sánh với số lượng sách dịch về các lĩnh vực Hàn Quốc học khác. Kết quả khảo sát được thể hiện trong bảng 1 dưới đây:

Bảng 1: Thống kê Sách dịch về Hàn Quốc học theo lĩnh vực (1992-2018)³

Lĩnh vực	Số lượng	Tỷ lệ %
Văn học	62	76,6
Văn hóa	9	11,1
Kinh tế	4	4,9
Chính trị	3	3,7
Xã hội	3	3,7
Tổng	81	100

Kết quả thống kê ở bảng 1 cho thấy sách dịch văn học đang chiếm ưu thế vượt trội với 76,6%, gấp 3 lần tổng số sách dịch của các lĩnh vực khác cộng lại. Bên cạnh đó, số lượng sách dịch ở các lĩnh vực khác không có sự chênh lệch đáng kể và đều đang duy trì số lượng khá khiêm tốn. Đáng chú ý là phần lớn các sách dịch về Hàn Quốc học ở các lĩnh vực ngoài văn học đều được xuất bản tập trung nhiều nhất trong 3 năm gần đây⁴. Điều này phần nào phản ánh xu hướng mới yêu thích tìm đọc sách dịch Hàn Quốc học của độc giả Việt Nam những năm gần đây.

³ Bảng 1 là sự kết hợp giữa kết quả khảo sát của Trần Thị Hương và Nguyễn Thị Thu Vân (2013) với kết quả khảo sát riêng của tác giả bài viết này.

⁴ Tham khảo năm xuất bản tại phụ lục 1

3. Nhu cầu tham khảo sách dịch về Hàn Quốc học của sinh viên

3.1. Phát triển số lượng sách dịch về Hàn Quốc học

Như đã đề cập ở trên, nghiên cứu này đã tiến hành khảo sát ý kiến của 97 sinh viên năm 3, năm 4 để hiểu rõ hơn về nhu cầu của sinh viên đối với các sách dịch về Hàn Quốc học. Kết quả khảo sát đầu tiên phải nhấn mạnh rằng hơn một nửa số đối tượng khảo sát chiếm 55,7% có nhu cầu tham khảo các sách dịch về Hàn Quốc học ở mức độ tương đối lớn và vô cùng lớn. Mục đích tham khảo các sách dịch được lựa chọn nhiều nhất là để mở rộng kiến thức (87,6%). Tiếp đó là mục đích tham khảo để hỗ trợ làm bài tập về nhà các môn học chuyên ngành (69,1%). Điều này phần nào phản ánh sức ảnh hưởng sâu rộng của Làn sóng Hàn Quốc tới sinh viên Việt Nam không chỉ ở góc độ giải trí mà còn ở góc độ học thuật. Tức là, ngày càng có nhiều sinh viên muốn nghiên cứu chuyên sâu về đất nước, con người Hàn Quốc thông qua hệ thống kiến thức đa dạng về Hàn Quốc học. Cũng có thể thấy rằng các sách dịch về Hàn Quốc học đang được chính sinh viên đánh giá là nguồn tài liệu vô cùng hữu ích trong học tập.

Tuy nhiên, khi được hỏi “Bạn gặp khó khăn nào nhất trong việc tìm kiếm các sách dịch về Hàn Quốc học?” thì có 63,9% là tỷ lệ khá cao trả lời rằng khó khăn lớn nhất là tìm kiếm nhiều kênh thông tin nhưng nguồn tài liệu khan hiếm. Bên cạnh đó, với câu hỏi “Bạn thường tìm các sách dịch về Hàn Quốc học bằng cách nào nhiều nhất?” thì chỉ có 14,4% sinh viên mua tại các hiệu sách ở Việt Nam, 4,1% mượn tại thư viện trường hay mua bên Hàn Quốc, 2,1% mượn tại văn phòng

khoa. Còn lại phần lớn (75,3%) sinh viên tiếp cận các sách dịch về Hàn Quốc học thông qua hình thức tải trên mạng hoặc đọc trực tuyến. Kết quả này đã phản ánh rõ sự thiếu hụt về số lượng các sách dịch Hàn Quốc học tại Việt Nam nói chung và trong nhà trường nói riêng. Đây là bài toán cần được đặt ra và tìm lời giải đáp sớm trong tương lai.

Đáng chú ý là sự thiếu hụt này đã gây không ít khó khăn cho sinh viên năm 3, năm 4 trong việc làm bài tập về nhà các môn chuyên ngành hay viết bài nghiên cứu khoa học hoặc viết khóa luận tốt nghiệp. Trong khi 39,2% sinh viên thấy khó khăn lớn nhất gặp phải khi làm bài tập về nhà các môn chuyên ngành hay viết bài nghiên cứu khoa học hoặc viết khóa luận tốt nghiệp là thiếu ý tưởng nghiên cứu thì hơn nửa số sinh viên được khảo sát chiếm 60,8% cho rằng khó khăn lớn nhất là thiếu tài liệu tham khảo. Trong đó, 20,6% trả lời rằng khó khăn lớn nhất là do thiếu nguồn tài liệu tham khảo là các sách dịch về Hàn Quốc học và 40,2% chọn phương án thiếu các loại tài liệu tham khảo khác. Có thể thấy rằng hơn 20% cũng là tỷ lệ tương đối lớn so với 40,2% bởi vì các tài liệu tham khảo khác bao gồm nhiều chủng loại như sách biên soạn, luận văn, luận án, kỷ yếu hội thảo, bài báo đăng tạp chí chuyên ngành v.v...

Như vậy, kết quả khảo sát của nghiên cứu này đã phản ánh rõ thực trạng thiếu hụt số lượng sách dịch về Hàn Quốc học tại Việt Nam trong khi nhu cầu tham khảo loại tài liệu này của sinh viên, đặc biệt những sinh viên năm 3, năm 4 là rất lớn. Điều này đặt ra yêu cầu cấp thiết cần phát triển số lượng sách dịch về Hàn Quốc học để đáp ứng nhu cầu thiết thực của sinh viên.

3.2. Đa dạng hóa các chủng loại sách dịch về Hàn Quốc học

Phần 2 đã làm rõ thực trạng mất cân đối về chủng loại của các sách dịch về Hàn Quốc học. Theo đó, sách dịch về văn học đang chiếm ưu thế áp đảo so với sách dịch các lĩnh vực khác. Tuy nhiên, kết quả khảo sát cho thấy sinh viên đang có nhu cầu đa dạng hóa các chủng loại sách dịch về Hàn Quốc học. Không có sự chênh lệch đáng kể về tỷ lệ % lựa chọn mức độ thỉnh thoảng tham khảo các loại sách dịch về văn học (37%), văn hóa (46%), xã hội (44%) và sách dịch về các lĩnh vực khác (43%) v.v... Điều này có nghĩa là, sách dịch về Hàn Quốc học ở tất cả các lĩnh vực đều là nguồn tài liệu tham khảo cần thiết với sinh viên và trên thực tế mặc dù số lượng sách dịch văn học đang chiếm tỷ lệ nhiều nhất nhưng phần lớn sinh viên vẫn có nhu cầu tìm đọc cả những lĩnh vực Hàn Quốc học đa dạng khác.

Khi được yêu cầu lựa chọn 3 lĩnh vực sách dịch Hàn Quốc học ở Việt Nam đang bị thiếu nhiều nhất thì phần lớn sinh viên được hỏi lựa chọn sách dịch về chính trị (77,3%), kinh tế (63,9%), xã hội (37,1%). Điều này đặt ra yêu cầu cần đẩy mạnh việc xuất bản các sách dịch về Hàn Quốc học ở nhiều lĩnh vực, đặc biệt là 3 lĩnh vực đang bị thiếu hụt nhiều nhất nêu trên.

Tuy nhiên, trong các lĩnh vực Hàn Quốc học thì sách dịch về văn hóa và xã hội là hai loại sách dịch sinh viên muốn tìm đọc nhiều nhất với tỷ lệ lựa chọn lần lượt là 84,5% và 69,1%. Đây cũng chính là hai lĩnh vực có phạm vi kiến thức bao phủ nhất, đáp ứng nhu cầu mở rộng kiến thức Hàn Quốc học cho sinh viên.

Bên cạnh đó, một kết quả khảo sát khác cũng đáng chú ý. Trong khi 24% sinh viên được hỏi trả lời rằng thường

xuyên tham khảo các sách dịch về văn hóa và 20% trả lời rằng thường xuyên tham khảo các sách dịch về xã hội thì chỉ có 8% trả lời rằng thường xuyên tham khảo các sách dịch về chính trị và kinh tế. Điều này một phần là do số lượng sách dịch về chính trị và kinh tế đang bị hạn chế so với sách dịch về các lĩnh vực khác nhưng một phần cũng là do sinh viên chưa được định hướng, giới thiệu đầy đủ về việc tìm đọc sách dịch Hàn Quốc học ở các lĩnh vực đa dạng. Kết quả khảo sát cũng phản ánh phần nào thực trạng này khi 83,3% là con số áp đảo trả lời rằng Khoa và trường đã có các hình thức giới thiệu và hướng dẫn sinh viên tìm kiếm các sách dịch về Hàn Quốc học nhưng không đầy đủ và cụ thể.

Như vậy, cùng với nhu cầu phát triển số lượng sách dịch về Hàn Quốc học, phần lớn sinh viên năm 3, năm 4 còn có nhu cầu đa dạng hóa các chủng loại sách dịch. Điều này có nghĩa là cùng với sự đẩy mạnh xuất bản các sách dịch về văn học, cần có chiến lược và kế hoạch phát triển số lượng sách dịch ở cả các lĩnh vực đa dạng khác như văn hóa, kinh tế, chính trị, xã hội v.v... Đặc biệt, việc phát triển số lượng sách dịch về Hàn Quốc học cũng như đa dạng hóa các chủng loại sách dịch trong không gian các trường đại học đang trở thành yêu cầu cấp thiết đáp ứng nhu cầu thực tiễn của sinh viên.

4. Thay cho lời kết

Bài viết đã trả lời được đầy đủ các câu hỏi nghiên cứu đã đặt ra. Thực trạng sách dịch về Hàn Quốc học tại Việt Nam hiện nay có hai vấn đề đáng chú ý. Một là, số lượng sách dịch Hàn Quốc học còn hạn chế, hai là có sự chênh lệch tương đối lớn giữa số lượng sách dịch về văn học với sách dịch về các lĩnh vực Hàn Quốc học khác. Đáng chú ý rằng thực trạng này

đang diễn ra không chỉ ở thị trường sách Việt Nam nói chung mà còn ở trong không gian các trường đại học. Việc thiếu học liệu này đã phần nào gây khó khăn cho sinh viên trong quá trình học tập, nghiên cứu, mở rộng kiến thức. Trong khi đó, phần lớn sinh viên lại có nhu cầu muốn phát triển số lượng sách dịch về Hàn Quốc học cũng như đa dạng hóa chủng loại các sách dịch này. Đặc biệt, đối với những sinh viên năm 3, năm 4 là đối tượng bắt đầu học các môn chuyên ngành thì nhu cầu này lại càng lớn hơn so với các sinh viên năm dưới.

Trước thực trạng và nhu cầu của sinh viên đối với sách dịch về Hàn Quốc học như trên, bài viết này xin đưa ra một số đề xuất nhằm đáp ứng nhu cầu thực tiễn của sinh viên như sau:

Thứ nhất, cần xây dựng nguồn ngân sách từ nhiều phía, đặc biệt từ phía Hàn Quốc để thực hiện các dự án dịch sách về Hàn Quốc học ở nhiều lĩnh vực đa dạng. Bên cạnh đó, cũng cần xây dựng nhiều đội ngũ biên dịch tình nguyện trên khắp cả nước hoặc phối kết hợp các biên dịch viên ba miền Bắc, Trung, Nam để đảm bảo chất lượng bản dịch đạt hiệu quả tối ưu nhất. Đây cũng chính là một trong những hoạt động mang tính thiết thực cao vừa góp phần phát triển làn sóng Hàn Quốc tại Việt Nam dưới góc độ học thuật vừa tăng cường sự gắn kết, chia sẻ chuyên môn giữa các học giả chuyên ngành Hàn Quốc học trên khắp cả nước.

Thứ hai, cần xây dựng các dự án đặc thù với sự tham gia của các chuyên gia giáo dục đầu ngành của cả Việt Nam và Hàn Quốc để lựa chọn những đầu sách dịch về Hàn Quốc học phù hợp làm tài liệu tham khảo dùng trong hệ thống các trường đại học có giảng dạy tiếng Hàn và

Hàn Quốc học tại Việt Nam. Các sách dịch này phải được lựa chọn dựa trên những tiêu chí đặc thù như phù hợp với các môn học chuyên ngành, mang tính giáo dục cao, nội dung kiến thức dễ hiểu phù hợp với năng lực tiếp cận của độ tuổi sinh viên v.v...

Thứ ba, trên cơ sở nguồn sách dịch về Hàn Quốc học, đội ngũ chuyên gia Việt Nam và Hàn Quốc có thể trao đổi học thuật để biên soạn mới một số đầu sách chuyên khảo với nội dung so sánh giữa Việt Nam và Hàn Quốc về các lĩnh vực đa dạng. Đây sẽ là nguồn tài liệu vô cùng hữu ích cho học giả Việt Nam nói chung và sinh viên Việt Nam nói riêng trong việc nghiên cứu sâu về đất nước, con người hai nước.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Cao Thị Hải Bắc (2015), “Ảnh hưởng của Hàn lưu đến việc xuất bản sách học tiếng Hàn, sách dịch truyện tranh và văn học Hàn Quốc”, *Tạp chí Hàn Quốc*, số 4(14), tr. 42-55.

2. Trần Thị Hường (2012), “Tìm hiểu tình hình xuất bản và sử dụng giáo trình, các ấn phẩm về tiếng Hàn và Hàn Quốc học tại Việt Nam”, *Kỷ yếu HTQT: Quan hệ Việt Nam - Hàn Quốc: Quá khứ, hiện tại và tương lai*, Đại học KHXH & NV Thành phố Hồ Chí Minh, tr. 819-838.

3. Trần Thị Hường và Nguyễn Thị Thu Vân (2013), “Nghiên cứu Hàn Quốc học tại Việt Nam đang đi đến đâu?”, *Kỷ yếu HTQT: A Comparative Study on the Government and Public Administration of East-Asian Countries*, Hàn Quốc, tr. 211-228.

4. Trần Thị Nhung (2015), “Tình hình nghiên cứu xã hội Hàn Quốc tại Việt Nam”, *Kỷ yếu HTQT Nghiên cứu Hàn Quốc tại Việt Nam: thành quả và phương hướng*, Viện Nghiên cứu Đông Bắc Á, tr. 105-122.

5. Phạm Hồng Thái (2015), “Nghiên cứu Văn hóa Hàn Quốc tại Việt Nam: Nhìn lại chặng đường 22 năm”, *Kỷ yếu HTQT Nghiên*

cứu Hàn Quốc tại Việt Nam: thành quả và phương hướng, Viện Nghiên cứu Đông Bắc Á, tr. 147-161.

6. Nguyễn Thị Thắm (2012), *Tổng thư mục nghiên cứu Hàn Quốc tại Việt Nam*, Nxb Giáo dục Việt Nam.

THE NEED TO READ THE TRANSLATED KOREAN STUDIES BOOKS OF VIETNAMESE STUDENTS

Along with the brilliant development of the Vietnam-South Korea relationship, the Korean study is becoming increasingly popular among Vietnamese scholars, including university students. Hence, the availability of full, rich and in-depth resources on Korean studies, especially the translated references for these readers, is extremely meaningful. However, the amount of researches on Korean study books translated to Vietnamese language in Vietnam is relatively limited as well as not systematically analytical. Thus, using the analytical approach, the synthesis of the literature and the method of collecting data through the sociological survey, this paper examines the need to read the Korean studies books for 3rd and 4th year students at the University of Languages And International Studies, Vietnam National University, Hanoi to clarify the current status of publishing Korean studies books translated to Vietnamese language in Vietnam and the need to read this translated books of students. From that, we recommend orientations for developing references on Korean studies in the future.

Keywords: The current status of publishing, the need to read, Korean studies books translated to Vietnamese language, 3rd and 4th year students

PHỤ LỤC 1: DANH MỤC SÁCH DỊCH VỀ HÀN QUỐC HỌC¹ (1992-2018)

TT	Tên tài liệu dịch	Tên tác giả	Người dịch	NXB	Năm XB	Lĩnh vực
1	Khái luận về kinh tế-chính trị Hàn Quốc	Won-Taek Kim	ĐHKHXH&NV HN	ĐHQGHN	2016	Kinh tế
2	Hãy đến hiệu thuốc Yukil	Seong Oh Kim	Lê Thị Thu Giang	NXB Trẻ	2018	
3	Thế giới quả là rộng lớn và có nhiều việc phải làm	Kim Woo Choong	Trần Thị Bích Phượng	Đại học Kinh tế Quốc dân	2015	
4	Không Bao Giờ Là Thất Bại! Tất Cả Là Thử Thách	Chung Ju Yung	Lê Huy Khoa	Trẻ	2017	
5	Người Hàn quốc là ai?: 38 mật mã làm nên bản sắc người Hàn quốc	<u>Mun-jo Kim</u>	Quỳnh Giang Phạm	Văn hóa-văn nghệ Thành phố Hồ Chí Minh	2016	Văn hóa
6	Tìm hiểu văn hóa người: Nhật Bản - Hàn Quốc - Trung Quốc	Kim Văn Học	Thu Ái Dương, Kim Hanh Nguyễn	Văn hóa - thông tin	2014	
7	Hàn Quốc văn hóa, con người	Kim Choong Soon	Trần Thị Hương, Nguyễn Hoàng Ánh	Phụ nữ	2016	
8	Tìm hiểu văn hóa Hàn Quốc	Lee Gi Tae	Trần Thị Hương	ĐHQG	2011	
9	Giải mã Hàn Quốc sành điệu	Euny Hong	Nguyễn Hoàng Ánh	Thế giới	2017	
10	Hàn Quốc đất nước con người	Nhiều tác giả	Kiến Văn, Nguyễn Anh Dũng	Thời đại	2017	
11	Mặc đẹp kiểu Hàn Quốc	Chon Kye Young	Hà Thu	Thế giới	2016	

¹ Không tính lĩnh vực sách dịch về Văn học

TT	Tên tài liệu dịch	Tên tác giả	Người dịch	NXB	Năm XB	Lĩnh vực
12	Kim chi và IT	Kim Choong Soon	Trần Thị Hường	ĐHQGHN	2014	
13	Lịch sử Hàn Quốc trên bàn ăn: lịch sử văn hóa ẩm thực Hàn Quốc thế kỷ XX qua các món ăn	<u>Youngha Joo</u>	Gia Tường Phạm		2016	
14	Không Có Gì Là Huyền Thoại- Hồi Ký Cựu Tổng Thống Hàn Quốc Lee Myung Bak		Lê Huy Khoa	Tổng hợp TP HCM	2017	
15	Kỷ nguyên Park Chung Hee và quá trình phát triển thần kỳ của Hàn Quốc	<u>Byung Kook Kim</u>	Hồ Lê Trung	Thế giới	2015	Chính trị
16	Bộ Ba Xuất Chúng: Chân dung những nhà sáng lập của tập đoàn Samsung, LG và Hyundai	<u>Hyuk June Jung</u>	Quỳnh Giang Phạm	Khoa học xã hội	2015	
17	Sự lý thú của Hàn Quốc học	Joo Young-ha	Nguyễn Thị Thu Vân	Hội nhà văn	2017	Xã hội
18	Khám phá thiết kế đô thị Hàn Quốc	Kim Min-Soo	Phạm Quỳnh Giang	Văn hóa - Văn nghệ	2017	
19	Việt Nam - Hàn Quốc: Một phần tư thế kỷ chia sẻ cùng phát triển	<u>Lee Han Woo, Thế Cường Bùi</u>	Ngọc Luyến Đỗ, Thị Hiền Nguyễn	Đại học quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh	—	

PHỤ LỤC 2: DANH MỤC SÁCH DỊCH VỀ VĂN HỌC (2014-2018)

TT	Tên Tài liệu dịch	Tên tác giả	Người dịch	NXB	Năm XB
1	<i>Tôi bị bố bắt cóc</i>	Cheon Myeong Kwan		Văn Học	2015
2	Dù con sống thế nào, mẹ cũng luôn ủng hộ	Gong Ji-young	Tae Woo	Thời Đại	2014
3	Chó xanh lông dài	Hwang Sun-mi	Thanh Châu	Hội Nhà Văn	2015
4	Mẹ ơi, con sẽ lại về	Hong Yeong Nyeo - Hwang An Na		Văn Học	2015
5	Yêu Người tử tù	Park Jin Sung	Đặng Lam Giang	Phụ Nữ	2014
6	<i>Những người bạn ở thung lũng mặt trời mọc</i>	Hwang Sun-mi	Thanh Châu	Hội Nhà Văn	2015
7	Phiếu bé hư	Hwang Sun-mi	Thanh Châu	Hội Nhà Văn	2015
8	Khê Tây Dã Đàm	Lý Hy Chuẩn	Trần Thị Bích Phượng	Văn hóa văn nghệ	2015
9	Điều gì xảy ra ai biết	Kim Young Ha	Hiền Nguyễn	NXB Trẻ	2014
10	Cá Hồi	<u>Ahn Do-hyun</u>	Nguyễn Thị Thu Yên	Hội Nhà Văn	2016
11	Những tháng năm rực rỡ	Ae-ran Kim		Hội Nhà Văn	2016
12	Chuyện kể trắng nghe	Shin Kyung Sook	Văn Ngọc & Minh Quyên	Hà Nội	2016
13	Văn học cổ điển Hàn Quốc	Woo Han Yong và cộng sự	Đào Thị Mỹ Khanh	Văn nghệ	2016
14	Bố con cá gai	Cho Chang - In	Nguyễn Thị Thu Vân	Hội Nhà Văn	2017
15	Vạn đời người	Ko Un	Lê Đăng Hoan	Hội Nhà Văn	2017

16	Hợp tuyển văn học Hàn Quốc	Nhiều tác giả	Phan Thị Thu Hiền và cộng sự	Tổng hợp Tp HCM	2017
17	Vì tôi ghét Hàn Quốc	<u>Chang Kang-Myoung</u>	<u>Hà Linh</u>	Hà Nội	2018
18	Mây Họa Ánh Trăng	Yoon Isu	<i>Nhiều dịch giả</i>	<i>Phụ nữ</i>	2018
19	Dành cho nỗi nhớ	Park Wan - Suh	Nguyễn Lệ Thu	Phụ nữ	2017
20	Nhàn Trung Lục	Hyegyeong-gung Hong-ssi	Trần Thị Bích Phượng	Văn hóa Văn nghệ	2017

ỨNG DỤNG KỸ NĂNG THAY ĐỔI CÁCH VIẾT PARAPHRASING VÀO HOẠT ĐỘNG DẠY - HỌC NGỮ PHÁP TIẾNG HÀN

Phạm Thị Thùy Linh*

Tóm tắt

Nghiên cứu này thông qua việc tìm hiểu các hình thức của kỹ năng thay đổi cách viết Paraphrasing, khảo sát tính ứng dụng trong giáo dục tiếng Hàn, từ đó vận dụng những ưu điểm tích cực của phương pháp này vào việc giảng dạy và học tập ngữ pháp tiếng Hàn.

Từ khóa: Người học tiếng Hàn, ngữ pháp tiếng Hàn, paraphrasing

1. Dẫn nhập

Paraphrasing, hiểu theo tiếng Việt có nghĩa là viết lại cụm từ hoặc câu bằng cách dùng từ ngữ khác hoặc cấu trúc khác có ý nghĩa tương tự. Từ những năm cuối thập niên 60, Paraphrasing được xem là một kỹ năng quan trọng được áp dụng nhiều trong giảng dạy tiếng Anh và tiếng Đức. Đối với người học ngoại ngữ, khi gặp khó khăn trong việc diễn đạt một điều nào đó hay trình bày ý kiến của bản thân, người học thường sử dụng nhiều chiến lược ngôn ngữ để ứng phó như thay bằng từ cùng nghĩa, thêm câu ví dụ, giải thích hoặc chọn một cách khác để diễn đạt điều mình muốn nêu ra. Đây cũng là những đặc

điểm nổi bật của kỹ năng thay đổi cách viết Paraphrasing. Thông qua việc chọn lọc từ vựng (từ đồng nghĩa, từ trái nghĩa, từ gần nghĩa), sử dụng các cấu trúc ngữ pháp tương đồng hay thay đổi trật tự câu mà vẫn giữ nguyên ý nghĩa, người học có thể vận dụng tối đa các kiến thức ngữ pháp đã học vào thực tế sử dụng ngoại ngữ của mình. Với những ưu điểm này, kỹ năng thay đổi cách viết Paraphrasing có thể được xem là một phương pháp hỗ trợ hiệu quả cho việc học ngoại ngữ, đặc biệt là ngữ pháp.

Tác giả thiết nghĩ, việc cung cấp kiến thức từ vựng - ngữ pháp cho người học là một điều quan trọng. Bên cạnh đó, làm thế nào để người học biết cách áp dụng khối kiến thức đã học vào thực tế giao tiếp bằng ngoại ngữ là một vấn đề cần được lưu tâm. Theo đó, việc đề ra một phương pháp giảng dạy hiệu quả với những hoạt động cụ thể, khơi dậy sự hứng thú và sáng tạo trong việc học ngoại ngữ là điều cần thiết, nhất là đối với môn ngữ pháp vốn được cho là “khô khan”. Ứng dụng kỹ thay năng đổi cách viết, cách diễn đạt câu chữ của người học trở nên phong phú hơn về mặt từ vựng, đa dạng hơn về hình thức, tránh sự lặp đi lặp lại, đồng thời có thể sáng tạo ra những cách diễn đạt mới phù hợp với từng tình huống cụ thể.

*Đại học Công nghệ TP HCM (HUTECH)

Nghiên cứu này thông qua việc tìm hiểu các hình thức của kỹ năng thay đổi cách viết Paraphrasing, khảo sát tính ứng dụng trong giáo dục tiếng Hàn, từ đó vận dụng những ưu điểm tích cực của phương pháp này vào việc giảng dạy và học tập ngữ pháp tiếng Hàn.

2. Vài nét về kỹ năng thay đổi cách viết Paraphrasing

2.1. Khái niệm và đặc điểm của

Paraphrasing

Kỹ năng thay đổi cách viết Paraphrasing ra đời vào khoảng cuối những năm 60 ở Đức và chủ yếu được các học giả chuyên ngành Ngữ văn Đức nghiên cứu và phân tích. Tiêu biểu có Ungeheuer (1969) với nghiên cứu về đổi cách viết theo ngữ cảnh (kontext paraphrase), Rath (1975, 1979) và Wenzel (1981) với nghiên cứu về đổi cách nói trong giao tiếp (komunikative paraphrase).

Gulich & Kotschi (1987; 1996) cũng đã tìm hiểu về đặc điểm của kỹ năng thay đổi cách viết. Hai tác giả cho rằng kỹ năng Paraphrasing là một phương pháp “viết lại” từ một văn bản có sẵn, có tính ứng dụng cao trong các dạng văn bản thoại.

Nida (1982) đã định nghĩa kỹ năng thay đổi cách viết Paraphrasing là cách thể hiện khác đi câu văn (hay câu nói) nhưng vẫn giữ được ý nghĩa của nguyên bản.

Hai nhà nghiên cứu Gleitman, L và Gleitman, H (1971) đã phân loại các hình thức thay đổi cách viết đồng thời cũng lập luận kỹ năng này là một hoạt động viết lại văn bản bằng từ ngữ và cấu trúc ngữ pháp khác, có thể rút ngắn hoặc làm rõ hơn ý nhưng vẫn phải đảm bảo tính thống nhất về nghĩa với nội dung ban đầu.

Nghiên cứu về các chiến lược sử dụng ngôn ngữ, học giả Tarone (1977) cho rằng Paraphrasing là một trong những chiến lược mà người học ngoại ngữ sử dụng để hỗ trợ cho hoạt động giao tiếp. Cụ thể như trong hội thoại, khi gặp khó khăn với một từ hay một (phần) câu nào đó thì việc tìm một từ cùng nghĩa hay một cách diễn đạt tương đồng để thay thế và bổ sung vào ý mình muốn nói là một chiến lược người học sử dụng nhiều nhất.

Như vậy kỹ năng đổi cách viết có thể ứng dụng vào trong văn viết lẫn văn nói. Thông qua các bước như: phân tích câu và ngữ nghĩa, chọn từ đồng nghĩa - gần nghĩa, sử dụng kiến ngữ pháp đã học vào việc diễn đạt khác đi một tài liệu hay một văn bản mẫu sẽ giúp người học thể hiện được tính sáng tạo và đa dạng trong biểu đạt ngôn ngữ. Ngoài ra, việc viết lại (hay thuật lại) một văn bản bằng chính văn phong của mình còn là một cách đánh giá mức độ hiểu về văn bản gốc và giúp người học có thể dễ dàng nhớ nội dung trong việc truyền đạt lại cho người khác.

2.2. Các dạng của kỹ năng thay đổi cách viết Paraphrasing

Ungeheuer (1969) đã chia kỹ năng thay đổi cách viết Paraphrasing thành 3 loại:

- Biến đổi đơn vị nhỏ (최소변형을 통한 바꿔 쓰기)
 - a. Rút gọn hoặc mở rộng một từ/ cụm từ (한 어휘를 축소 또는 확장하기).
 - b. Đổi cấu trúc câu nhưng vẫn giữ lại các yếu tố từ vựng (어휘요소를 유지하면서 구문 바꾸기).
 - c. Thay thế bằng từ đồng nghĩa, quán ngữ, cách so sánh/ ẩn dụ (동의어 및 관용구, 구체적인 표현/비유적 표현 등을 교체하기)

• Biến đổi toàn bộ câu (전체를 바꿔 쓰기).

• Biến đổi đơn vị lớn (최대변형을 통한 바꿔 쓰기), ví dụ: tóm tắt luận văn

Wunderlich (1980) đã phân loại kỹ năng thay đổi cách viết thành 6 nhóm, bao gồm: từ vựng (어휘적), thể văn (문체적), thể nói (화용적), thành ngữ quán ngữ (숙어적), cú pháp (통사적), cú pháp ngữ nghĩa (통사-의미적).

Kotschi & Gulich (1983) cũng đã phân loại kỹ năng thay đổi cách viết thành 3 nhóm. Trong đó, các tác giả đã sử dụng X để chỉ câu nguyên bản và Y là câu đã được viết lại.

• Mở rộng (확장): Y có cấu trúc phức tạp và rõ nghĩa hơn X.

• Rút gọn (축소): Y được rút gọn lại hơn so với X.

• Thay thế (변형): Không là hình thức rút gọn hoặc mở rộng.

Dựa trên lập luận và phân loại của các nhà nghiên cứu trên, Lee Seong Man (1998) cũng đã chia lại kỹ năng này thành 3 nhóm chính: thay đổi cú pháp (통사적 바꿔 쓰기), thay đổi ngữ nghĩa (의미적 바꿔 쓰기) và thay đổi trong thể nói (화용적 바꿔 쓰기). Trong đó, Lee Seong Man cũng đã nhấn mạnh hình thức thay đổi cú pháp (통사적 바꿔 쓰기) là dạng điển hình trong kỹ năng thay đổi cách viết mà không hề làm thay đổi ý nghĩa của văn bản gốc¹. Theo

Lee Seong Man (1998) về hình thức thay đổi ngữ nghĩa (의미적 바꿔 쓰기), nếu một câu văn là kết hợp của một tổ hợp bao gồm các đơn vị từ, cấu trúc ngữ pháp thì có thể có những cách thay đổi cách viết theo từng đơn vị từ và cấu trúc ngữ pháp đó.

Với những phân tích của các học giả nêu trên, kỹ năng thay đổi cách viết Paraphrasing có thể được chia thành 3 nhóm lớn: hình thức mở rộng (확장), thu nhỏ (축소) và thay đổi (변형). Trong 3 nhóm lớn ta còn có thể chia ra thành 9 hình thức nhỏ hơn như: bổ sung từ (단어 보충), bổ sung câu (문장 보충), thêm câu ví dụ (문장 예시), thay đổi từ (단어 변형), thay đổi ngữ pháp (통사 구조 변형), thay đổi câu (문장 변형), câu tóm tắt (문장 요약), câu dẫn nhập (도입 표지), câu hỏi tóm tắt (내용 요약 질문); cụ thể được tổng hợp như sau:

-
- a. 철수는 민수보다 더 젊다/ 더 앞전하다.
 - b. 민수는 철수보다 더 늙었다/ 덜 앞전하다.
 - c. 명희는 예찬의 숙모/ 여선생이다.
 - d. 예찬은 명희의 조카/ 학생이다.
 - e. 다정은 진효에게 차를 주었다/ 팔았다/ 빌려주었다.
 - f. 진효는 다정에게 차를 얻었다/ 샀다/ 빌렸다.

¹ Liên quan đến phương pháp thay đổi cú pháp (통사적 바꿔 쓰기), Lee Seong Man (1998) cũng đã đưa ra các ví dụ về thay đổi từ vựng, hoán đổi giữa câu chủ động và bị động, v.v... để giải thích cụ thể.

Bảng 1: Phân loại các dạng của kỹ năng thay đổi cách viết Paraphrasing

Dạng thức	Đơn vị	Hình thức	Phương pháp cụ thể
Mở rộng 확장	Đơn vị từ 단어 수준	Bổ sung từ 단어 보충	▶ Giải thích từ ▶ Bổ sung từ để giải thích và làm rõ nghĩa
	Đơn vị câu 문장 수준	Bổ sung câu 문장 보충	▶ Giải thích câu rõ nghĩa hơn với nguyên bản.
		Câu ví dụ 문장 예시	▶ Thêm ví dụ để làm rõ nghĩa nội dung của nguyên bản.
Thay đổi 변형	Đơn vị từ 단어 수준	Thay thế từ 단어 변형	▶ Thay từ trong nguyên bản bằng một từ đồng nghĩa khác để hiểu hơn.
	Đơn vị ngữ pháp 통사 구조 수준	Thay đổi ngữ pháp 통사 구조 변형	▶ Thay đổi bằng một cấu trúc ngữ pháp có cùng ý nghĩa.
	Đơn vị câu 문장 수준	Thay đổi câu 문장 변형	▶ Thay đổi trật tự câu. ▶ Thay đổi toàn bộ câu và vẫn giữ nguyên vẹn ý nghĩa. ▶ Phân câu dài thành các câu ngắn hoặc nối các câu ngắn lại với nhau.
Rút gọn 축소	Đơn vị câu 문장 수준	Câu tóm tắt 문장 요약	▶ Sử dụng câu tóm tắt ở đầu hoặc cuối đoạn văn để nêu bật nội dung chính của văn bản.
		Câu dẫn nhập 도입 표지	▶ Sử dụng câu dẫn nhập trước khi triển khai ý toàn văn bản.
		Câu hỏi tóm tắt 내용 요약 질문	▶ Sử dụng câu hỏi tóm tắt để làm rõ phần muốn nhấn mạnh.

Nghiên cứu sẽ sử dụng bảng phân loại này để thiết kế các hoạt động ứng dụng kỹ năng thay đổi cách viết Paraphrasing vào hoạt động dạy - học tiếng Hàn.

2.3. Kỹ năng thay đổi cách viết và hiệu quả nâng cao năng lực sử dụng ngữ pháp

Thornbury (2000) đã đề ra nhiều mô hình dạy - học ngữ pháp tổng hợp hiệu quả cho người học ngôn ngữ thứ hai, một trong số đó là TTT (Task-Teach- Task). Ở mô hình này, đầu tiên người học ngay lập tức được tiếp xúc với một yêu cầu của giáo viên (Task) nhằm mục đích giúp giáo viên kiểm tra khả năng của người học xem họ đã nắm được những gì và những gì còn thiếu. Sau đó giáo viên sẽ bổ sung phần thiếu hụt đó bằng các hoạt động giảng dạy (Teach). Cuối cùng sẽ là việc kiểm tra lại bằng cách yêu cầu người học thực hiện các nhiệm vụ hoàn chỉnh nhằm rèn luyện những kiến thức đã học (Task). Mô hình TTT được đánh giá là có tính tương tác cao giữa người dạy và người học, hướng người học vào trung tâm hơn.

Từ mô hình TTT (Task-Teach- Task) nêu trên, Thornbury (2000) cho rằng phương pháp sử dụng Text (1)-Teach-Text (2) vào hoạt động dạy - học ngữ pháp cũng mang đến hiệu quả tích cực. Trong đó, Text (1) là văn bản giáo viên cung cấp và Text (2) là văn bản do người học thực hiện sau quá trình hướng dẫn của giáo viên. Với cách thức sử dụng văn bản mẫu kết hợp với sự hướng dẫn của giáo viên, sau quá trình phân tích, tổng hợp thì người học viết lại văn bản đã cho theo sự hiểu biết và vốn kiến thức ngôn ngữ của bản thân. Như vậy ta có thể thấy được điểm chung của kỹ năng thay đổi cách viết Paraphrasing và hai mô hình TTT và Text (1)-Teach-Text (2) mà Thornbury đã đề ra. Tuy khảo sát trong

Thornbury (2001) không phải là xoáy sâu về việc ứng dụng kỹ năng thay đổi cách viết trong hoạt động dạy - học ngữ pháp, nhưng kết quả đã được kiểm chứng trong khảo của Thornbury có thể trở thành tiền đề lý luận cho phương pháp dạy - học ngữ pháp thông qua kỹ năng đổi cách viết Paraphrasing.

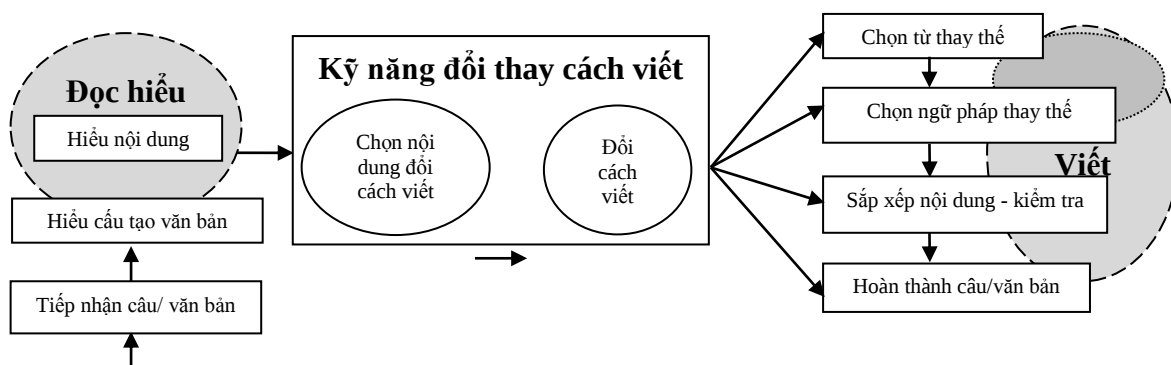
Khảo sát được Thornbury (2001) thiết kế bao gồm từ các đoạn văn (text) từ ngắn đến dài bao gồm các đơn vị từ vựng (word patterns), cụm từ (phrase patterns) và câu (sentence patterns). Trong thí nghiệm này, người học phải tự tìm các từ, cụm từ hoặc câu quan trọng trong đoạn văn rồi viết ra giấy. Sau đó người học phải viết lại đoạn văn bản trên với khả năng nhớ, hiểu và vốn kiến thức từ vựng - ngữ pháp đã học. Kết quả cho thấy các đoạn văn được viết lại có khuynh hướng ngắn hoặc dài hơn so với văn bản gốc. Ngoài ra cũng có nhiều bài viết vẫn giữ nguyên độ dài và một số từ được lặp lại nhưng trật tự và cấu trúc câu đã được thay đổi. Với thể thức khảo sát nêu trên, ta có thể tìm thấy được điểm chung giữa kỹ năng thay đổi cách viết Paraphrasing và thí nghiệm trên của Thornbury. Thông qua việc thực hiện một chuỗi quá trình vận dụng kiến thức từ vựng ngữ pháp để tái cấu thành văn bản ngắn hơn hoặc dài hơn so với bản gốc, kỹ năng thay đổi cách viết Paraphrasing có thể được xem là một phương pháp hiệu quả để người học trực tiếp ứng dụng kiến thức từ vựng - ngữ pháp vào thực tế sử dụng ngôn ngữ theo học.

2.4. Ý nghĩa của việc ứng dụng kỹ năng thay đổi cách viết vào hoạt động dạy - học ngữ pháp tiếng Hàn

Theo các nhà nghiên cứu Gleitman. L & Gleitman. H (1971) và Kissner (2006),

để thực hiện kỹ năng thay đổi cách viết hiệu quả thì người học phải trải qua các bước cụ thể như: phân tích nội dung, chọn lọc từ, cụm từ hay câu để thay đổi. Đây là một chuỗi quá trình mang tính tổng hợp,

trước tiên là người học phải hiểu rõ ý nghĩa của văn bản gốc, sau đó là khả năng sáng tạo kiến thức từ vựng ngữ pháp đã học vào việc viết lại bằng những những cách diễn đạt phong phú và đa dạng.



Hình 2: Quá trình ứng dụng kỹ năng thay đổi cách viết Paraphrasing

Tổng hợp lập luận của các học giả trên, ta có thể thấy được kỹ năng thay đổi cách viết Paraphrasing không chỉ có liên hệ mật thiết với năng lực từ vựng ngữ pháp của người học mà còn có mối tương quan đến các kỹ năng khác như đọc hiểu, viết. Với sự liên kết chặt chẽ giữa nhiều kỹ năng, phương pháp thay đổi cách viết mang lại tính ứng dụng và hiệu quả trong hoạt động dạy và học ngoại ngữ nói chung và ngữ pháp nói riêng.

Kỹ năng đổi cách viết được thực hiện trên các đơn vị từ (từ đồng nghĩa, gần nghĩa, từ trái nghĩa, liên từ, phẩm từ), đơn vị cụm từ (quán ngữ, ẩn dụ), đơn vị ngữ pháp (đuôi từ liên kết câu, kết thúc câu), đơn vị câu (hoán đổi câu đơn/ câu ghép, câu chủ động/ câu bị động, thay đổi trật tự câu). Trong một nghiên cứu của Stede (1996), kỹ năng thay đổi cách viết hỗ trợ hiệu quả cho người học trong việc nhớ và sử dụng đúng các phẩm từ, đặc biệt là từ đồng nghĩa - gần nghĩa - trái nghĩa. Ở đây,

ta thấy kỹ năng thay đổi cách viết có tính ứng dụng cao trong giảng dạy tiếng Hàn.

(a) 태풍으로 인한 피해가 엄청나다.
<Tính từ/ 형용사>

Thiệt hại do bão gây ra rất nặng nề.

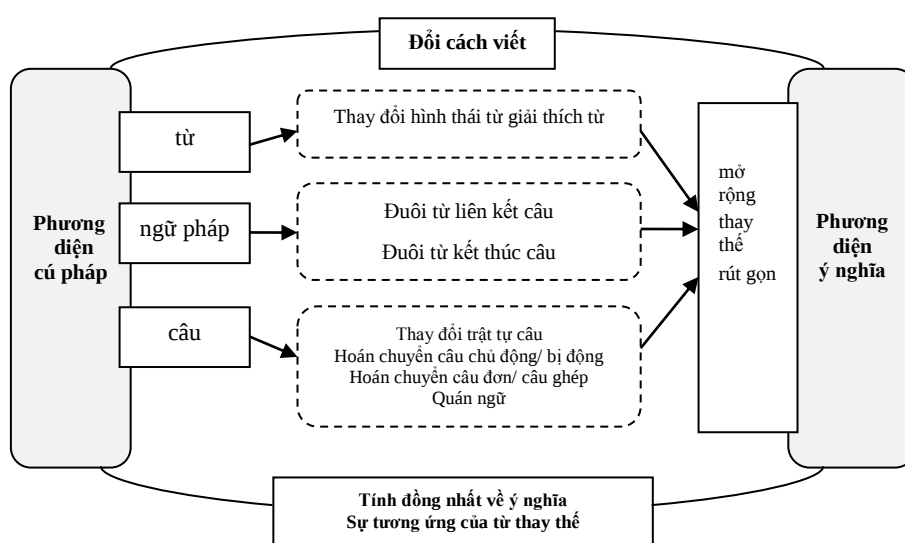
(b) 태풍이 엄청난 피해를 주었다.
<Định từ/ 관형사>

Bão đã gây ra thiệt hại nặng nề.

Ở ví dụ trên ta thấy được từ “엄청나다” có nghĩa là “nặng nề, to lớn” nhưng lại giữ hai vai trò khác nhau trong hai câu. Ở câu (a), “엄청나다” là một tính từ làm vị ngữ, tuy nhiên trong câu (b) thì “엄청난” trở thành định từ bổ nghĩa cho danh từ. Cùng một nghĩa nhưng với hai cách thể hiện, người học có thể nắm vững được các loại phẩm từ để từ đó “biến hóa” sao cho thích hợp với vai trò trong câu. Smaby (1970) đã đề cập đến hiệu quả của kỹ năng thay đổi cách viết trong việc giảng dạy cấu trúc câu bị động và câu chủ động. Smaby còn nhận định việc hoán đổi giữa hai cấu trúc này là một phương pháp diễn

hình của kỹ năng Paraphrasing. Với kinh nghiệm giảng dạy cá nhân, tác giả nhận thấy hiện nay nhiều sinh viên còn lúng túng và mắc nhiều lỗi sai trong việc sử dụng định từ (từ bỏ nghĩa cho danh từ) hay chuyển đổi cấu trúc bị động (피동문/사동문) thành câu chủ động (능동문). Theo đó kỹ năng đổi cách viết sẽ là một phương pháp hiệu quả giúp người học khắc phục những khó khăn trên. Như vậy, hình thức

thay đổi cách viết ở đơn vị từ, đơn vị cụm từ, đơn vị ngữ pháp và đơn vị câu với việc sử dụng một cách linh hoạt từ đồng nghĩa, gần nghĩa, từ trái nghĩa, liên từ, phẩm từ; áp dụng quán ngữ, ẩn dụ; thay thế các đuôi từ liên kết câu hay kết thúc câu; hoán đổi câu đơn - câu ghép, câu chủ động - câu bị động; thay đổi trật tự câu sẽ là một phương pháp ứng dụng hiệu quả cho hoạt động giảng dạy ngữ pháp tiếng Hàn.



Hình 3: Những phạm trù có thể ứng dụng kỹ năng đổi cách viết trong giảng dạy ngữ pháp tiếng Hàn

Hiện nay, tuy kỹ năng đổi cách viết vẫn còn mới mẻ trong các hoạt động giảng dạy ngữ pháp tiếng Hàn nhưng một vài hình thức của kỹ năng này vẫn được nhiều giảng viên sử dụng lồng ghép trong khi đứng lớp như giải thích từ vựng, chọn cách nói khác để sinh viên dễ hiểu, hoặc áp dụng cách diễn đạt khác để giảng dạy các tác phẩm văn học, truyện dân gian, cổ tích. Kỹ năng này còn thể hiện rõ trong nội dung thi Năng lực tiếng Hàn (TOPIK) như tóm gọn hay diễn giải ý, chọn từ đồng nghĩa - gần nghĩa, v.v... Như vậy, kỹ năng đổi cách viết cũng

có thể trở thành một thước đo để đánh giá khả năng sử dụng tiếng Hàn của người học và là một kỹ năng hiệu quả để ứng dụng cho hoạt động dạy và học tiếng Hàn.

3. Ứng dụng kỹ năng thay đổi cách viết Paraphrasing vào thực tế dạy - học ngữ pháp tiếng Hàn

3.1. Thay đổi cách viết ở đơn vị từ và cụm từ

Thay đổi cách viết ở cấp độ từng vựng là phương pháp đơn giản nhất gồm hình thức thay đổi từ (단어 변형), bổ sung từ (단어 보충) trong câu.

1) Thay đổi từ, phẩm từ (단어를 다른 형태로 바꿔 쓰기)

Thay đổi từ bằng cách chọn từ đồng nghĩa, gần nghĩa để thay thế cho từ nguyên bản. Thay đổi phẩm từ là cách biến đổi vai trò của từ trong thành phần câu như từ danh từ thành định từ hay ngược lại. Để thao tác đúng kỹ năng này, người học cần phải nắm rõ trật tự cấu trúc câu, nguyên tắc về chia định từ trong câu.

그는 이기적이다. <Danh từ / 명사>

Người đó ích kỷ.

→ 그는 이기적인간이다. <Định từ / 관형사>

Đó là người ích kỷ.

2) Sử dụng phó từ liên kết (접속부사로 대체하기)

Trong 8 loại phẩm từ của tiếng Hàn, phó từ là một loại từ có tính linh hoạt và được sử dụng nhiều trong giao tiếp. Trong đó có khá nhiều phó từ cùng nghĩa có thể thay đổi để sử dụng trong câu.

영희는 지금 빠르게 걷고 있다. 그렇지만 제시간에 도착하기는 힘들 것이다.

Yeonghui đang cố gắng đi rất nhanh. Nhưng cô ấy vẫn khó có thể đến đúng giờ.

→ 영희는 지금 빠르게 걷고 있다. 하지만 제시간에 도착하기는 힘들 것이다.

Yeonghui đang cố gắng đi rất nhanh. Nhưng cô ấy vẫn khó có thể đến đúng giờ.

Dưới đây là những phó từ liên kết cùng quan hệ ý nghĩa có thể thay đổi cho nhau trong hoạt động giao tiếp.

- ▶ Quan hệ thời gian: 그리고, 그러면서, 그러자
- ▶ Quan hệ đối lập: 그러나, 그렇지만, 하지만
- ▶ Quan hệ nguyên nhân kết quả: 그래서, 그러니, 그러므로, 그리하여, 그러기에 따라서

- ▶ Quan hệ điều kiện: 그러면, 그럼
 - ▶ Quan hệ chuyên đổi: 그런데, 그러다가
 - ▶ Quan hệ so sánh: 또는, 한편, 혹은
 - ▶ Quan hệ bổ sung: 그리고, 아울러
 - ▶ Quan hệ minh họa: 예컨대, 이를테면, 예를 들어, 예를 들면, 예를 들자면
- ### 3) Giải thích từ (단어 풀어쓰기)

Đây là phương pháp giải thích những từ mang tính chất chuyên môn hoặc một từ khó để có một cách hiểu dễ dàng và rõ nghĩa hơn.

인간은 언어를 통해 의사소통을 한다.

Con người giao tiếp với nhau thông qua ngôn ngữ.

→ 인간은 언어를 통해 서로의 생각을 전달하고 의사표현을 할 수 있다.

Thông qua ngôn ngữ con người có thể thể hiện suy nghĩ và trao đổi thông tin.

4) Sử dụng quán ngữ (관용어로 활용하기)

Quán ngữ là những cụm từ, ngữ cố định được sử dụng rất phổ biến trong giao tiếp. Quán ngữ được sử dụng như một công cụ giao tiếp và xuất hiện với tần số khá cao trong cách hành văn của người Hàn. Với chức năng đưa đẩy, chuyển ý hay dẫn ý và nhấn mạnh, việc sử dụng quán ngữ thay cho cách nói thông thường sẽ giúp người học nêu bật được ý muốn truyền đạt, tập cách sử dụng câu chữ gần với người Hàn để đạt tới khả năng sử dụng tiếng Hàn ở trình độ cao cấp.

요즘과 같은 어려운 경제 환경에서는 직장 구하기가 너무 어렵다.

Trong tình kinh tế khó khăn như hiện nay, việc tìm được một chỗ làm thật là khó.
→ 요즘과 같은 어려운 경제 환경에서는 직장 구하기가 하늘에 별 따기 같다.

Trong tình kinh tế khó khăn như hiện nay, việc tìm được một chỗ làm khó như hái sao trên trời.

Dưới đây là một số ví dụ về quán ngữ có thể sử dụng trong kỹ năng đổi cách viết nhằm làm tăng ý nghĩa của ý muốn diễn đạt.

- 쉽다 → 누워서 떡 먹다
(dễ → nằm ăn bánh gạo)
- 기다리다 → 목이 빠지다
(chờ đợi → gãy cả cổ)
- 결혼하다 → 국수를 먹다
(kết hôn → đãi ăn bún)
- 바쁘다 → 눈코 뜰 새 없다
(bận → tôi mắt tôi mũi)

3.2. Đổi cách viết ở đơn vị ngữ pháp (통사 바꿔 쓰기)

Đổi cách viết ở đơn vị ngữ pháp là cách chọn những câu trúc ngữ pháp có ý nghĩa tương đồng để thay thế cho ngữ pháp trong câu nguyên bản. Phương pháp này giúp người học có thể ôn luyện lại khối kiến thức ngữ pháp đã học, tìm ra và tổng hợp được những ngữ pháp có cùng nhóm nghĩa.

하늘에 구름 많은 걸 보니까 저녁에 비가 올 것 같다.

Trời nhiều mây như vậy, hình như là tối nay sẽ mưa.

→ 하늘에 구름 많은 걸 보니까 저녁에 비가 올 모양이다.

Trời nhiều mây như vậy, có vẻ là tối nay sẽ mưa.

→ 하늘에 구름 많은 걸 보니까 저녁에 비가 올 듯하다.

Trời nhiều mây như vậy, có vẻ là tối nay sẽ mưa.

→ 하늘에 구름 많은 걸 보니까 저녁에 비가 오나 보다.

Trời nhiều mây như vậy, dường như là tối nay sẽ mưa

3.3. Đổi cách viết ở đơn vị câu (문장 바꿔 쓰기)

Thay đổi cách viết ở đơn vị câu bao gồm các hình thức như nối (thành câu ghép) hoặc tách câu (thành câu đơn), chuyển đổi câu chủ động - bị động, thay đổi trật tự câu, viết lại một câu hoàn toàn mới hay sử dụng các cách viết khác như thêm câu ví dụ, sử dụng câu tóm tắt, câu hỏi tóm ý để viết lại văn bản mới dựa trên ý nghĩa của nguyên bản. Để ứng dụng kỹ năng thay đổi viết ở cấp độ này, ngoài khả năng sử dụng kiến thức từ vựng ngữ pháp đã học, người học cần phải nắm vững về trật tự thành lập một câu trong tiếng Hàn để chọn cho mình một cách diễn đạt mới phù hợp mà không hề làm ảnh hưởng đến ý nghĩa của văn bản gốc. Bên cạnh đó, sự hướng dẫn của giảng viên là điều cần thiết để người học có được những lựa chọn đổi cách viết đảm bảo được tính chính xác về cú pháp và ý nghĩa của từng câu văn. Dưới đây là một số hình thức có thể áp dụng cho kỹ năng thay đổi cách viết Paraphrasing.

1) Nối hoặc tách câu (문장 통합 및 분리)

세계의 원유 값이 많이 올랐기 때문에 국내 기름 값도 조만간 오를 것이다.

Vì giá dầu thô của thế giới tăng cao nên thị trường xăng dầu trong nước sắp tới cũng sẽ leo thang.

→ 세계의 원유 값이 많이 올랐다. 따라서 국내 기름 값도 조만간 오를 것이다.

Giá dầu thô của thế giới đã tăng cao. Theo đó thị trường xăng dầu trong nước sắp tới cũng sẽ leo thang.

2) Chuyển đổi câu chủ động - bị động (문장의 태 전환)

모기가 아기를 물었다.

Con muỗi đốt đứa trẻ.

→ 아기가 모기 한테 물렸다.

Đứa trẻ bị con muỗi đốt.

3) Thay đổi trật tự câu (어순 변형)

a. 철수가 영이에게 책을 주었다. (주어-부사어-목적어-서술어)

Cheolsu - Yeongi (đến) - sách - đã cho (chủ ngữ - phó từ - tân ngữ - động từ)

Cheolsu đã cho Yeongi quyển sách.

b. 철수가 책을 영이에게 주었다. (주어-목적어-부사어-서술어)

Cheolsu - sách - Yeongi (đến) - đã cho (chủ ngữ - tân ngữ - phó từ - động từ)

c. 영이에게 철수가 책을 주었다. (부사어-주어-목적어-서술어)

Yeongi (đến) - Cheolsu - sách - đã cho (phó từ - chủ ngữ - tân ngữ - động từ)

d. 책을 철수가 영이에게 주었다. (목적어-주어-부사어-서술어)

Sách - Cheolsu - Yeongi (đến) - đã cho (tân ngữ - chủ ngữ - phó từ - động từ)

4) Viết lại một câu hoàn toàn mới (완전히 다른 문장으로 바꿔 쓰기)

a. 이 사회는 오랫동안 대학 교육을 개인의 성공의 사다리로 간주해 왔다.

Ở xã hội này, giáo dục bậc đại học từ lâu đã được xem là bậc thang đi đến thành công của cá nhân.

b. 대학 교육은 오랫동안 개인의 성공에서 디딤돌로 보아왔다.

Giáo dục bậc đại học từ lâu đã được xem như một bước đệm cho thành công của mỗi cá nhân.

c. 사회에서 개인의 성공은 대학 교육에 의하여 달성되는 것으로 믿어진다.

Sự thành công của mỗi cá nhân đạt được trong xã hội được tin là nhờ vào giáo dục bậc đại học.

d. 우리 사회는 대학 교육을 개인의 성공 달성에 꼭 필요한 단계로 보고 있다.

Xã hội hiện nay xem giáo dục bậc đại học là yếu tố cần thiết để đưa đến thành công của mỗi cá nhân.

5) Sử dụng các cách viết khác như thêm câu ví dụ, sử dụng câu tóm tắt, câu hỏi tóm ý để viết lại văn bản mới dựa trên ý nghĩa của nguyên bản ('문장 예시', '문장 요약', '내용 요약 질문'으로 보충하고 텍스트 바꿔 쓰기)

Trong phương pháp viết mở rộng hay rút gọn của kỹ năng đổi cách viết, việc sử dụng câu ví dụ, sử dụng câu tóm tắt hay câu hỏi tóm ý sẽ làm cho ý nghĩa của văn bản thêm được rõ hơn, giúp người đón nhận nội dung truyền đạt biết được đâu là ý được nhấn mạnh trong văn bản gốc. Để thực hiện được kỹ năng này, người học cần biết cách sử dụng các phó từ liên kết (liên từ) để dẫn nhập vào câu hỏi hay câu tóm ý. Dưới đây là một số liên từ có thể ứng dụng trong phương pháp này.

▶ Câu giải thích, bổ sung: 뿐만 아니라, 더구나, 게다가, 아울러

▶ Câu ví dụ: 예컨대, 이를테면, 말하자면, 예를 들어, 예를 들면, 예를 들자면

▶ Câu tóm tắt: 요컨대, 다시 말하며, 다시 말하면, 다시 말해, 결국

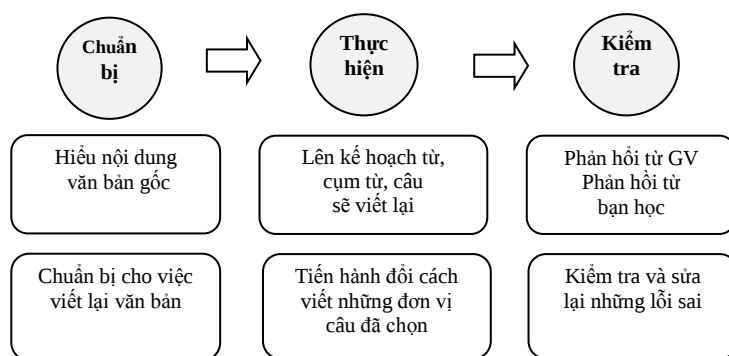
▶ Câu hỏi tóm ý: 그런데, 그렇다면, 그러면, 그러나

3.4. Các bước ứng dụng kỹ năng đổi cách viết

Theo Brown (2004), để người học ngoại ngữ thực hiện một bài viết hoàn chỉnh thì sự hỗ trợ của giáo viên đứng lớp và tiếp thu phản hồi từ người cùng học là những yếu tố quan trọng. Việc đọc hiểu văn bản gốc, ứng dụng các kiến thức ngữ pháp để viết lại thành một văn bản mới bằng sự sáng tạo riêng là một quá trình phức tạp. Trong quá trình này người học có thể gặp nhiều khó khăn nếu không có sự tương tác với giáo viên và bạn bè trên lớp. Do đó, việc trao đổi và thảo luận

với giáo viên và bạn bè trên lớp sẽ giúp cho người học phát hiện được lỗi sai trong bài viết, sau đó bổ sung sửa chữa để có một sản phẩm hoàn chỉnh. Theo tác giả, các bước để thực hiện kỹ năng thay

đổi cách viết ứng dụng cho việc dạy và học ngữ pháp tiếng Hàn cần phải chia làm 3 bước: chuẩn bị, thực hiện và kiểm tra. Các bước này được thể hiện trong hình 4 dưới đây:



Hình 4: Các bước ứng dụng kỹ năng thay đổi cách viết Paraphrasing

Bước chuẩn bị bao gồm việc tìm hiểu nội dung ý nghĩa của văn bản gốc, sau đó giáo viên giới thiệu cho người học các hình thức và cách thức trình bày lại. Ở bước thực hiện đổi cách viết, người học lên kế hoạch chọn những đơn vị từ, cụm từ và câu để viết lại bằng cách thay đổi, mở rộng hay rút gọn câu chữ. Sau đó, người học kiểm tra lại bài viết của mình, lắng nghe đóng góp của giáo viên và ý kiến của bạn cùng lớp, bổ sung sửa lại để hoàn thiện bài viết.

4. Kết luận

Trong mọi hoàn cảnh, mọi tình huống người học đều có thể gặp khó khăn trong việc sử dụng tiếng Hàn. Hơn thế với môi trường học tập vẫn còn giới hạn trong quy mô lớp học, người học chỉ có thể lắng nghe giáo viên giảng dạy ngữ pháp và thực hành theo những câu mẫu, những điều này cũng ít nhiều đến sự khả năng phát huy sáng tạo trong việc thực hành tiếng. Với ưu điểm có thể tạo ra nhiều

cách diễn đạt phong phú bằng cách thay đổi cách viết trên các đơn vị từ, ngữ pháp và câu, ứng dụng kỹ năng Paraphrasing giúp người học có thể thỏa sức vận dụng các kiến thức ngữ pháp đã học, thể hiện sự sáng tạo của mình trong việc sắp xếp trật tự cú pháp và xây dựng câu. Kỹ năng thay đổi cách viết Paraphrasing chủ yếu được thực hiện thông qua hoạt động chủ yếu là kỹ năng viết. Tuy nhiên quá trình vận dụng kiến thức ngữ pháp đã học vào các bước thực hành có thể mang lại hiệu quả tích cực cho việc dạy - học ngữ pháp tiếng Hàn. Kỹ năng thay đổi cách viết không đơn thuần được thể hiện bởi người học mà đó còn là một quá trình tương tác có sự hỗ trợ của giáo viên.

Trên thực tế, phương pháp dạy và học ngữ pháp rất đa dạng nhưng chưa có phương pháp nào là hoàn hảo nhất. Với ý kiến cá nhân, nghiên cứu này vẫn còn nhiều điểm cần phải bổ sung. Tuy nhiên với bước đầu tìm hiểu về ưu điểm và khả

năng ứng dụng, kỹ năng đổi cách viết Paraphrasing có thể được xem là một phương pháp hữu ích trong hoạt động giảng dạy và học tập tiếng Hàn. Tác giả hy vọng rằng sẽ có nhiều nghiên cứu khai thác sâu hơn tính ứng dụng của kỹ năng Paraphrasing nhằm phục vụ cho giáo dục ngữ pháp ngôn ngữ Hàn.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

Tiếng Hàn:

1. 국립국어원(2005), 외국인을 위한 한국어 문법 1, 커뮤니케이션북스.
2. 권순희(2006), 한국어 문법 교육 방법과 수업 활동 유형, 한국초등국어교육, 한국초등국어교육학회, 5-40쪽.
3. 김지혜(2009), 바뀔 쓰기를 통한 학문 목적 한국어 학습자의 쓰기 능력 향상 방안 연구, 경희대학교 석사학위논문.
4. 남기심-고영근(2009), 표준국어문법론, 탑출판사.
5. 윤다운(2006), 바뀔말하기 교육 내용 연구, 서울대학교 석사학위논문.
6. 이명희(2009), 텍스트 재구성을 통한 한국어 읽기 자료 방안 연구, -중급 단계를 중심으로-, 부산외국어대학교 석사학위논문.
7. 이성만(1998), 텍스트 이해에서 ‘바뀔쓰기’의 구조와 기능”, 텍스트언어학 5, 텍스트언어학회, 59-85쪽.
8. 이익섭(2010), 한국어 문법, 서울대학교출판문화원.
9. 팜티튀린(2012), “바뀔 쓰기” 활동을 통한 한국어 문법 교수 · 학습 방안 연구, 서울대학교 석사학위논문.
10. 허용 외(2010), 외국어로서의 한국어교육학 개론, 박이정.
11. 홍준기(2011), 패러프레이즈 버스터, 종합출판.
12. Malgazhdarova Ainur (2010), 한국어 말하기 능력을 신장하기 위한 바뀔말하기 전략 지도 연구, 서울대학교 석사학위논문.

Tiếng Anh:

1. Brown, H. D(2007b), Teaching by Principles: An Interactive Approach to Language Pedagogy, Longman.
2. Gleitman. L & Gleitman. H.(1971), Phrase and Paraphrase, Some innovative uses of language, W. W. Norton & Company.
3. Gulich, E. & Kotschi, T.(1983), Les marqueurs de la reformulation paraphrastique, Cahiers de linguistique française 5.
4. Gulich, E. & Kotschi, T.(1987), Reformulierungshandlungen als Mittel der Textkonstitution, in Motsh, W., Satz, Text, sprachliche Handlung, Berlin.
5. Kissner, E(2006), Summarizing, Paraphrasing, and Retelling, Skills for better Reading, Writing, and Test Tasking, HEINEMANN.
6. Kotschi, T.(1986), Procédes d'évaluation et de commentaire meladiscursifs comme stratégie interactive, Cahiers de linguistique française 7.
7. Smaby, R. M.(1970), Paraphrase Grammars, Formal linguistics series, Vol2, D. Reidel Publishing Company.
8. Tarone, E.(1977), Conscious communication strategies in interlanguage, TESOL Quarterly 77.
9. Thornbury, S.(2000), How to teach Grammar, Longman.
10. Thornbury, S.(2001), Uncovering Grammar, MacMillan.
11. Ungeheuer, G.(1969), Paraphrase und syntaktische Tiefenstruktur, Folia Linguistica 3.
12. Wunderlich, D.(1980), Arbeitsbuch Semantik, Frankfurt/M.

A STUDY ON TEACHING AND LEARNING KOREAN GRAMMARS METHOD BASED ON PARAPHRASING ACTIVITIES

This study has analyzed the using of the paraphrasing activities to improve learning Korean grammars skills for Korean learners and find out the effective methods for teaching and learning paraphrasing. Firstly, I indicated the necessities of paraphrasing in teaching and learning Korean grammars. Then I introduced the prior methods and objects on this study. Secondly, I studied on the concepts and properties of paraphrasing; also the

meaning of paraphrasing in theory and communication strategies in the second language. Then, I summarized the forms and principles of the paraphrasing activities; also the meaning and applicability of paraphrasing in teaching. Thirdly, I gave effective teaching methods of paraphrasing. Then I introduced the teaching Korean system on paraphrasing activities and a model for paraphrasing classrooms.

Key words: Korean learners, Korean grammars use ability, grammar consciousness-raising, paraphrasing, teaching and learning paraphrasing activities

NGHIÊN CỨU XÂY DỰNG ĐỀ CƯƠNG HỌC PHẦN TIẾNG HÀN PHIM ẢNH CHO SINH VIÊN VIỆT NAM CHUYÊN NGÀNH TIẾNG HÀN

Hà Thu Hoàng*

Tóm tắt

Cùng với sự đa dạng của các cơ sở đào tạo tiếng Hàn Quốc, phương pháp giảng dạy cũng như cách tiếp cận với tiếng Hàn cũng nhận được sự quan tâm của các chuyên gia ngôn ngữ hay những người làm công tác giảng dạy trực tiếp. Bài viết này nhằm mục đích nghiên cứu và đề xuất học phần tiếng Hàn phim ảnh, học phần áp dụng phương pháp dạy và học tiếng Hàn qua phim ảnh. Nếu như tại Hàn Quốc, một số trường đại học đã áp dụng thực hiện học phần Tiếng Hàn phim ảnh trong chương trình đào tạo tiếng Hàn chính quy, thì tại Việt Nam vẫn chưa thể tìm thấy học phần này trong bất cứ cơ sở đào tạo tiếng Hàn nào. Thông qua bài này, người viết sẽ phân tích những ưu điểm và khó khăn của việc triển khai phương pháp dạy và học tiếng Hàn qua phim ảnh như một bộ môn được đưa vào giảng dạy chính thức tại nhà trường. Trên cơ sở đó, đề xuất đề cương học phần Tiếng Hàn phim ảnh để đưa vào chương trình đào tạo chính thống, như các bộ môn thực hành tiếng đã và đang được áp dụng trong các trường đại học của Việt Nam hiện nay.

Mở đầu

Ngày 22 tháng 12 năm 1992, hai nước Việt Nam và Hàn Quốc kí kết quan hệ ngoại giao chính thức, từ đó đến nay, mối quan hệ giữa hai nước đã có bước phát triển vượt bậc. Cùng với đó, tiếng Hàn dần trở thành một trong những ngôn ngữ phổ biến tại Việt Nam. Hiện tại, tiếng Hàn đang nhận được rất nhiều sự quan tâm từ nhiều đối tượng khác nhau, từ các thanh thiếu niên chuẩn bị bước vào ngưỡng cửa đại học cho đến những người trưởng thành có nhu cầu theo học tiếng Hàn để mở rộng cơ hội việc làm, hay những cô gái có nguyện vọng kết hôn với người Hàn Quốc, những người có mong muốn sang Hàn Quốc lao động. Đáp ứng nhu cầu ngày càng tăng, số lượng các cơ sở đào tạo tiếng Hàn tại Việt Nam cũng có không ngừng tăng lên. Hiện tại Việt Nam đã có rất nhiều trường đại học cả trong Nam và ngoài Bắc có khoa ngôn ngữ Hàn Quốc và chuyên ngành tiếng Hàn. Đặc biệt, trung tâm đào tạo tiếng Hàn Sejong do Quỹ Sejong Hàn Quốc - cơ quan hoạt động với mục đích phổ cập tiếng Hàn và văn hóa Hàn Quốc trên toàn thế giới cũng đã thành lập và đi vào hoạt động 15 trung tâm Sejong tại Việt Nam. Tại các trường đại học thì số lượng các câu lạc bộ tiếng Hàn đang ngày một tăng cao và hoạt động của các trung tâm dạy tiếng Hàn tư nhân cũng phát triển nhanh chóng.

*Trường Đại học Ngoại ngữ - Đại học Quốc gia Hà Nội

Cùng với sự đa dạng của các cơ sở đào tạo tiếng Hàn Quốc, phương pháp giảng dạy cũng như cách tiếp cận với tiếng Hàn cũng nhận được sự quan tâm của các chuyên gia ngôn ngữ hay những người làm công tác giảng dạy trực tiếp. Bài viết này đề cập tới một phương pháp tiếp cận với tiếng Hàn Quốc, tuy không mới song chưa được đưa vào chương trình giảng dạy chính thống, đó là dạy và học tiếng Hàn qua phim ảnh. Nếu như tại Hàn Quốc, một số trường đại học đã áp dụng thực hiện học phần Tiếng Hàn phim ảnh trong chương trình đào tạo tiếng Hàn chính quy, thì tại Việt Nam vẫn chưa thể tìm thấy học phần này trong bất cứ cơ sở đào tạo tiếng Hàn nào. Thông qua bài viết này, người viết sẽ phân tích những ưu điểm và khó khăn của việc triển khai phương pháp dạy và học tiếng Hàn qua phim ảnh như một bộ môn được đưa vào giảng dạy chính thức tại nhà trường. Trên cơ sở đó, đề xuất đề cương học phần Tiếng Hàn phim ảnh để đưa vào chương trình đào tạo chính thống, như các bộ môn thực hành tiếng đã và đang được áp dụng trong các trường đại học của Việt Nam hiện nay.

1. Cơ sở lý luận và thực tiễn

1.1. Cơ sở lý luận của việc xây dựng học phần Tiếng Hàn phim ảnh

Như đã đề cập trong phần mở đầu, phương pháp dạy và học tiếng Hàn qua phim ảnh không phải là một khái niệm mới đối với những người quan tâm và có nhu cầu học tiếng Hàn Quốc. Đúng như cách gọi, học tiếng Hàn qua phim ảnh là tiếp cận với ngôn ngữ Hàn Quốc thông qua các bộ phim Hàn Quốc được trình chiếu trên truyền hình (phim truyền hình) hoặc các bộ phim được chiếu trên màn

ảnh (phim điện ảnh). Tức là, người học xem phim, nghe lời thoại của nhân vật, trên cơ sở đó làm giàu vốn kiến thức về ngôn ngữ Hàn Quốc của mình.

Ở Hàn Quốc, tiếng Hàn qua phim ảnh đã được một số trường đưa vào chương trình học của mình. Cụ thể, trường Đại học Kyunghee đã đưa bộ môn này vào chương trình đào tạo tiếng Hàn cho người nước ngoài, với tên gọi “영화한국어” (Screen Korean). Trong tài liệu giới thiệu về môn học có ghi rõ đây là “*môn học làm bước đệm chuyển từ trình độ tiếng Hàn Trung cấp lên tiếng Hàn Cao cấp thông qua phim điện ảnh hay phim truyền hình, với các hoạt động như nghe tiếng Hàn, nói về tình tiết phim, đọc kịch bản, tóm tắt tình tiết... Lựa chọn các bộ phim điện ảnh hay truyền hình giúp cung cấp về cuộc sống hay văn hóa của sinh viên Hàn Quốc. Đây là tiết học tổng hợp về văn hóa và ngôn ngữ, giúp sinh viên làm quen với cách cấu tạo ngôn ngữ ban-mal. Áp dụng cho sinh viên đạt 300 điểm môn tiếng Hàn hay đạt cấp 3 TOPIK hoặc sinh viên có năng lực tiếng Hàn tương đương*”¹. Ngoài ra, một số trường như Đại học Ngoại ngữ Busan, đại học Konyang, đại học Kyungsung... cũng giảng dạy bộ môn này với tên gọi “스크린 한국어”. Đối với các trường này, đây nằm trong nhóm môn tiếng Hàn cao cấp (trường đại học Konyang), tiếng Hàn nâng cao (trường đại học Ngoại ngữ Busan, trường đại học

¹Nguyên văn: “중급에서 고급으로 건너가는 준비단계로 영화나 드라마를 통해 실생활 한국어 듣기, 줄거리 끊어 말하기, 대본 읽기, 큰 줄거리 요약하여 쓰기 등의 활동을 한다. 한국대학생들의 생활상이나 문화를 알려줄 수 있는 영화나 드라마를 선정해 언어와 문화 수업을 통합하며 반말 구어체에 익숙해지도록 한다. 한국어 300 이수자나 한국어 능력 시험 3급 통과자 혹은 그에 준하는 실력 보유자에 한한다”

Kyungsung). Như vậy, từ một phương pháp tiếp cận với ngôn ngữ, tiếng Hàn qua phim ảnh đã được công nhận như một phương pháp giảng dạy và học tiếng Hàn, được một số trường đại học tại Hàn Quốc đưa vào chương trình đào tạo chính thống.

Từ khái niệm, có thể thấy một số đặc trưng của học phần này là:

- **Người học:** không phải là đối tượng mới bắt đầu học tiếng Hàn, mà đòi hỏi cần phải có trình độ nhất định về tiếng Hàn. Cụ thể, một người hoàn toàn chưa có kiến thức về Hangeul, hay chưa nắm được các ngữ pháp cơ bản của tiếng Hàn sẽ khó có thể tiếp cận với phương pháp này. Thường đối tượng học cần đạt được trình độ tiếng Hàn trung cấp (tương đương TOPIK cấp 3,4) mới có thể tiếp thu và làm chủ được kiến thức tiếp nhận từ phương pháp học này.

- **Đối tượng tiếp thu:** học tiếng Hàn qua phim ảnh, tức là đối tượng tiếng Hàn được tiếp thu từ phương pháp này sẽ là “ngôn ngữ điện ảnh”. Tức, đây vừa là đối tượng ngôn ngữ “sống” - là ngôn ngữ đã được đưa vào cuộc sống, đã mang đậm dấu ấn văn hóa sinh hoạt của người Hàn Quốc. Song đó cũng đồng thời là thứ ngôn ngữ đã được cách điệu hóa, có lồng ghép ý tưởng điện ảnh của người làm phim, mà cụ thể là biên kịch và đạo diễn. Do đó, nếu lựa chọn bộ phim không phù hợp, người học dễ gặp phải thứ ngôn ngữ khá xa cách với đời sống thường nhật, hoặc mang tính nghệ thuật quá cao, hoặc phạm vi sử dụng thực tế quá hẹp.

1.2. Tình hình thực tiễn của dạy - học tiếng Hàn qua phim ảnh tại Việt Nam

Trên thực tế, học tiếng Hàn qua phim ảnh là một phương pháp học không mới. Cùng với sự phát triển của làn sóng

Hàn, phim ảnh Hàn Quốc ngày càng chiếm lĩnh trên màn ảnh của Việt Nam, và đã trở thành một món ăn tinh thần không thể thiếu của những người yêu mến phim ảnh Việt Nam. Khi gõ từ khóa “học tiếng Hàn qua phim ảnh”, người viết thu được 38.000.000 kết quả chỉ trong vòng 0.54 giây, cho thấy mức độ phổ biến của khái niệm này. Trong đó, các kết quả tìm thấy chủ yếu bao gồm “học tiếng Hàn qua phim có phụ đề”, “học tiếng Hàn hội thoại qua phim”. Ngoài ra, các từ khóa liên quan được gợi ý bao gồm “kịch bản phim bằng tiếng Hàn”, “phim song ngữ Hàn Việt”, “luyện nghe tiếng Hàn có phụ đề”.

Kết quả này cho thấy, cách thức tiếp cận của phương pháp học tiếng Hàn này tại Việt Nam chủ yếu vẫn qua hình thức phụ đề. Tức là sự hiện diện đồng thời của hai ngôn ngữ Việt Nam và Hàn Quốc, tạo tập quán so sánh ngôn ngữ, trên cơ sở đó nâng cao hiểu biết ngôn ngữ cho người học. Cách thức này giúp người học tự đánh giá được năng lực tiếng Hàn của bản thân, đồng thời giúp trau dồi kỹ năng nghe thông qua việc đọc phụ đề và đối chiếu với phần hội thoại trên phim. Tuy nhiên, lại tạo nên tính thụ động cho người học, bắt buộc phải có phụ đề hay ít nhất là kịch bản, để làm cơ sở đối chiếu.

Cũng từ phép thử tìm kiếm trên Google, người viết nhận thấy, việc học tiếng Hàn qua phim ảnh tại Việt Nam chưa được xem là một phương pháp học có tính chính thức. Cụ thể, các kết quả tìm kiếm đều đưa ra kết quả giới thiệu trang web xem phim, hoặc dẫn tới một trung tâm đào tạo tiếng Hàn tư nhân. Thậm chí, sau khi tìm hiểu một số trang web của một trung tâm đào tạo tiếng Hàn tư nhân giới thiệu về phương pháp này, người viết thấy

rằng, bản thân các trung tâm cũng chỉ giới thiệu đây như một phương pháp tiếp cận tiếng Hàn theo hình thức “tự học”, chứ không hề có hoạt động giảng dạy - tức là hoạt động tương tác giữa người dạy và người học qua phương pháp này.

Đồng thời, người viết cũng tìm hiểu chương trình giảng dạy tiếng Hàn trong một số trường đại học có chuyên ngành tiếng Hàn, hoặc ngành Hàn Quốc học. Từ những trường có lịch sử giảng dạy tiếng Hàn lâu đời (như trường Đại học Ngoại ngữ, Đại học Quốc gia Hà Nội; trường Đại học Hà Nội...) cho tới những trường mới thành lập khoa giảng dạy ngôn ngữ tiếng Hàn (như trường Đại học Thăng Long). Kết quả cho thấy, chưa có trường đại học nào đưa việc học tiếng Hàn Quốc qua phim ảnh vào như một môn học chính thức trong chương trình đào tạo của mình. Trên thực tế, trong chương trình đào tạo của các trường đại học, phim ảnh vẫn được đưa vào, song chỉ mang tính chất như một nội dung tham khảo hoặc một bài giảng cụ thể. Ví dụ: phim ảnh được chọn làm đối tượng cho bộ môn thực hành kỹ năng Việt của sinh viên (môn Viết theo giáo trình của Kyunghee University, kỹ năng: viết văn cảm thụ); hoặc luyện tập dịch một đoạn trong kịch bản phim (môn Biên dịch tiếng Hàn dành cho sinh viên năm ba tại trường đại học Ngoại ngữ, đại học Quốc gia Hà Nội). Đó hoàn toàn là các tiếp cận theo kỹ năng cụ thể, chứ không phải là phương pháp tiếp cận tổng thể như mong muốn của người viết.

1.3. Về tính cần thiết của việc xây dựng học phần Tiếng Hàn phim ảnh

Phần này, người viết sẽ phân tích những ưu điểm và khó khăn của việc triển khai phương pháp dạy và học tiếng Hàn

qua phim ảnh như một bộ môn được đưa vào giảng dạy chính thức tại nhà trường. Đó sẽ là cơ sở cho đề xuất xây dựng học phần tiếng Hàn phim ảnh vào chương trình đào tạo chính thống, như các bộ môn thực hành tiếng đã và đang được áp dụng trong các trường đại học của Việt Nam hiện nay.

1.3.1. Học phần tiếng Hàn tạo sự hứng thú đối với người học

Có thể kể ra rất nhiều ưu điểm của phương pháp học tiếng Hàn qua phim ảnh, trước hết liên quan trực tiếp đến cách thức tiếp cận của nó: qua phim ảnh. Sự phổ biến của làn sóng Hanlyu, sự chiếm lĩnh của phim ảnh Hàn Quốc trên màn ảnh nhỏ Việt Nam đã khẳng định sức hấp dẫn của các tác phẩm điện ảnh của quốc gia này. Do đó, tiếp cận tiếng Hàn qua phim ảnh là một cách tiếp cận đầy thú vị, vì nó phù hợp với thị hiếu và nhu cầu giải trí của người học. Thay vì học qua giáo trình khô khan, việc học qua phim ảnh sẽ kích thích sự tò mò, thích thú của người học, tạo niềm vui trong quá trình học tập, nhờ vậy giúp nâng cao hiệu quả học tập.

1.3.2. Học phần tiếng Hàn giúp trau dồi kỹ năng ngoại ngữ toàn diện

Ưu điểm thứ hai là khả năng trau dồi kỹ năng đa dạng cho người học. Theo dõi phần giới thiệu về môn học này của trường đại học Kyunghee, có thể thấy, môn học này có thể được vận dụng để phát triển các kỹ năng sau cho sinh viên:

1) Kỹ năng nghe: vận dụng thông qua việc cho sinh viên tập nghe hội thoại giữa các nhân vật, áp dụng trong các dạng bài tập như hoàn thành câu thoại, điền từ vào chỗ trống

2) Kỹ năng nói: bao gồm kỹ năng giao tiếp (thông qua việc học phong cách

hội thoại của nhân vật, cách vận dụng các từ vựng - ngữ pháp được học trong cuộc sống thường nhật) và kỹ năng trình bày suy nghĩ của bản thân (thông qua việc phát biểu suy nghĩ của bản thân về một tình tiết hay một nhân vật, một cảnh phim cụ thể)

3) Vốn từ vựng: phim ảnh có thể cung cấp kho từ vựng vô tận cho người học. Từ những cách dùng từ phổ biến trong cuộc sống sinh hoạt hàng ngày (đặc biệt là ngôn ngữ của giới trẻ), vốn từ địa phương (tùy theo xuất xứ của nhân vật) hay vốn từ vựng chuyên ngành (theo lĩnh vực nghề nghiệp cụ thể mà bộ phim hướng tới), thậm chí vốn từ vựng mang tính lịch sử (đối với những bộ phim cổ trang, phim về một giai đoạn lịch sử hay một sự kiện nhất định).

4) Khả năng nắm bắt ý, khái quát câu chuyện: được trau dồi qua phần bài tập tường thuật lại tình tiết, tìm các chi tiết trọng tâm.

5) Kỹ năng viết: đây là kỹ năng bổ sung, không liên quan trực tiếp đến môn học, song vẫn có thể được phát huy khi giáo viên yêu cầu sinh viên viết về một chủ đề cụ thể liên quan đến bộ phim (ví dụ: trình bày cảm nghĩ về một nhân vật/tình tiết trong phim hoặc thể hiện quan điểm của bản thân về một vấn đề thời sự được nêu trong phim).

Như vậy, tùy theo cách thức định hướng của giáo viên, cách ra bài tập vận dụng một đoạn phim sẵn có, người học sẽ có cơ hội được trau dồi rất nhiều kỹ năng thiết thực. Đặc biệt, thông qua môn học này, sinh viên sẽ học được cách sử dụng tiếng Hàn Quốc như một phương tiện giao tiếp chủ yếu, áp dụng trong nhiều hoàn cảnh, ngữ cảnh cụ thể. Môn học giúp khắc

phục nhược điểm xa rời thực tế, thiếu tính ứng dụng của các môn thực hành tiếng. Cùng với sự thú vị từ phương pháp tiếp cận, môn học hứa hẹn sẽ tạo bước tiến rõ rệt trong trình độ ngoại ngữ của sinh viên.

1.3.3. Để dàng lồng ghép giảng dạy các kiến thức văn hóa, thời sự

Ưu điểm thứ ba của phương pháp dạy và học tiếng Hàn qua phim ảnh là khả năng lồng ghép các yếu tố văn hóa và thời sự vào nội dung bài học. Điều này thể hiện rõ rệt ở nội dung của bộ phim được chọn làm đối tượng học tập. Mỗi bộ phim đều chứa đựng nhiều khía cạnh văn hóa nhất định, trong đó cơ bản nhất là văn hóa đời sống, mối quan hệ giữa người với người trong xã hội Hàn Quốc. Đặc biệt, với những bộ phim theo chuyên đề, người xem còn có cơ hội tiếp cận với một khía cạnh văn hóa đặc thù của Hàn Quốc. Ví dụ, bộ phim Dae Jang Geum (diễn viên chính: Lee Young Ae) nổi tiếng là bức tranh toàn cảnh về đời sống ẩm thực tinh thần của người Hàn Quốc cổ đại. Hay một số bộ phim từng rất được giới trẻ châu Á hâm mộ như Dream High (diễn viên chính: Suzy, IU, Teakyeon...) hay You're beautiful (diễn viên chính: Jang Geun Suk, Park Shin Hye...) lại là lát cắt về đời sống của các idol Hàn Quốc, những người đóng vai trò chủ đạo trong làn sóng Hanllyu đang gây bão khắp thế giới. Hay bộ phim điện ảnh "Sắc đẹp ngàn cân" (diễn viên chính: Kim Ah Joong) lại đề cập đến một hiện tượng phổ biến trong đời sống Hàn Quốc hiện tại: xu hướng phẫu thuật thẩm mỹ, phân tích nguồn gốc của xu hướng này cũng như những hệ lụy của nó. Ngoài ra, qua phim ảnh, bên cạnh tiếng Hàn chuẩn, người học còn có cơ hội tiếp cận với ngôn ngữ và văn hóa địa

phương đa dạng. Đây là một ưu điểm vượt trội của phương pháp này, mà các bộ môn thực hành tiếng cơ bản không thể có được. Nếu như phim ảnh là phương thức truyền bá các yếu tố văn hóa đặc trưng của một quốc gia, dân tộc hay một địa phương một cách khéo léo, có tính biểu tượng; thì học tiếng Hàn qua phim ảnh chính là cách để người học tìm hiểu văn hóa Hàn Quốc một cách dễ dàng và thấm nhuần nhất.

1.4. Những khó khăn trong xây dựng học phần học tiếng Hàn qua phim ảnh

Dù việc học tiếng Hàn qua phim ảnh có những ưu điểm rõ rệt như đã phân tích ở trên, song phương pháp này vẫn chưa nhận được sự quan tâm đúng mức, và mức độ phổ biến cũng rất hạn chế. Người học tiếng Hàn mới chỉ tiếp cận phương pháp này trên góc độ “tự học”, và vẫn chưa được đưa thành một học phần tại các cơ sở đào tạo tiếng Hàn tại Việt Nam nói chung, tại trường đại học nói riêng. Có rất nhiều lý do khác nhau, chủ yếu xuất phát từ những khó khăn trong việc triển khai phương pháp này như một môn học. Cụ thể:

1.4.1. Khó khăn trong việc lựa chọn học liệu, tức các bộ phim để đưa vào giảng dạy

Nếu như các bộ phim truyền hình quá dài để có thể đưa vào chương trình học, thì các bộ phim điện ảnh lại có được xây dựng với ngôn ngữ mang tính điện ảnh quá đậm nét, khiến người học khó tiếp cận. Một số bộ phim quá đi sâu vào chuyên ngành, do đó độ khó cao và tính ứng dụng thấp. Một số bộ phim, do bối cảnh xã hội cũng như đặc trưng nghề nghiệp của nhân vật nên ngôn ngữ sử dụng quá suồng sã, hoặc cách dùng từ chưa chuẩn mực, hoặc số lượng từ địa

phương quá nhiều. Nếu không có sự định hướng của người dạy, người học dễ mắc lỗi trong giao tiếp, ảnh hưởng tới chất lượng ngôn ngữ. Như vậy, để triển khai phương pháp học tiếng Hàn như một học phần, cần sự đầu tư nhất định của cả bộ môn ngôn ngữ học. Trong đó, các giảng viên sẽ cùng tìm kiếm và thống nhất đối tượng giảng dạy, lựa chọn những bộ phim phù hợp nhất với trình độ của sinh viên và mục đích giảng dạy.

1.4.2. Khó khăn thứ hai liên quan đến cơ sở hạ tầng công nghệ của cơ sở đào tạo

Môn học tiếng Hàn qua phim ảnh yêu cầu giảng viên có khả năng thao tác về máy móc, trình chiếu phim ảnh, và yêu cầu cơ sở vật chất là phòng học thông minh để sinh viên có thể tiếp cận với đoạn phim một cách toàn diện nhất (trên phương diện nghe, nhìn; tương tác để hoàn thiện các bài tập được giao). Khó khăn này có thể được khắc phục tạm thời bằng giảng đường thông thường với phương tiện trình chiếu là máy chiếu, loa vi tính, làm bài tập trên tài liệu do giảng viên chuẩn bị. Tuy nhiên, về mặt lâu dài, để đảm bảo chất lượng cao nhất vẫn cần hoàn thiện cơ sở vật chất cho môn học.

1.4.3. Khó khăn thứ ba liên quan đến trình độ của người giảng dạy

Ngoài yêu cầu về khả năng thao tác máy móc như đã nêu ở phần trên, giảng viên còn cần phải có một lượng kiến thức nhất định về văn hóa, đời sống, xã hội Hàn Quốc cũng như vốn từ vựng rộng để hướng dẫn đầy đủ cho sinh viên. Trong trường hợp nội dung giảng dạy bao gồm nhiều đoạn phim được tổng hợp từ nhiều bộ phim khác nhau, thì giảng viên phải có kiến thức toàn diện về tất cả các lĩnh vực liên quan, nắm được cơ bản các phong

cách hội thoại được sử dụng trong tất cả ngữ cảnh của các đoạn phim này, cũng như cần có hiểu biết cơ bản về các vùng miền, cùng với lượng tri thức mở rộng để giúp người học liên hệ, tìm hiểu thêm.

Ngoài ra, trong quan điểm của những người làm công tác giảng dạy tiếng Hàn, học tiếng Hàn qua phim ảnh vẫn đơn thuần là hình thức “vừa học vừa chơi”, “học để biết”, “tự học” chứ chưa được coi là một phương pháp đào tạo mang tính

chính thống. Những lo ngại về sự thiếu tập trung của người học, thiếu tính học thuật, thiếu tính ứng dụng của phương pháp giảng dạy vẫn là rào cản cho việc triển khai môn học này.

2. Đề xuất xây dựng đề cương học phần Tiếng Hàn phim ảnh

Trong phạm vi của bài viết, chúng tôi tiến hành xây dựng đề cương môn học theo mô hình chuẩn của trường ĐHNH - ĐHQGHN. Cụ thể như sau:

ĐỀ CƯƠNG MÔN HỌC ĐỀ CƯƠNG MÔN HỌC: TIẾNG HÀN QUA PHIM ẢNH

Đại học Quốc gia Hà Nội
Trường Đại học Ngoại ngữ
Khoa Ngôn ngữ và Văn hóa Hàn Quốc

Bộ môn: Tiếng Hàn Quốc

1. Thông tin về giảng viên

Họ và tên	Chức danh, học hàm, học vị	Điện thoại, Email	Các hướng nghiên cứu chính

Thời gian, địa điểm làm việc: Khoa Ngôn ngữ & Văn Hóa Hàn Quốc

Địa chỉ liên hệ: P207, nhà A3, Trường Đại học Ngoại Ngữ - ĐHQGHN

2. Thông tin chung về môn học

- Tên môn học: Tiếng Hàn qua phim ảnh - Screen Korean

- Số tín chỉ: 3

- Môn học: + Bắt buộc: ☒
+ Lựa chọn: ☐

- Các môn học tiên quyết: Tiếng Hàn 3A, Tiếng Hàn 3B

- Các môn học kế tiếp: Biên dịch, phiên dịch

- Các yêu cầu đối với môn học: - Các yêu cầu đối với môn học:

- Người học cần đạt trình độ tiếng Hàn từ trung cấp trở lên, có hiểu biết về văn hóa, đất nước, con người Hàn Quốc. Tập trung nghe giảng trên lớp, tham gia đầy đủ các buổi học, tích cực tham gia hoạt động nhóm, làm bài tập đầy đủ và nộp bài đúng hạn.

- Phòng học có máy chiếu, màn chiếu, máy tính hoạt động tốt.

- Giờ tín chỉ đối với các hoạt động: 45 tiết
 - + Nghe giảng lý thuyết: 10 tiết
 - + Làm bài tập trên lớp: 17 tiết
 - + Hoạt động theo nhóm: 11 tiết
 - + Tự học: 7 tiết

- Địa chỉ khoa/ bộ môn phụ trách môn học: Bộ môn Tiếng Hàn Quốc, phòng 207, nhà A3, Đại học Ngoại ngữ - ĐHQGHN

3. Mục tiêu và chuẩn đầu ra của môn học

3.1. Mục tiêu chung

Môn học này trau dồi các kỹ năng sử dụng tiếng Hàn cho sinh viên: nghe, hội thoại, viết, thuyết trình, sử dụng tiếng Hàn chuyên ngành,... cung cấp cho sinh viên vốn từ vựng và những mẫu ngữ pháp thông dụng cho từng ngữ cảnh cụ thể. Thông qua các bài học, sinh viên sẽ tích lũy được một lượng lớn từ vựng thông dụng dùng trong cuộc sống sinh hoạt nhật thường cùng với một số ngôn ngữ chuyên ngành nhất định, được bổ sung tri thức văn hóa và đời sống đa dạng, phục vụ cho việc đi làm/sinh sống trong môi trường có yếu tố Hàn Quốc.

3.2. Chuẩn đầu ra của môn học

Sau khi kết thúc môn học, sinh viên có thể hoàn thiện kiến thức, kỹ năng và thái độ, tư chất như sau.

- Về Kiến thức:

- Nâng cao năng lực nghe, nói, viết, thuyết trình bằng tiếng Hàn;
- Bổ sung vốn từ vựng tiếng Hàn chuyên ngành, tiếng địa phương...
- Hiểu biết về văn hóa, đất nước, tình hình đời sống kinh tế, chính trị của Hàn Quốc.

- Về Kỹ năng:

- Nâng cao khả năng phát âm: phát âm chuẩn.
- Sử dụng đúng ngữ điệu, tự nhiên khi dịch nói.
- Kỹ năng nghe được cải thiện, có thể nghe cơ bản nhiều nội dung hội thoại
- Phát triển khả năng giao tiếp thông thường và thuyết trình, trình bày quan điểm cá nhân về một vấn đề cụ thể
- Hoàn thiện khả năng viết cảm nhận tác phẩm phim ảnh và trình bày quan điểm cá nhân về một vấn đề cụ thể

- Tăng khả năng làm việc nhóm, dựa vào các nội dung đã học sau đó chất lọc, bổ sung thông tin theo chủ đề đã học trên lớp và luyện tập mở rộng

- Về Thái độ, chuyên cần

- Say mê, hứng thú với nội dung bài học.
- Nhận thức đúng đắn về môn học.
- Tôn trọng, hợp tác với giảng viên và bạn học.
- Tích cực, tự tin, chăm chỉ trong giờ luyện tập.
- Tích cực tham gia hoạt động nhóm.
- Tham gia đầy đủ các buổi học.
- Nhận thức đúng đắn, toàn diện về con người và xã hội Hàn Quốc. Có thái độ cầu thị, tiếp thu một cách tôn trọng đối với các hiện tượng kinh tế, xã hội, văn hóa phổ biến của Hàn Quốc.
- Có thái độ trân trọng với các giá trị nghệ thuật được truyền tải trong tác phẩm phim ảnh, cảm thụ một cách sâu sắc giá trị “chân, thiện, mỹ” trong tác phẩm.

4. Tóm tắt nội dung

Môn học tiếng Hàn qua phim ảnh là bước đệm giúp sinh viên chuyển từ trình độ tiếng Hàn Trung cấp lên tiếng Hàn Cao cấp thông qua phim điện ảnh hay phim truyền hình, với các hoạt động như nghe tiếng Hàn, nói về tình tiết phim, đọc kịch bản, tóm tắt tình tiết... Lựa chọn các bộ phim điện ảnh hay truyền hình giúp cung cấp về cuộc sống hay văn hóa của sinh viên Hàn Quốc. Đây là tiết học tổng hợp về văn hóa và ngôn ngữ, giúp sinh viên làm quen với cách cấu tạo ngôn ngữ ban-mal, từ địa phương, các khẩu ngữ thường gặp trong cuộc sống thường nhật...

5. Nội dung chi tiết môn học (sẽ triển khai cụ thể sau)

6. Học liệu

- Học liệu bắt buộc:

Giáo trình do Khoa Ngôn ngữ và Văn hóa Hàn Quốc biên soạn.

- Học liệu tham khảo:

1) Tập bài giảng do Giảng viên biên soạn.

2) Ban biên soạn Giáo trình Hàn Quốc Học, *Hội thoại tiếng Hàn cao cấp*, NXB Trường Đại học Seoul, năm 2005.

7. Hình thức tổ chức dạy học

7.1. Lịch trình chung

Nội dung	Hình thức tổ chức dạy học môn học					Tổng
	Lên lớp			Thực tế	Tự học	
	Lý thuyết	Bài tập	Thảo luận			
Giới thiệu môn học	1	1	1		0	3
Bài 1: Trích đoạn phim 1						
Bài 2: Trích đoạn phim 2	0.5	1	1		0,5	3
Bài 3: Trích đoạn phim 3	0,5	1,5	1		0	3
Bài 4: Trích đoạn phim 4	0,5	1,5	1		0	3
Bài 5: Trích đoạn phim 5	0,5	1,5	1		0	3
Bài 6: Trích đoạn phim 6	0,5	1,5	0,5		0,5	3
Bài 7: Trích đoạn phim 7 (1)	1	1,5	0		0,5	3
Bài 8: Trích đoạn phim 7 (2)						
Kiểm tra giữa kì	0,5	0,5	0		2	3
Bài 9: Trích đoạn phim 8	1	1	0,5		0,5	3
Bài 10: Trích đoạn phim 9	1	1	0,5		0,5	3
Bài 11: Trích đoạn phim 10 (1)	0,5	1	0,5		1	3
Bài 12: Trích đoạn phim 10 (2)	0,5	1	1		0,5	3
Bài 13: Trích đoạn phim 11	0,5	1	1		0,5	3
Bài 14: Trích đoạn phim 12 (1)	0,5	1	1		0,5	3
Bài 15: Trích đoạn phim 12 (2)						
Tổng kết môn học	1	1	1		0	3
Tổng	10	17	11		7	45

7.2. Lịch trình tổ chức dạy học cụ thể (sẽ triển khai cụ thể sau)

8. Chính sách đối với môn học và các yêu cầu khác của giảng viên

8.1. Yêu cầu về thái độ học tập

- Tập trung nghe giảng để nắm được kiến thức.
- Tích cực tham gia hoạt động nhóm, hoạt động cá nhân.
- Làm bài tập đầy đủ và nộp bài tập đúng hạn.
- Chuẩn bị bài trước khi đến lớp.
- Tham gia đầy đủ các buổi học trên lớp.
- Nếu SV nghỉ học quá 20% số buổi học sẽ không được dự thi cuối kỳ.
- Sinh viên đến muộn 10 phút sẽ không được vào lớp học.

8.2. Yêu cầu về chất lượng bài tập

- Nắm chắc kiến thức đã học để hoàn thành bài tập hoặc trả lời chính xác.
- Bài tập cần có tính sáng tạo.
- Cần bổ sung lượng từ mới và cấu trúc ngữ pháp nâng cao khi làm bài tập.

9. Phương pháp, hình thức kiểm tra - đánh giá kết quả học tập môn học

9.1. Kiểm tra - đánh giá thường xuyên

Kiểm tra đầu giờ từ 5 phút ~ 15 phút bằng các hình thức vấn đáp và viết:

- **Hình thức vấn đáp:** Đưa ra các câu hỏi về một trong các nội dung bài học trước (các mẫu câu, từ mới) để người học trả lời ngay tại chỗ. Kết quả kiểm tra không tính vào các đầu điểm chính, chỉ được tính điểm thưởng, cộng điểm khi SV có kết quả cao.

- **Hình thức viết:** 20% . Kiểm tra 2 bài, mỗi bài 10%. Nội dung kiểm tra gồm từ mới và dịch một số câu sang tiếng Hàn hoặc tiếng Việt để người học trả lời trên giấy.

9.2. Kiểm tra - đánh giá định kỳ

Bao gồm các hình thức kiểm tra, đánh giá sau:

- Kiểm tra giữa kì: 20%. Đánh giá kiến thức đã học trong 7 tuần đầu (nội dung của 8 bài đã học).

- Kiểm tra - đánh giá cuối kì: 60%. Đánh giá kiến thức mà người học đã lĩnh hội được trong toàn bộ 15 tuần, có bổ sung nội dung mới tương đương với trình độ và liên quan đến các chủ đề đã học.

9.3. Tiêu chí đánh giá các loại bài tập

9.3.1. Bài tập cá nhân

Sinh viên cần nắm được kiến thức đã học, biết cách sáng tạo, biết lựa chọn từ vựng, cấu trúc ngữ pháp phù hợp khi làm bài tập, trình bày nội dung rõ ràng, mạch lạc. Kết quả của bài tập cá nhân không tính vào các đầu điểm chính, chỉ được tính điểm thưởng, cộng điểm khi SV có kết quả cao.

9.3.2. Bài tập nhóm

- **Nội dung:** Nắm được kiến thức đã học, biết liên hệ với thực tế, biết cách sáng tạo, biết lựa chọn từ vựng và cấu trúc ngữ pháp phù hợp, nội dung trình bày rõ ràng, mạch lạc. Kết quả của bài tập nhóm không tính vào các đầu điểm chính, chỉ được tính điểm thưởng, cộng điểm khi SV có kết quả cao.

- **Hình thức:** Dịch hội thoại, chuẩn bị bài phát biểu về một vấn đề do giảng viên giao

- **Thái độ:** liên kết hoạt động nhóm chặt chẽ, cùng nhau hoàn thành công việc được giao.

9.3.3. Thi cuối kì

- **Nội dung:** Nắm được kiến thức đã học, biết sử dụng từ vựng, cấu trúc ngữ pháp phù hợp. Có bổ sung nội dung mới tương đương với trình độ và phù hợp với chủ đề đã học.

- **Hình thức:** Làm bài tập về kỹ năng TVNP, dịch viết, viết.

9.4. Lịch thi, kiểm tra

Nội dung đánh giá - kiểm tra	Thời gian thực hiện	Ghi chú
Kiểm tra thường xuyên - 20% Kiểm tra viết (mỗi bài 10%)	Không báo trước thời gian kiểm tra (2 bài kiểm tra, mỗi bài 15 phút)	
Kiểm tra giữa kì - 20% Kiểm tra vấn đáp	Tuần 8	
Thi cuối kì - 60% Thi vấn đáp	Theo lịch chung của Khoa và Trường	

3. Thử nghiệm thiết kế mô hình các hoạt động dạy - học học phần tiếng Hàn phim ảnh

Môn tiếng Hàn qua phim ảnh có thời lượng dạy trong học kỳ là 45 tiết/15 tuần (3 tiết/tuần). Mỗi buổi học tương ứng với một đoạn phim có độ dài 10 phút được lựa

chọn, dạy trong 3 tiết (150 phút). Cách thức tiến hành một buổi học như sau (Tham khảo mẫu giáo án đính kèm Quyết định số 62/2008/QĐ-BLDTBXH Về việc ban hành hệ thống biểu mẫu, sổ sách quản lý dạy và học trong đào tạo nghề của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội.)

TT	NỘI DUNG	HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC		THỜI GIAN
		HOẠT ĐỘNG CỦA GIÁO VIÊN	HOẠT ĐỘNG CỦA SINH VIÊN	
1	<u>Dẫn nhập</u> (Gợi mở, trao đổi phương pháp học, tạo tâm thế tích cực của người học....)	Giáo viên giới thiệu về đoạn phim (Nội dung chính của phim, bối cảnh của phim, các nhân vật chính và tình tiết trước - sau đoạn phim). Giáo viên cho sinh viên xem lần 1 đoạn phim.	Sinh viên lắng nghe hướng dẫn của giáo viên, có thể tự nêu một số hiểu biết của mình về đoạn phim.	15 phút
2	<u>Giảng bài mới</u> (Đề cương bài giảng)			
	Luyện tập kỹ năng nghe:	Giáo viên phát kịch bản cho sinh viên để luyện tập kỹ năng nghe (có thể kết hợp bài tập hoàn thiện hội thoại, điền từ vào chỗ trống).	Sinh viên thực hiện phần bài tập luyện kỹ năng nghe.	20 phút

	Luyện tập kỹ năng giao tiếp:	+ Giáo viên yêu cầu chia nhóm, dịch các đoạn hội thoại trong phim. + Giáo viên chữa phần dịch của các nhóm, kết hợp giới thiệu từ vựng, ngữ pháp và các yếu tố văn hóa cho sinh viên. + Giáo viên yêu cầu sinh viên luyện giao tiếp với các đoạn hội thoại có sẵn	Sinh viên làm việc theo nhóm và theo dõi phần chữa bài của giáo viên.	40 phút
	Luyện tập kỹ năng viết và thuyết trình:	Giáo viên nêu vấn đề, đề nghị sinh viên chuẩn bị bài viết, sau đó phát biểu quan điểm của mình về vấn đề được nêu (có thể theo nhóm hoặc cá nhân,)	Sinh viên chuẩn bị bài viết, phát biểu quan điểm của bản thân.	50 phút
3	<u>Củng cố kiến thức và kết thúc bài</u> Sau khi nghe phần phát biểu của các nhóm, giáo viên nhận xét, tổng kết			20 phút
4	<u>Hướng dẫn tự học</u>	Giáo viên hướng dẫn sinh viên làm phần luyện tập mở rộng, sửa cho sinh viên.		5 phút

Kết luận

Trong xu thế hội nhập, ngoại ngữ không chỉ là nhịp cầu “rút ngắn không gian, nối liền khoảng cách” giữa các quốc gia, mà còn góp phần nâng cao năng lực cạnh tranh nguồn nhân lực của đất nước. Mục tiêu của mọi chương trình đào tạo ngoại ngữ là giúp người học có đủ năng lực ngoại ngữ sử dụng độc lập, tự tin giao tiếp, học tập, làm việc trong môi trường hội nhập quốc tế. Để đạt được mục tiêu này, việc thường xuyên đổi mới phương pháp học và dạy, cải

tiến và phát triển các học phần mới, có hiệu quả và tính ứng dụng cao là yêu cầu vô cùng quan trọng. Kinh nghiệm thành công về phổ cập ngoại ngữ cho người dân, nhất là phổ cập tiếng Anh ở một số nước châu Á như: Singapore, Philippines, Ấn Độ, Hàn Quốc...cho thấy, ngoài việc chú trọng cách dạy của giáo viên, thì việc trang bị phương pháp, kỹ năng học tập đúng đắn, phù hợp cho người học cần được coi trọng đúng mức. Học phần tiếng Hàn phim ảnh tuy áp dụng một phương pháp dạy và học

không mới, song chưa phổ biến, và nếu được vận dụng đúng đắn sẽ đem lại hiệu quả cao. Thông qua bài viết, người viết mong muốn có thể tạo tiền đề khoa học để xây dựng học phần tiếng Hàn qua phim ảnh, đưa nó thành một môn học có thể được triển khai tại các cơ sở đào tạo tiếng Hàn Quốc nói chung, đặc biệt là các trường đại học có đào tạo chuyên ngành tiếng Hàn nói riêng.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Nguyễn Danh Chiến, “Tìm hiểu một số phương pháp dạy học ngoại ngữ trong lịch sử”, 2009
2. Bộ Lao động - Thương binh - Xã hội, Quyết định số 62/2008/QĐ-BLĐTBXH Về việc ban hành hệ thống biểu mẫu, sổ sách quản lý dạy và học trong đào tạo nghề, 2008
3. Nhóm giảng viên Khoa Ngôn ngữ và Văn hóa Hàn Quốc, trường ĐHNN - ĐHQGHN, “Đề cương môn học” của một số môn học, chỉnh sửa năm 2018
4. Website trường Đại học Kyunghee, Hàn Quốc; <http://haksa.khu.ac.kr/>
5. Website trường Đại học Ngoại ngữ Busan, Hàn Quốc; https://www.buufs.ac.kr/html/00_main/default.aspx
6. Website Quỹ Sejong; www.ksif.or.kr

Abstract

STUDYING AND PROPOSING THE KOREAN THROUGH SCREENMODULE FOR STUDENTS LEARNING KOREAN

In addition to the variety of Korean language training facilities, Korean language teaching methods and approaches also receive the attention of language specialists or professional teachers. This article aims to study and propose Korean through screen module, which apply Korean language teaching and learning through movie and drama method. If in Korea, some universities have applied Korean screen module in the regular Korean language training program, in Vietnam, they have not been able to find this module in any training institution. Throughout this article, I will analyze the advantages and disadvantages of implementing the Korean language teaching and learning through movie and drama as a subject/module taught in the school. On this basis, the proposed outline of Korean through screen modules in order to put it in the formal training programs, such as the other foreign languages practice modules that have been applied in the universities of Vietnam today.

NGHIÊN CỨU LOẠI HÌNH CÂU NGUYÊN NHÂN - KẾT QUẢ TIẾNG HÀN

Trần Mai Loan*

Tóm tắt

Nguyên nhân - kết quả là một trong những cấu trúc ngữ pháp được sử dụng phổ biến trong đời sống thường ngày. Và trong ngôn ngữ cũng vậy, cặp phạm trù nguyên nhân - kết quả xuất hiện ngay từ bậc sơ cấp.

Trong tiếng Hàn có rất nhiều cấu trúc thể hiện nhân quả, được phân loại từ cơ bản đến phức tạp và nằm rải rác trong các giáo trình từ sơ cấp đến cao cấp. Những cấu trúc cơ bản tuy dễ nhưng đôi khi vẫn làm cho người học sử dụng nhầm lẫn và sử dụng sai hoàn cảnh.

Trong bài nghiên cứu này, chúng tôi xem xét 3 cấu trúc chỉ quan hệ nguyên nhân - kết quả trong tiếng Hàn ở trình độ sơ cấp là ‘아/어서’, ‘(으)니까’, ‘기때문에’. Ba cấu trúc này xuất hiện trong giáo trình Fun!Fun! Korean 1,2 (재미있는 한국어 1, 2) - giáo trình chính được sử dụng giảng dạy tại khoa Ngôn ngữ và Văn hóa Hàn Quốc.

Ngoài việc nêu rõ đặc điểm ý nghĩa, cách sử dụng, những chú ý riêng của từng cấu trúc, chúng tôi còn đối chiếu, so sánh sự khác nhau giữa ba cấu trúc này để người học tránh sử dụng nhầm hoặc sử dụng sai. Thông qua những ví dụ cụ thể,

người đọc có cái nhìn tổng quát hơn về các cấu trúc nguyên nhân - kết quả trong tiếng Hàn. Nghiên cứu được coi như tiền đề để mở ra các hướng nghiên cứu sâu và rộng hơn về các cấu trúc nhân quả mức độ trung cao cấp, hay so sánh đối chiếu với các cấu trúc cùng ý nghĩa trong tiếng Việt.

Từ khóa: Cấu trúc nhân quả, nguyên nhân kết quả trong tiếng Hàn, so sánh cấu trúc nhân quả

1. Đặt vấn đề

Nguyên nhân - kết quả là một cặp phạm trù trong phép biện chứng duy vật của chủ nghĩa Mác - Lenin và là một trong những nội dung của nguyên lý về mối liên hệ phổ biến dùng để chỉ mối quan hệ biện chứng hai phạm trù giữa cái nguyên nhân là phạm trù chỉ sự tác động lẫn nhau giữa các mặt trong một sự vật hoặc giữa các sự vật với nhau, gây ra một biến đổi nhất định nào đó với kết quả là phạm trù chỉ những biến đổi xuất hiện do tác động lẫn nhau giữa các mặt trong một sự vật hoặc giữa các sự vật với nhau gây ra, qua đó phản ánh mối quan hệ hình thành của các sự vật, hiện tượng trong hiện thực khách quan.

Tuy nhiên, quan hệ nguyên nhân - kết quả trong triết học không đồng nhất với quan hệ nguyên nhân - kết quả trong

*Trường Đại học Ngoại ngữ - Đại học Quốc gia Hà Nội

ngôn ngữ. Bởi lẽ, trong triết học quan hệ này chỉ biểu thị mối liên hệ vốn có của chính bản thân sự vật, hiện tượng mà không phụ thuộc vào ý thức của con người, còn quan hệ nguyên nhân trong ngôn ngữ không chỉ biểu đạt quan hệ của bản thân sự vật, tồn tại trong thực tế khách quan mà còn biểu thị quan hệ tồn tại trong ý thức, trong tư duy của con người.

Ngữ pháp tiếng Hàn thông dụng bao gồm nhiều cấu trúc khác nhau, trong đó cấu trúc biểu thị mối quan hệ nguyên nhân - kết quả thường được dùng phổ biến nhất. Tuy nhiên, cũng giống như tiếng Việt trong tiếng Hàn có nhiều cấu trúc đều diễn đạt cặp giả thiết này. Do đó, người học tiếng Hàn phải học và nắm vững từng cấu trúc ngữ pháp để sử dụng đúng và thích hợp với hoàn cảnh.

Ta có thể thấy tiếng Hàn có rất nhiều các cấu trúc biểu hiện nguyên nhân - kết quả với nhiều hình thái và cách kết hợp đa dạng như các vĩ tố liên kết ‘-아/어서’, ‘-니까’, những cụm từ biểu hiện được cấu thành bởi hai cụm từ : ‘-는 통에’, ‘-는 바람에’, ‘-기 때문에’, ngoài ra còn có các vĩ tố kết thúc như ‘-거든’, ‘-기 때문이다’..v..v.. Người học tiếng Hàn phải học và sử dụng nhuần nhuyễn, đúng ngữ cảnh, tình huống các cấu trúc ngữ pháp thì mới có thể giao tiếp trôi chảy bằng tiếng Hàn được. Đa phần người học đều biết tính năng của các cấu trúc trên giống nhau (đều chỉ mối quan hệ nhân quả), tuy nhiên họ cảm thấy khá khó trong việc phân biệt và sử dụng các cấu trúc với các hình thái đa dạng. Điều này là do các cấu trúc có sự khác biệt mang tính hình thái, cú pháp, ý nghĩa, sử dụng khác nhau tùy vào từng tình huống.

Để nghiên cứu đề tài này, chúng tôi đã sử dụng phương pháp phân tích tổng hợp lý thuyết. Dựa vào các nguồn tài liệu giáo trình có các cấu trúc này để phân tích ý nghĩa, cách dùng và những lưu ý để tổng hợp và so sánh đối chiếu chúng. Ngoài ra, phương pháp quan sát khoa học cũng được chúng tôi áp dụng. Một điều thuận lợi cho việc nghiên cứu đề tài mang tính thực tiễn như thế này là những người làm nghiên cứu chính là giảng viên đảm trách giảng dạy các môn thực hành tiếng. Do đó thông qua việc giảng dạy thực tế chúng tôi phát hiện ra việc sử dụng nhầm lẫn, sử dụng sai hoàn cảnh của người học giữa các cấu trúc nhân quả. Với mục đích muốn giúp người học nắm vững hơn về từng cấu trúc, chúng tôi quyết định thực hiện nghiên cứu này.

2. Nội dung

2.1. Khái quát về cấu trúc Nguyên nhân - Kết quả

Trong bài nghiên cứu này, tôi muốn tổng hợp lại nội dung chính và các điểm khác biệt của cấu trúc ngữ pháp sơ cấp ‘-아/어서’, ‘-(으)니까’, “기 때문에” nhằm giải quyết những khó khăn của người học trong việc tiếp thu hai cấu trúc ngữ pháp thể hiện mối quan hệ nhân quả, mang đến một tài liệu giúp người dạy và người học có thể nắm chắc, lưu ý và vận dụng nhuần nhuyễn hai cấu trúc này.

Tất cả các cơ sở giáo dục đều giảng dạy vĩ tố liên kết ngay từ bậc sơ cấp và lên đến cả bậc cao cấp. Tuy nhiên mỗi giáo trình lại phân chia vĩ tố liên kết ra thành các cấp bậc khác nhau. Điều này chính là do tác giả biên soạn giáo trình có ý kiến khác nhau về việc cấu trúc liên kết có bao nhiêu điều kiện quy định, người

học thấy cấu trúc khó hiểu đến mức độ nào, và cấu trúc này được sử dụng thường xuyên trong đời sống sinh hoạt hay không.

Giáo trình Fun! Fun! Korean (재미있는 한국어) trường Đại Học Korea

do khoa Ngôn ngữ và Văn hóa Hàn Quốc đang sử dụng để giảng dạy ngữ pháp cho sinh viên hệ chính quy, hệ bằng kép phân chia vĩ tổ liên kết mang ý nghĩa nguyên nhân - kết quả như sau:

Ý nghĩa \ Cấp bậc	Sơ cấp	Trung cấp	Cao cấp
Nhân quả	-아/어서 -(으)니까 -기 때문에	-느라고 -는 바람에 -(으)로 인해 -아/어서 그런지	-(으)므로 -탓 (에)

Trong phạm vi bài nghiên cứu này, tôi chỉ tập trung phân tích đặc điểm của 3 vĩ tổ liên kết chỉ nguyên nhân - kết quả trong giáo trình tiếng Hàn sơ cấp (quyển 1, 2).

2.2. Tìm hiểu cấu trúc ‘아/어서’

Ý nghĩa: Cấu trúc ‘아/어서’ được dùng khi diễn tả một lí do, nguyên nhân của một việc hay một trạng thái nào đó. Tương đương trong tiếng Việt là “vì... nên...”, “vì... do đó...”

(1) 잠을 못 자요. 그래서 피곤해요.

(2) 잠을 못 자서 피곤해요.

Như ví dụ (2), ta thấy trạng thái không ngủ được ‘잠을 못 자다’ được liên kết tự nhiên với trạng thái mệt mỏi về sau ‘피곤하다’. Thông thường, khi nối giữa hai câu chỉ nguyên nhân và kết quả, ta dùng ‘그래서’ (Ví dụ (1)), tuy nhiên muốn chuyển hai câu thành một câu, ta có thể dùng ‘아/어서’.

Trong đời sống hằng ngày, ta có thể bắt gặp mệnh đề nguyên nhân được đặt sau mệnh đề kết quả: ‘피곤해요. 잠을 못 자서’. Đây là câu khẩu ngữ nên không phải là câu sai vì ý nghĩa của câu vẫn được truyền tải đầy đủ đến người nghe. Tuy nhiên khi hướng dẫn người học về

cấu trúc này, người dạy cần phải nhấn mạnh người học đặt mệnh đề nguyên nhân đứng trước, mệnh đề kết quả đứng sau. Chính vì vậy, trước khi bắt đầu dạy cấu trúc ‘아/어서’, người dạy cần đưa ra mẫu câu với ‘그래서’ để người học xác định được thứ tự mệnh đề nguyên nhân, kết quả trước, rồi tiến thành giảng dạy về ‘아/어서’.

Loại từ kết hợp với ‘아/어서’ là thân từ của động từ, tính từ. Ngoài ra, danh từ kết hợp 이다 khi sử dụng với ‘아/어서’ trong khi nói sẽ thường được biến đổi thành “(이)라서”.

(3) 지하철이 편리해서 자주 이용해요. (tính từ “편리하다”)

(4) 유리창이 깨져서 교실이 엉망이 되었다. (động từ “깨지다”)

(5) 전 아직 학생이어서 술을 마시면 안 돼요. (danh từ “학생”)

Như ví dụ (3), vị từ được sử dụng để kết thúc về một là ‘하다’ đã được sử dụng thành ‘해서’ khi kết hợp thân từ ‘하’ với ‘여서’. Nếu âm tiết cuối cùng của thân từ chứa ‘ㅏ’, ‘ㅑ’ thì kết hợp với ‘아서’, âm tiết cuối cùng của thân từ là các nguyên âm khác thì kết hợp với

‘어서’ (ví dụ (4)). Trong trường hợp về một kết thúc bởi ‘이다’ (là) thì được chuyển thành ‘이어서’ hoặc ‘이라서’ (ví dụ (5)). Trong khẩu ngữ hay dùng

‘이라서’. Ngoài ra, người dạy cần lưu ý người học khi kết hợp các từ bất quy tắc với cấu trúc ‘아/어서’. Ví dụ có thể tham khảo ở bảng sau đây.

Động từ/ Tính từ nguyên thể	‘아/어서’	Động từ/ Tính từ nguyên thể	‘아/어서’
가다	가서	길다	길어서
오다	와서	좁다	좁아서
살다	살아서	*듣다	들어서
이다	이어서/ 이라서	*춥다	추워서
운동하다	운동해서	*바쁘다	바빠서

Khi sử dụng ‘아/어서’ cần phải chú ý những điểm sau:

- ✓ Không kết hợp với câu mệnh lệnh, câu thỉnh dục.

(6) 김치를 매워서 드시지 마세요. (X)

(7) 드라마가 재미없어서 텔레비전을 끄시다. (X)

- ✓ Trong câu quá khứ hoặc tương lai, đằng trước ‘-아/어서’ không được liên kết với vĩ tố tiền kết thúc ‘-았/었’ hoặc ‘-겠’.

(8) 밥을 많이 먹었어서 배가 아파요. (X)

(9) 밥을 많이 먹어서 배가 아파요. (O)

2.3. Tìm hiểu cấu trúc ‘-(으)니까’

Ý nghĩa: ‘-(으)니까’ được dùng để diễn tả một lí do, nguyên nhân của một việc nào đó. Tương đương nghĩa tiếng Việt là “do đó, vì thế”.

Tương tự như ‘아/어서’, trong đời sống hằng ngày, ta có thể bắt gặp mệnh đề nguyên nhân được đặt sau mệnh đề kết quả: ‘걱정하지마. 내가 다 할테니까’. Câu văn được truyền tải đầy đủ ý nghĩa đến người nghe (Đừng có lo, vì mình sẽ làm hết mọi thứ cho), vì vậy đây không phải

một câu sai. Tuy nhiên khi hướng dẫn người học về cấu trúc này, người dạy cần phải nhấn mạnh người học đặt mệnh đề nguyên nhân đứng trước, mệnh đề kết quả đứng sau. Vì trước khi học ‘-(으)니까’, người học đã nhuần nhuyễn cấu trúc ‘아/어서’, vì vậy người dạy cần đưa ra ví dụ về ‘아/어서’ trước để người học có thể ôn luyện lại cấu trúc vì nên cũ, và học cấu trúc vì nên mới.

Loại từ kết hợp với ‘-(으)니까’ là thân từ của động từ, tính từ.

(10) 더우니까 에어컨을 켜까요?

(11) 돈이 없으니까 쇼핑하지 맙시다.

(12) 옆방이 아주 시끄러우니까 저는 잠을 못 잤어요

Như ví dụ ở trên, nếu âm tiết cuối cùng của thân từ kết thúc bằng nguyên âm hoặc phụ âm ‘ㄹ’ thì kết hợp với ‘-니까’, âm tiết cuối cùng của thân từ kết thúc bằng phụ âm thì kết hợp với ‘-으니까’. Ngoài ra, người dạy cần lưu ý người học khi kết hợp các từ bất quy tắc với cấu trúc ‘-(으)니까’. Ví dụ có thể tham khảo ở bảng sau đây.

Động từ/ Tính từ nguyên thể	‘-(으)니까’	Động từ/ Tính từ nguyên thể	‘-(으)니까’
가다	가니까	*길다	기니까
오다	오니까	*좁다	좁으니까
바쁘다	바쁘니까	*듣다	들으니까
이다	이니까	*춥다	추우니까
운동하다	운동하니까	*살다	사니까

Khi sử dụng ‘-(으)니까’ cần chú ý những điều sau:

- ✓ ‘-(으)니까’ có thể kết hợp với câu mệnh lệnh, câu thỉnh dục.

(13) 오늘 약속이 있으니까 내일 만날까요?
(O)

- ✓ Trong câu quá khứ hoặc tương lai, đằng trước ‘-(으)니까’ được liên kết với vĩ tố tiền kết thúc ‘-았/었’ hoặc ‘-겠’.

(14) 경기에서 진 것이 저의 자신감을 꺾었으니까 저는 더 이상 경기하고 싶지 않아요.

(15) 이제 알겠으니까 그만 해라.

2.4. Tìm hiểu cấu trúc “기 때문에”

Một cấu trúc mang ý nghĩa nhân quả khác được đề cập ở trình độ tiếng Hàn sơ cấp là “기 때문에”.

Cấu trúc này kết hợp với thân động từ, tính từ để biểu thị về trước là nguyên nhân của về sau. Trường hợp nguyên nhân đã xảy ra thì chia động từ, tính từ ở thời quá khứ với “았/었기 때문에”.

(16) 중학생이기 때문에 술을 못 마십니다.

(17) 어제 학교에 늦게 도착했기 때문에 교실에 못 들어갔습니다.

(18) 배가 아프기 때문에 등산을 못 갈 거예요.

Danh từ kết hợp với “때문에” để biểu hiện nghĩa tương tự. Tuy nhiên, ngữ cảnh và nghĩa sẽ khác với “danh từ + 이기 때문에”.

(19) 강아지 때문에 닭이 죽었어요. (Vì con chó con mà con gà đã chết).

(20) 강아지이기 때문에 닭이 죽었어요. (Vì là con chó nên con gà đã chết → không có nghĩa)

Khi dùng “기 때문에” cần chú ý những điều sau:

- ✓ Không dùng được thời tương lai với “-겠”, “-(으)ㄴ 것이다”, sử dụng có ý nghĩa tương lai khi đi kèm với cấu trúc “-(으)ㄴ 예정/생각/계획이다”

(21) 전문가들도 많이 참석할 예정이기 때문에 준비를 소홀히 할 수가 없었다.

- ✓ Mệnh đề sau “기 때문에” không sử dụng với các động từ thể hiện cảm xúc như “반갑다/ 미안하다/ 감사하다”.

(22) 도와주시기 때문에 감사합니다. (X)

(23) 만나기 때문에 반가워요. (X)

(24) 늦었기 때문에 미안해요. (X)

2.5. Sự giống và khác nhau giữa ba cấu trúc nhân - quả

2.5.1. Sự giống nhau

- ✓ Xét về ý nghĩa: chỉ nguyên nhân - kết quả
- ✓ Xét về khái niệm: là vĩ tố liên kết
- ✓ Xét về vị trí: đứng ở giữa câu, kết nối hai mệnh đề trước và sau. Mệnh đề đi trước chỉ nguyên nhân, mệnh đề đi sau chỉ kết quả.
- ✓ Xét về từ loại kết hợp: kết hợp với động từ, tính từ

Bên cạnh những điểm giống nhau kể trên, ba cấu trúc đều có những đặc điểm riêng. Có những trường hợp người dùng không thể thay bằng các cấu trúc có ý nghĩa tương tự.

2.5.2. Sự khác nhau

1) Khác biệt về mặt ý nghĩa

Mặc dù trong câu chỉ nguyên nhân-kết quả, ‘아/어서’ có thể thay thế bằng ‘-(으)니까’ nhưng ý nghĩa của hai câu có đôi chút khác biệt.

(25) 여름이 되어서 비가 많이 와요. (O)

(26) 여름이 되니까 비가 많이 와요. (O)

(27) 시험이 있어서 열심히 할게요. (X)

(28) 시험이 있으니까 열심히 할게요. (O)

Ở ví dụ (25), “Do mùa hè đến nên mưa nhiều” là câu văn chỉ nguyên nhân - kết quả được nối tiếp một cách tự nhiên mang tính phổ biến. Khi sử dụng ‘-(으)니까’ (ví dụ 26), câu văn mang ý nghĩa nhấn mạnh ý kiến chủ quan của người nói rằng họ nghĩ do mùa hè đến rồi nên trời mới mưa nhiều như thế.

Khi thể hiện ý chí của người nói, ta dùng đuôi câu ‘-(으)ㄹ게요’ ở mệnh đề kết quả. Lúc này, như ví dụ (28), để thể hiện nguyên nhân chủ quan của người nói, ta phải sử dụng ‘-(으)니까’ thì câu văn mới tự nhiên. Câu mệnh lệnh hoặc câu thỉnh dụ được đưa ra không phải dựa trên một nguyên nhân khách quan nào đó, mà là dựa trên suy nghĩ chủ quan của người nói, vì vậy khi đề cập lí do, ‘-(으)니까’ được sử dụng để nhấn mạnh sự chủ quan của người nói.

(29) 한국이 좋아서 한국어를 공부해요.

(Lí do thông thường)

(30) 한국이 좋으니까 한국어를 공부해요.

(Khi trả lời câu hỏi, khi muốn nhấn mạnh lí do)

(31) 철수가 일주일 동안 학교에 안 갔으니까 내일도 지각할 것이다. (X)

(32) 철수가 일주일 동안 학교에 안 가서 내일도 지각할 것이다. (O)

(33) 해가 떠서 날씨가 따뜻해졌다. (O)

(34) 봄이 되어서 꽃이 핀다. (O)

(35) 시험을 보니까 공부를 열심히 한다. (O)

(36) 시험을 봐서 공부를 열심히 한다. (X)

Ví dụ (31) mang ý nghĩa cả một tuần Chul-su không đến trường rồi nên dự đoán cả ngày mai Chul-su cũng sẽ nghỉ học. Thế nhưng ở ví dụ (32), việc cả tuần Chul-su không đến trường trở thành nguyên nhân dẫn đến việc ngày mai Chul-su cũng sẽ không đến trường. Trong trường hợp này, về mặt ý nghĩa, sự việc về một không thể trở thành nguyên nhân của sự việc về 2 nên ta cần sử dụng ‘-(으)니까’ thay vì ‘아/어서’. Vì ‘아/어서’ chỉ được sử dụng trong câu văn biểu thị nội dung về 1 là nguyên nhân của về 2.

Như ở ví dụ (33, 34), về một đều là những nội dung mang tính phổ biến, thông thường nên ‘아/어서’ được sử dụng. Ở ví dụ (35), việc thi cử khó có thể trở thành nguyên nhân chính (phổ biến) cho việc học hành chăm chỉ được, nếu ta sử dụng ‘아/어서’ để liên kết hai vế câu, câu văn sẽ mất tự nhiên,

Thường thì người dạy khó truyền tải điểm khác biệt giữa ‘아/어서’ và ‘-(으)니까’ cho những người học sơ cấp. Nếu giải thích quá kỹ cho người học sơ cấp, có thể sẽ khiến người học hỗn loạn. Người dạy cần tóm gọn lại rằng ‘아/어서’ sử dụng trong câu nhấn mạnh ý nghĩa sáng tỏ nguyên nhân về một kết quả phổ biến, vì vậy thường dùng để giải thích hiện tượng tự nhiên, kết quả phát sinh do

thay đổi một sự vật nào đó. Còn ‘-(으)니까’ được sử dụng trong câu văn dùng để thể hiện động cơ hành động mang tính chủ quan, tiền đề của một chủ trương hay suy luận nào đó, đưa ra căn cứ của mệnh lệnh, thỉnh dụ.

Điểm khác biệt giữa ‘기 때문에’ và ‘-아/어서’ được thể hiện qua ví dụ dưới đây.

(37) 제가 노래를 잘 못 하기 때문에 다른 곳에 갈래요. (X)

(38) 제가 노래를 잘 못 해서 다른 곳에 갈래요. (O)

(39) 제가 노래를 잘 못 하기 때문에 노래를 안 해요. (O)

(40) 제가 노래를 잘 못 해서 노래를 안 해요. (X)

Hai cấu trúc ‘-아/어서’ và ‘-기 때문에’ được dùng để giải thích lí do mang tính khách quan. Tuy nhiên, ‘-기 때문에’ nhấn mạnh lí do khách quan và logic hơn so với ‘-아/어서’. Về mặt này phải phân tích kỹ càng giữa hai vế câu trước và sau. Xét ví dụ (37, 38), ta thấy rằng người nói “muốn đi sang nơi khác vì hát không hay”. Nếu dùng ‘-기 때문에’ để nhấn mạnh lí do một cách khách quan sẽ không tự nhiên. Ở ví dụ (39, 40), nếu sử dụng ‘-기 때문에’ trong cách hoàn cảnh cần làm sáng tỏ lý do một cách chính xác sẽ tự nhiên hơn.

2) Khác biệt về mặt ngữ pháp

Điều kiện hạn chế của vĩ tố liên kết mang tính nhân quả được tóm gọn như sau:

Điều kiện \ Vĩ tố	아/어서	(으)니까
Vĩ tố tiền kết thúc (시제선어말어미)	Có giới hạn	Không giới hạn
Đồng nhất chủ ngữ (주어일치)	Không giới hạn	Không giới hạn
Hình thức câu (문장형태)	Có giới hạn	Không giới hạn

a. Vĩ tố tiền kết thúc

Khi câu văn ở thì quá khứ, có một số vĩ tố liên kết có thể kết hợp với ‘-았/었’, cũng có những vĩ tố liên kết không được kết hợp với ‘-았/었’.

Trong câu quá khứ hoặc tương lai, đằng trước ‘-아/어서’ không được liên kết với vĩ tố tiền kết thúc ‘-았/었’ hoặc ‘-겠’, ngược lại, đằng trước ‘(으)니까’ có thể sử dụng ‘-았/었’ hoặc ‘-겠’; trước ‘-기 때문에’ có thể kết hợp với ‘-았/었’, cấu trúc có ý nghĩa tương lai như “-(으)르 예정/생각/계획이다”

(41) 어제 늦게 자서 오늘 늦게 일어났어요. (O)

(42) 어제 늦게 잠어서 오늘 늦게 일어났어요. (X)

(43) 어제 학교에 늦게 도착했기 때문에 교실에 못 들어갔습니다.

Phía trước ‘아/어서’ không được kết hợp với vĩ tố tiền kết thúc, nên thời thể trong câu được phản ánh ở vế sau của câu. Ví dụ (41, 42) cho thấy khi nối hai câu văn ‘어제 늦게 잤어요. 그래서 오늘 늦게 일어났어요’ thành một câu, ta không nối trực tiếp ‘-았/었’ vào trước ‘아/어서’ mà chuyển thành ‘자서’ giống như khi viết thì hiện tại. Người học thường hay mắc phải lỗi sai là sử dụng thì quá khứ ở trước

‘아/어서’, vì vậy khi giảng dạy, người dạy cần đưa ra các ví dụ cụ thể và nhấn mạnh cho người học nắm chắc đặc điểm này.

b. Đồng nhất chủ ngữ

Trong các vĩ tố liên kết, có những vĩ tố cho phép chủ ngữ về trước và về sau được quyền khác nhau, cũng có những vĩ tố liên kết yêu cầu cả hai về phải có cùng chủ ngữ, cùng có trường hợp chủ ngữ chỉ có thể là ngôi thứ nhất, ngôi thứ hai hoặc ngôi thứ ba.

Đối với cấu trúc sơ cấp mang biểu hiện nhân quả như ‘-아/어서’, ‘(으)니까’ và ‘-기 때문에’, chủ ngữ của cả hai về không cần phải đồng nhất với nhau.

(44) 비가 와서 날씨가 추워요. (O)

(45) 제가 할 테니까 걱정하지 마세요. (O)

(46) 점심시간에는 바쁘기 때문에 손님이 셀프서비스를 해야 합니다 (O)

c. Hình thức câu (문장형태)

Có những vĩ tố được sử dụng trong tất cả các loại câu, cũng có những vĩ tố không được dùng trong câu mệnh lệnh hoặc câu thỉnh dụ. Hoặc tùy theo câu nghi vấn, câu phủ định, câu khẳng định..v..v.. nếu ta sử dụng vĩ tố liên kết bừa bãi thì câu văn sẽ không tự nhiên.

‘-아/어서’, ‘-기 때문에’ không được sử dụng ở trong câu mệnh lệnh, thỉnh dụ, còn ‘(으)니까’, được sử dụng trong câu mệnh lệnh, thỉnh dụ.

(47) 이게 좋아서 이걸로 삽시다. (X)

(48) 이게 좋으니까 이걸로 삽시다. (O)

(49) 이 신발을 크니까 다른 신발을 보여주세요. (O)

(50) 영수증도 필요하기 때문에 같이 넣어주세요. (X)

(51) 영수증도 필요하니까 같이 넣어주세요. (O)

(52) 매일 한식을 먹기 때문에 오늘은 중식을 먹을까요? (X)

(53) 매일 한식을 먹으니까 오늘은 중식을 먹을까요? (O)

Đuôi câu thỉnh dụ có thể là ‘-(으)버시다’, ‘-(으)르까요?’ hoặc ‘-는게 어때요?’. Đuôi câu mệnh lệnh ngoài cấu trúc ‘(으)세요’ còn có ‘-아/어 주세요’. Vì vậy khi giảng dạy, người dạy cần chú ý đưa ra nhiều mẫu câu với các đuôi câu khác nhau để người học có thể tham khảo.

Về đầu của câu chứa ‘-(으)니까’ có thể kết hợp với ‘-았/었’ nếu là thì quá khứ, nhưng phải chuyển ‘(으)니까’ thành ‘-(으)르 테니까’ khi nói về ý chí của bản thân mình hoặc dự đoán về một việc nào đó sẽ xảy ra trong tương lai.

(54) 아프리카는 2년 전에 갔으니까 올해는 유럽에 가고 싶어요.

(55) 제가 할 테니까 걱정하지 마세요.

Ngoài ra, những câu văn có chứa tính từ thể hiện cảm xúc như ‘반갑다’, ‘감사하다’, ‘죄송하다’, ‘기쁘다’..v..v.. không được sử dụng ‘-(으)니까’, ‘-기 때문에’ mà phải dùng ‘아/어서’.

(56) 만나서 반갑습니다.

(57) 도와주셔서 고마워요.

2.6. Các lỗi sai thường gặp của người học

Khi sử dụng các cấu trúc nguyên nhân - kết quả phân tích ở trên, tôi nhận thấy người học thường hay mắc những lỗi sai như sau:

① 물을 많이 마시서 배불러요. => 물을 많이 마셔서 배불러요.

Người học chỉ liên kết với thân từ ‘서’ mà không chia động từ/ tính từ đằng trước.

② 어제 갑자기 일이 생겼어서 학교에 못 갔어요. => 어제 갑자기 일이 생겨서 학교에 못 갔어요.

Động từ/ tính từ ở trước ‘아/어서’ chia thì quá khứ → Về câu trước ‘아/어서’ không được chia thời (quá khứ, tương lai).

③ 저는 언제나 시간이 있어서 연락하세요 => 저는 언제나 시간이 있으니까 연락하세요.

Sử dụng ‘아/어서’ trong câu mệnh lệnh → Không được dùng ‘아/어서’ trong trường hợp câu mệnh lệnh, đề nghị.

④ 점심시간이어서 같이 밥 먹을까요? => 점심시간이니까 같이 밥 먹을까요?

Sử dụng ‘아/어서’ trong câu hỏi thỉnh dụ → Không được dùng ‘아/어서’ trong trường hợp câu thỉnh dụ (hỏi ý kiến)

⑤ 만났으니까 반가워요 => 이렇게 만나서 반가워요.

Những câu văn có chứa tính từ thể hiện cảm xúc như ‘반갑다’, ‘감사하다’, ‘죄송하다’, ‘기쁘다’..v..v.. không được sử dụng ‘-(으)니까’.

⑥ 어제 학생증을 받으니까 오늘부터 도서관에서 공부할 거예요. => 어제 학생증을 받았니까 오늘부터 도서관에서 공부할 거예요.

Động từ / tính từ ở trước ‘아/어서’ không chia thì quá khứ nhưng động từ/ tính từ ở trước ‘-(으)니까’ có được chia thì quá khứ ‘-았/었’, hoặc thì tương lai ‘-겠’.

⑦ 이 김밥은 집에서 먹으니까 포장해 주세요. => 이 김밥은 집에서 먹을 거니까/ 먹을 테니까 포장해 주세요.

Trong mệnh đề nguyên nhân, người nói thể hiện ý kiến bản thân sẽ ăn Kimbap ở nhà chứ không ăn trực tiếp tại chỗ nên phải sử dụng ‘-(으)르테니까’, ‘-(으)르거니까’.

2.7. Các hoạt động luyện tập ngữ pháp ‘-(으)니까’

2.7.1. Sắp xếp câu dựa vào những từ cho sẵn

Đây là dạng bài người học sẽ phải tạo thành một câu hoàn chỉnh có ý nghĩa với những cụm từ cho sẵn. Với người học ở trình độ sơ cấp thì đây là một dạng bài khó vì với một số lượng từ gợi ý nhất định ta có thể tạo được rất nhiều câu khác nhau. Mặt khác, những phương án đưa ra có thể hoàn toàn đúng về mặt ngữ pháp nhưng chỉ có một phương án là đáp án đúng. Làm bài tập dạng này rất mất thời gian bởi vì các từ được gợi ý không phải lúc nào cũng xuất hiện theo thứ tự đúng. Trật tự của các từ này có thể bị thay đổi trong câu đúng. Thêm vào đó, các từ gợi ý này cũng thường xuyên bị thay đổi, chẳng hạn như việc chia động từ, các dạng so sánh, chuyển từ động từ - tính từ sang danh từ...

Để làm được dạng bài này, đầu tiên người học cần xác định nghĩa sơ qua của câu từ những gợi ý. Sau đó quan sát tìm ra các thành phần chính của câu như chủ ngữ, vị ngữ, cấu trúc ngữ pháp đặc biệt... Sắp xếp các cụm từ có ý trước rồi tiếp đến ráp các cụm từ lại cho thật phù hợp về mặt ngữ nghĩa. Cuối cùng, dựa vào tiêu chí ngữ pháp, văn phong, sắc thái ... để hoàn chỉnh câu đáp án.

- (1) 학교에/ 오늘은/ 안 가요/ 토요일이니까.
- (2) 세제를/ 사 가세요/ 이사했으니까/ 휴지나.
- (3) 추우니까/ 옷을 따뜻하게/ 날씨가.
- (4) 공부하러 가요/ 도서관에서/ 시험이/ 있으니까.
- (5) 가니까/ 사야 해요/ 생일 파티에/ 선물을.

2.7.2. Viết câu dựa vào những câu cho sẵn

Một dạng bài tập vừa rèn luyện được kỹ năng đọc hiểu, kỹ năng viết lẫn ngữ pháp đó là yêu cầu người học viết câu dựa vào những câu cho sẵn. Người học đọc câu gợi ý, hiểu nội dung rồi vận dụng cấu trúc ngữ pháp để viết hoàn thành câu theo yêu cầu.

Trong dạng bài này, người học cần chú ý đến thời chia của động từ, tính từ.

(보기) 내일 시험이 보다. 바쁘다.
⇒ 내일 시험이 보니까 보빠요.

- (1) 오늘은 일요일이다. 학교에 안 가다.
=> _____
- (2) 친구와 같이 영화를 보다. 기분이 좋다.
=> _____
- (3) 아기가 자다. 조용히 하다.
=> _____
- (4) 시간이 있다. 저녁에 만나다.
=> _____
- (5) 밖에 비가 와요. 철수 씨가 우산을 써요.
=> _____
- (6) 날씨가 추워요. 코트를 입으세요.
=> _____
- (7) 해림 씨, 나 배가 고파요. 밥 먹으러 가요.
=> _____

2.7.3. Luyện tập tư duy sáng tạo

Dạng bài tập rèn kỹ năng nói, kỹ năng nghe cho người học bằng cách hội thoại, hỏi và trả lời. Người dạy có thể hỏi người học hoặc giao nhiệm vụ cho người học tự hỏi chéo nhau các câu hỏi cần sử dụng ‘-(으)니까’ để trả lời. Những câu hỏi liên quan đến đời sống sinh hoạt hàng ngày, cụ thể như:

- 오늘 볼까요? 내일 볼까요?
- 봄을 좋아해요? 여름을 좋아해요? 무슨 계절을 좋아해요?

- 졸업한 후에 회사에 취직하세요? 유학을 가세요?
- 왜 그 물건을 안 샀어요?
- 왜 화가 났어요?
- 왜 숙제를 못 했어요?
- 요즘 왜 바빠요?

Với những câu hỏi có từ để hỏi “왜” thì người học có thể trả lời ngay vào lý do. Đối với các câu hỏi lựa chọn để người học trả lời vào một vấn đề rồi đưa ra lý do tại sao lại chọn vấn đề đó đòi hỏi người học phải suy nghĩ nhanh, rèn luyện phản xạ cũng như tạo thói quen trong câu trả lời dạng nguyên nhân - kết quả.

3. Kết luận

Ngữ pháp tiếng Hàn được phân chia làm nhiều cấp độ, từ cơ bản đến nâng cao. Ngữ pháp cơ bản tuy đơn giản nhưng dễ nhầm lẫn, càng lên cao ngữ pháp càng phức tạp hơn. Ngữ pháp là một trong những nội dung học bắt buộc của người học tiếng Hàn. So với từ vựng, ngữ pháp đóng vai trò quan trọng không kém khi nó là thành phần kết nối từ tạo thành câu có nghĩa. Đặc biệt trong tiếng Hàn, ngữ pháp được phân chia dưới nhiều dạng, theo nhiều trình độ khác nhau, cấu trúc cũng khác nhau. Chính vì thế mà ngữ pháp tiếng Hàn được đánh giá là khó học. Để khắc phục tình trạng này, đối với ngữ pháp cơ bản người học cần nắm vững đặc điểm của từng cấu trúc, những lưu ý khi sử dụng và có sự so sánh đối chiếu với các cấu trúc khác có nghĩa tương tự.

Nguyên nhân kết quả là một ngữ pháp được sử dụng khá phổ biến trong giao tiếp hàng ngày. Tìm hiểu quan hệ nguyên nhân giữa các mệnh đề trong câu tiếng Hàn thấy những mối quan hệ nghĩa phức tạp và cách sử dụng đa dạng nhưng

không kém phần độc đáo được ẩn sau lớp ngôn từ bề mặt của các phát ngôn càng được hé mở, càng thấy được việc học ngoại ngữ không phải chỉ biết được nghĩa của cấu trúc là có thể giao tiếp thoải mái.

Việc tìm ra sự khác nhau giữa các cấu trúc thể hiện quan hệ nhân - quả trong tiếng Hàn ở mức độ sơ cấp mà tôi trình bày trên đây sẽ là cơ sở bước đầu giúp tôi định hướng cho những nghiên cứu tiếp theo về cấu trúc nhân - quả ở mức độ trung cấp, cao cấp hay mở ra hướng nghiên cứu đối chiếu với tiếng Việt.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

Tiếng Việt

1. Diệp Quang Ban (2009), Ngữ pháp Việt Nam, Nxb GDVN.
2. Đỗ Hữu Châu (2001), Đại cương ngôn ngữ học, tập 2, Nxb GD.
3. Ahn Jean-myung, Lee Kyung-ah, Han Hoo-young (2010), biên dịch: Trang Thơm (2015), 실용 한국어 문법 - Ngữ pháp Tiếng Hàn thông dụng - sơ cấp. NXB Hồng Đức.
4. Trung tâm Khoa học xã hội và Nhân văn Quốc gia (2003), Ngữ pháp tiếng Việt, Nxb KHXH.
5. Triết học Mác - Lenin, tập 1 (1995), Nxb GD.

Tiếng Hàn

1. 허용-감현화-고명균-김미옥-김선정-김재옥-박동호 (2015). 외국어로서의 한국어교육학 개론. 박이정 도서 출판.
2. 세조학당재단세조학당재단 한국어 문법 (초급) - King Sejong Institute. Korean Grammar (Beginner). 세조학당재단.
3. 김성숙-김인균-박동호-이병규-이혜영-정희정-최정순-허용 (2005). 외국인을 위한 한국어 문법2. 커뮤니케이션북스.
4. 고려대학교 한국어 문화 교육센터 (2010). 재미있는 한국어 1,2,3,4,5,6. 교보문고

Abstract

CAUSE - EFFECT SENTENCES IN KOREAN LANGUAGE

Cause - Effect sentence is one of the grammatical structures which are commonly used in daily life. As well in language, the pair of phenomenon: cause - effect exists from the elementary level.

In the Korean language, there are many grammatical structures of cause - effect (herewith named "cause - effect structure(s)) which are categorized from elementary to advanced. Although these structures are simple they have some features which cause learners to be confused and even sometimes misuse in specific situation.

In the scope of this scientific paper we only discuss three (3) structures of cause - effect in the elementary Korean language including '아/어서', '(으)니까', '기 때문에'. These three structures can be found in the textbook Fun!Fun! Korean 1, 2 (재미있는 한국어 1, 2) - the key textbook for teaching of the Korean Language and Culture Department.

In addition to highlight the meaning, usage, and key features of the structures, we compared the differences between the three ones so that learners can avoid being confused or misusing. Through the specific examples, readers can have an overview of cause - effect structures in the Korean language. This study is considered as the premise for deeper and broader studies on cause - effect structures at intermediate and advanced, or for comparison with the structures which have the same meaning in the Vietnamese language.

Key word: Cause - effect structure, cause - effect in the Korean language, comparison of cause - effect structure.

BƯỚC ĐẦU TÌM HIỂU VỀ MÔ HÌNH ĐÁNH GIÁ GIẢNG VIÊN CỦA CÁC TRƯỜNG ĐẠI HỌC HÀN QUỐC VÀ ĐỀ XUẤT PHƯƠNG ÁN ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC CHO GIẢNG VIÊN TRƯỜNG ĐẠI HỌC NGOẠI NGỮ - ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI

Phạm Thị Tuyết*

Tóm tắt

Đánh giá toàn diện, chính xác năng lực của giảng viên là một trong những yếu tố quan trọng khuyến khích giảng viên phấn đấu, nỗ lực để góp phần nâng cao chất lượng đào tạo trong giáo dục đại học. Tuy nhiên, trong thực tế việc đánh giá giảng viên hàng năm tại các trường đại học của Việt Nam còn mang tính hình thức, thiếu khách quan và đôi khi chưa có cơ sở lý luận hoặc tiêu chí cụ thể. Để có cái nhìn đa chiều cho người quản lý công tác đánh giá năng lực của giảng viên, bài nghiên cứu này giới thiệu một số mô hình đánh giá giảng viên của các trường đại học lớn tại Hàn Quốc và các tiêu chí đánh giá năng lực giảng viên của Hàn Quốc chủ yếu ở ba lĩnh vực chính là: đào tạo, nghiên cứu và tham gia hoạt động xã hội. Thông qua việc phân tích gần 10 mô hình của trường đại học lớn của Hàn Quốc với những chính sách, chế tài... hỗ trợ cho việc đánh giá năng lực giảng viên như: lập hội đồng đánh giá (hội đồng trong và ngoài trường), áp dụng kết quả đánh giá để xét thăng chức, bổ nhiệm, nâng lương...; bài viết cũng đề xuất ra các tiêu chí đánh giá cũng như phương pháp

đánh giá năng lực giảng viên Đại học Ngoại ngữ - Đại học Quốc Gia dựa trên 3 tiêu chí chính: giảng dạy, nghiên cứu, hoạt động xã hội.

Từ khóa: Đánh giá giảng viên, đánh giá năng lực đào tạo

1. Đặt vấn đề

Tổ chức Văn hóa và giáo dục của Liên hợp quốc (UNESCO) đã từng phát biểu: “Mọi cuộc cải cách giáo dục đều bắt đầu từ người giáo viên”. Chính vì vậy, khi đầu tư và đổi mới cho giáo dục, tất cả các quốc gia đều hướng tới việc nâng cao năng lực, trình độ và phẩm chất cho người giáo viên - nhân tố giữ vai trò quyết định trực tiếp đến chất lượng và sự phát triển của hệ thống giáo dục quốc dân. Đặc biệt, vấn đề nâng cao chất lượng đào tạo giáo dục đại học của Việt Nam để đáp ứng nhu cầu hội nhập quốc tế trong thời gian gần đây là một chủ đề được rất nhiều người quan tâm, bàn luận thì việc đánh giá giảng viên là một việc làm vô cùng cần thiết.

Một trong những nhân tố cơ bản nhất để quyết định chất lượng của trường đại học là trình độ của từng giảng viên phụ trách nghiên cứu và đào tạo tại các trường này. Việc đánh giá triệt để thành

**Trường Đại học Ngoại ngữ - Đại học Quốc gia Hà Nội*

tích của giảng viên như đào tạo, nghiên cứu, tình nguyện... bằng chỉ tiêu thể hiện trình độ của tình giảng viên là một bài toán ưu tiên hàng đầu để tăng tính cạnh tranh cũng như khả năng tự chủ cho các trường đại học. Gần đây, vai trò của các trường đại học có khả năng giảng dạy tốt ngày càng được đẩy mạnh và các trường đang tập trung và nỗ lực không ngừng vào nâng cao năng lực nghiên cứu của trường, nâng cao khả năng cạnh tranh trong lĩnh vực đào tạo, hoạt động xã hội....

Đánh giá giảng viên là công việc được tiến hành thường xuyên ở các trường Đại học của Việt Nam. Tuy nhiên, trong thực tế việc đánh giá giảng viên hiện nay của nước ta được cho là hình thức, thiếu khách quan và đôi khi chưa chính xác¹. Như vậy, nếu không có các phương án đánh giá cũng như tiêu chí đánh giá phù hợp thì không những không có hiệu quả trong việc nâng cao năng lực của giảng viên mà còn kìm hãm sự phấn đấu vươn lên của giảng viên. Vì thế, cần thiết phải có một phương án đánh giá giảng viên phù hợp với điều kiện thực tế của Việt Nam hiện nay. Báo cáo này tập trung vào phân tích những tiêu chí, phương pháp, mô hình đánh giá hoạt động giáo dục toàn diện của các trường Đại học hàng đầu của Hàn Quốc và đưa ra một vài đề xuất trong việc đánh giá giảng viên của trường Đại học Ngoại ngữ - Đại học Quốc gia Hà Nội dựa trên cơ sở tham khảo các tiêu chí và phương pháp đánh giá giảng viên của Hàn Quốc. Đồng thời, thông qua việc thu thập,

phân tích đặc trưng các mô hình đánh giá thành tích giảng viên cũng như những vấn đề gặp phải trong hệ thống đánh giá của Hàn Quốc, người viết bước đầu đưa ra những phương án và tiêu chí đánh giá riêng cho giảng viên trường Đại học Ngoại ngữ - Đại học Quốc gia Hà Nội (nơi đang trực tiếp công tác). Người viết sử dụng những phương pháp như: phân tích, tổng hợp tài liệu (phân tích mô hình đánh giá của Hàn Quốc); khảo sát khó khăn trong đánh giá năng lực giáo viên ở Việt Nam... để hoàn thành bài viết này.

2. Mô hình đánh giá giảng viên của các trường đại học Hàn Quốc

“Đánh giá thành tích giảng viên có ảnh hưởng trực tiếp đến việc thúc đẩy nghiên cứu và nâng cao chất lượng giờ dạy, phát triển năng lực của giảng viên; đồng thời giữ vị trí quan trọng để quản lý chất lượng học thuật Quốc gia, để đảm bảo vận hành các trường PTTH một cách thuận lợi và nâng cao tiêu chuẩn về chất lượng của các trường này” (Park Nam Gi, 2006). Chính vì thế, Hàn Quốc đặc biệt quan tâm đến đánh giá thành tích của giảng viên các trường Đại học thông qua những cơ chế, chính sách được đề ra riêng nhằm phục vụ cho việc đánh giá được xác thực và có hiệu quả. Trong phần này, người viết đưa ra những đặc trưng và mô hình đánh giá năng lực giảng viên của các trường đại học ở Hàn Quốc.

2.1. Đặc trưng đánh giá năng lực giảng viên của các trường đại học Hàn Quốc

Mỗi một trường đại học, mỗi một quốc gia đều có hình thức đánh giá năng lực giảng viên riêng và tồn tại nhiều cách thức đa dạng. Để đánh giá năng lực giảng viên, các trường đại học Hàn Quốc chủ yếu tập trung đánh giá 3 lĩnh vực chính

¹ Nguyễn Đức Chính, Nguyễn Phương Nga, *Nghiên cứu xây dựng các tiêu chí đánh giá hoạt động giảng dạy đại học và nghiên cứu khoa học của giảng viên trong Đại học Quốc gia Hà Nội*, Báo cáo nghiệm thu đề tài trọng điểm cấp Đại học Quốc gia Hà Nội, 2006

là: đào tạo, nghiên cứu và hoạt động tình nguyện (교육, 연구, 사회 봉사 활동). Các trường đại học cơ bản (đại học tổng hợp) ngoài 3 lĩnh vực trên còn đánh giá thêm các thành tích khác nhưng cũng tính theo điểm trừ, tức là những trường hợp không hoàn thành mục tiêu hoặc hạng mục đề ra sẽ bị trừ điểm. Về đào tạo, có các hạng mục đánh giá như: số giờ học, môn học, đánh giá giảng dạy, tư vấn cho sinh viên.... Về nghiên cứu: đánh giá tác phẩm của cá nhân, bài đăng trên tạp chí, xuất bản sách.... Về hoạt động tình nguyện: chia làm 2 loại: tình nguyện trong trường và tình nguyện ngoài trường, trong trường như những công việc hành chính của trường, ngoài trường: tham gia xuất hiện trên truyền hình, ủy viên hội đồng bên ngoài....²

Mục đích của chế độ đánh giá thành tích của giảng viên tại các trường đại học Hàn Quốc đang được tiến hành đều nhằm nâng cao chất lượng giáo dục, nâng cao mức độ hài lòng của học, cải thiện chất lượng nghiên cứu. Để đánh giá một cách chính xác đội ngũ giảng viên, các trường đều lập hội đồng đánh giá cho từng trường và giao quyền hạn đánh giá cho hội đồng này để tiến hành chế độ đánh giá thành tích, năng lực theo từng trình tự, thủ tục. Ngoài ra, cũng có rất nhiều trường thông qua đánh giá thành tích của giảng viên để xét thăng chức, bổ nhiệm, hỗ trợ chi phí nghiên cứu, lương bổng... và có một số trường đại học đưa ra chế độ trừ vào số giờ dạy trên lớp.

² Bộ Khoa học - Công nghệ - Giáo dục Hàn Quốc, Wang Sang Han, đề án “*Nghiên cứu phân tích mô hình đánh giá giảng viên của các trường đại học trong và ngoài nước*”, 2012

Ngoài ra, hiện nay, ở Hàn Quốc, việc đánh giá thành tích của giảng viên liên quan đến thành tích nghiên cứu đang là một trong những biến đổi lớn tại các trường đại học và hướng thay đổi này được diễn ra chủ yếu là đánh giá thành tích nghiên cứu của giảng viên dựa vào “chất lượng nghiên cứu” trong thực tế chứ không phải là “số lượng luận văn, bài báo” được tính theo định lượng. Năm 2012, việc đánh giá thành tích nghiên cứu của giảng viên các trường đại học trong nước được tính toán bằng máy về số lượng luận văn, bài báo đã được đăng hay là các bài báo được đăng theo danh mục SCI. Các bài được đăng chỉ tính về số lượng mà không có sự kiểm định thêm về chất lượng cũng như tiêu chuẩn chung của tạp chí đó nên không những làm giảm động cơ, mong muốn đăng bài trên các tạp chí hàng đầu của các nhà nghiên cứu mà còn tác động xấu đến việc tăng cường năng lực đánh giá tự chủ trong học thuật của giáo sư và làm giảm tiêu chuẩn, mặt bằng chung về chất lượng của các tạp chí khoa học.³

2.2. Mô hình đánh giá năng lực giảng viên của các trường đại học Hàn Quốc

Kết quả đánh giá giảng viên về giảng dạy, nghiên cứu khoa học, và hoạt động phục vụ xã hội là cơ sở để các nhà quản lý đánh giá năng lực toàn diện của một giảng viên và đó cũng là cơ sở để đề bạt, điều chỉnh lương hay phong học hàm. Và để nâng cao chất lượng đào tạo, nghiên cứu, mỗi trường đại học ở Hàn Quốc đều đánh giá thành tích của giảng viên thông qua chế độ đánh giá tự chủ và thông qua

³ Bộ Khoa học - Công nghệ - Giáo dục Hàn Quốc, đánh giá năng lực nghiên cứu giảng viên, 2011

đánh giá này để nỗ lực đáp ứng những nhu cầu của chính những sinh viên - những người tiêu thụ (khách hàng) và đáp ứng nhu cầu, kỳ vọng của xã hội.

Chế độ đánh giá giảng viên đang được tiến hành tại Hàn Quốc được chia thành 3 hình thái chính. Hình thái thứ nhất, hình thái đánh giá dựa vào phạm vi được chọn, được ấn định về thành tích của giảng viên; thông qua kết quả đó để quản lý nhân sự như chọn ra đối tượng thăng chức, tăng lương, tăng bậc lương, được hưởng năm an sinh, được trợ cấp (theo cấp thành quả đạt được). Thứ hai, trường hợp chỉ đánh giá thành tích giảng viên và không sử dụng kết quả vào việc quản lý nhân sự trực tiếp là việc đánh giá giảng viên dựa vào những tiêu chuẩn đã định nhưng không đưa vào quản lý nhân sự. Cuối cùng, đó là hình thái tiến hành đánh giá môn học thông qua việc đánh giá của sinh viên; thường là những trường có lịch sử chưa lâu hoặc những trường có mục đích đặc biệt. Ngoài ra, hạng mục đánh giá lĩnh vực đào tạo chủ yếu gồm các hạng mục liên quan đến tiết học, trách nhiệm khi giảng dạy, mức độ toàn vẹn của môn học (giảng dạy), đánh giá của sinh viên, kế hoạch giảng dạy, phát triển các phương pháp giảng dạy, lập note cho bài giảng, làm bài giảng cyber, đào tạo tại hiện trường, hướng dẫn thực tập, phụ trách môn học chung, giảng dạy bằng tiếng nước ngoài, giảng dạy thông qua hợp tác (hợp lực).... Ngoài ra, còn các lĩnh vực khác ngoài ra như hướng dẫn sinh viên: hướng dẫn và thẩm định luận văn, hướng dẫn câu lạc bộ, hướng dẫn đặc biệt, giới thiệu sinh viên đi du học/xin việc, hướng dẫn để học sinh được nhận chứng chỉ, bằng cấp..... Rất nhiều trường đại học sử

dụng kết quả đánh giá này để làm căn cứ quản lý nhân sự như: tái bổ nhiệm, thăng chức, gia hạn hợp đồng, biên chế... và sử dụng làm căn cứ để đưa ra chế độ, bằng khen cho giáo sư xuất sắc, trợ cấp chi phí nghiên cứu (của hội đồng nhà trường), chi phí hỗ trợ nghiên cứu (theo thành tích)... (Na Min Joo, 2010).

Trong bài nghiên cứu này, người viết giới thiệu một mô hình điển hình về hệ thống đánh giá năng lực giảng viên của một trường đại học Hàn Quốc (trường Đại học Korea) - một trong những trường đại học lớn nhất tại Hàn Quốc và có nhiều nét tương đồng với trường ĐHQGHN (đối tượng được đánh giá trong đề xuất của bài viết). Trường đại học Korea là trường đại học tổng hợp tư lập được thành lập vào năm 1905; Trường có 27.300 sinh viên, 800 giảng viên (theo thống kê năm 2011). Campus Anam của trường gồm các trường thành viên (12 trường) là: trường luật, trường kinh doanh, trường nhân văn, trường sinh học, trường y, trường kỹ thuật, trường khoa học tự nhiên, trường sư phạm, trường kinh tế - chính trị, trường đào tạo y tá, trường công nghệ thông tin, trường hỗ trợ y tế (vệ sinh an toàn cộng đồng...)... và có 5 trường khác như trường thiết kế, trường Quốc tế, trường Media, trường chuyên ngành tự do, trường bảo vệ thông tin.... Ngoài ra, trường còn có 16 viện sau đại học. Campus Sejong có 4 đại học, 2 khoa, 4 viện sau đại học.⁴ Nội dung đánh giá tổng quan về giảng viên của trường như sau:⁵

⁴ Nguồn: Website của trường đại học Korea: Korea.ac.kr

⁵ Bộ Khoa học - Công nghệ - Giáo dục Hàn Quốc, Wang Sang Han, đề án "Nghiên cứu phân tích mô hình đánh giá giảng viên của các trường đại học trong và ngoài nước", 2012

Phân loại	Nội dung	Ghi chú
Lĩnh vực đánh giá	Đào tạo, nghiên cứu, hoạt động tình nguyện	
Hạng mục đánh giá	- Đánh giá đào tạo: theo nguyên tắc đạt được trên 40% số điểm đánh giá - Giảng viên hợp đồng, trợ giáo sư (dưới phó giáo sư), phó giáo sư, giáo sư (bậc lương 4) phải đạt trên 30% điểm nghiên cứu trong tổng số điểm yêu cầu tối thiểu cần đạt theo chức vụ mình đang làm. - Đánh giá nghiên cứu: phân ra theo chuyên ngành dựa vào đặc trưng học thuật; đưa ra tiêu chuẩn tính và hạng mục đánh giá chung - Khi nhận thấy tiêu chuẩn và hạng mục đánh giá tương ứng với viện sau đại học hoặc trường đại học mà giáo sư đang trực thuộc (theo chuyên ngành) không phù hợp thì có thể áp dụng tiêu chuẩn của bên khác.	
Hội đồng đánh giá	- Hội đồng đánh giá thành tích giáo sư (theo từng hạng mục, nội dung) sẽ quyết định khi cần đánh giá	
Ứng dụng kết quả đánh giá	- Áp dụng khi quyết định giáo sư xuất sắc, đánh giá bổ nhiệm/thăng chức, bình xét trở thành giáo sư biên chế (không nghỉ việc cho đến khi nghỉ hưu) (tham khảo bảng II-1-14) - Đánh giá tương đối dựa vào khoa, trường (đánh giá đối tượng)	
Chu kỳ đánh giá	1 năm	
Trình tự, thủ tục đánh giá	Nộp hồ sơ đánh giá - Giáo sư (đối tượng đánh giá) nộp hồ sơ đánh giá với kỳ hạn tương ứng, bảng đánh giá, cho hội đồng đánh giá vào ngày 30/6 hoặc 31/12 tùy theo thời hạn mình được bổ nhiệm làm việc lúc đầu. Hội đồng đánh giá (cấp khoa) kiểm tra tính xác thực	

	- Các khoa lập ra hội đồng đánh giá cấp khoa, kiểm tra tính xác thực của hồ sơ giáo sư được đánh giá nộp, sau đó nộp cho hội đồng đánh giá cấp trường/cấp viện sau đại học trong vòng 2 tuần Hội đồng đánh giá cấp trường/viện sau đại học đánh giá - Các trường/viện sau đại học thành lập hội đồng đánh giá cấp trường/viện sau đại học, đánh giá chất lượng về thành tích, gửi kết quả vào cuối tháng 1 hoặc cuối tháng 7. - Chủ tịch hội đồng sẽ là hiệu trưởng, viện trưởng các trường đang đương nhiệm và 5~7 phó giáo sư (trở lên) do các cơ quan này giới thiệu (có ít nhất 3 năm kinh nghiệm tại trường) để làm thành viên - Nếu trường hợp khó thành lập hội đồng đánh giá do giảng viên còn thiếu kinh nghiệm làm việc tại trường thì có thể lập hội đồng với những giảng viên của bên khác (ngành khác) Thẩm định của hội đồng nhân sự giảng viên - Hội đồng này thẩm định lại nội dung quyết định của hội đồng đánh giá cấp trường và báo cáo kết quả với hiệu trưởng để xin phê duyệt cuối cùng. Thông báo kết quả đánh giá - Kết quả đánh giá sẽ được hiệu trưởng/ viện trưởng thông báo cho giảng viên trước ngày 28/2 hoặc 31/8 Kiến nghị - Nếu giáo sư có kiến nghị gì về kết quả đánh giá hoặc cần bổ sung tài liệu cho kết quả đánh giá thì có thể yêu cầu kiến nghị và có thể đăng ký đánh giá lại lần 2	
--	---	--

Trường đại học Korea đưa ra 3 tiêu chuẩn là đào tạo, nghiên cứu, hoạt động tình nguyện; thông qua kết quả đó để chọn ra giáo sư xuất sắc và sử dụng vào việc thẩm định tái bổ nhiệm, thăng chức, bảo đảm năm nghỉ hưu...

Về hoạt động nghiên cứu khoa học, trường Đại học Korea đánh giá theo thang điểm và được tính bằng cách cộng

thêm điểm vào từng mục dựa theo các nghiên cứu. Hạng mục được cộng điểm nhiều nhất là hạng mục tạp chí quốc tế danh tiếng (80 điểm). Cụ thể được thể hiện ở bảng sau:⁶

⁶ Bộ Khoa học - Công nghệ - Giáo dục Hàn Quốc, Wang Sang Han, đề án “Nghiên cứu phân tích mô hình đánh giá giảng viên của các trường đại học trong và ngoài nước”, 2012

[illegible]

	Sách dịch (sách trích dẫn)	40	60 (nghiên cứu) 40 (cơ bản)	40	20	30	30
	Sách biên tập	20	20	20		20	20
	Tập bài giảng tài liệu học thuật (tập hợp)	20	20	10		10	10
	Dịch truyện, viết lời bình...	-	10	-	-	-	-
	Bản chỉnh sửa	30% phần trên					
Hoạt động nghiên cứu	Chi phí nghiên cứu	5	5	5	5	5	5
	Số tiền được hưởng từ chi phí nghiên cứu	5	5	5	5	5	5
	Báo cáo lĩnh vực nghiên cứu	10	10	10	10	10	10
	Bản quyền phát minh	30	30	30	30	30	30
Phát biểu học thuật (triển lãm)	Phát biểu hội nghị học thuật quốc gia (triển lãm, đoàn thể....)	10	10	10 (triển lãm: 10~30)	10 (chủ yếu) 5(khác)	10	10
	Phát biểu hội nghị học thuật quốc tế (triển lãm, mang tính quốc tế....)	20	20	20 (triển lãm: 20~40)	20 10 (cái khác)	20	20 10 (cái khác)
	Cái khác (thảo luận, chủ quản...)	5	5	5	5	5	5
Giải thưởng học thuật	Giải thưởng đoàn thể trong nước	5	5	5	5	5	5
	Giải thưởng danh giá trong và ngoài nước						
	Giải đoàn thể học thuật quốc tế	20	20	20	20	20	20
	Giải thưởng trong nước	20	20	20	20	20	20

Về hoạt động tình nguyện, điểm số và hạng mục đánh giá được tính như sau:

Phân loại	Hạng mục đánh giá	Điểm
Hoạt động trong trường (và chức vụ kiêm thêm)	Ủy viên hội đồng giáo vụ	Miễn đánh giá
	Chủ tịch hội đồng thể dục thể thao, viện trưởng viện giáo dục xã hội, viện trưởng trung tâm quốc tế (dạy ngoại ngữ - tiếng Hàn)	15
	Trưởng khoa, phó viện trưởng, phụ trách trường và khoa (kiêm nhiệm), giám đốc trung tâm nghiên cứu quản lý trung ương, giám đốc tòa soạn báo trường, giám đốc nông trại trường, giám đốc nhà xuất bản, giám đốc viện bảo tàng trường, viện trưởng viện thông tin học thuật, trưởng phòng quản lý ký túc xá, giáo sư hướng dẫn lớp thi, viện trưởng việc phát triển học tập trường, viện trưởng viện đào tạo quốc tế	10
	Trưởng khoa, giảng viên dạy môn chung, giảng viên của viện sau đại học (chuyên ngành), giáo sư (hợp đồng) quy trình của viện sau đại học đặc biệt, giáo sư chương trình đặc biệt, giáo sư thực tập quốc tế, giáo sư hợp đồng phòng máy tính viện Kinh doanh sau đại học, giáo sư hợp đồng trung tâm giảng dạy hình ảnh, viện trưởng viện nghiên cứu trong trường, viện kinh doanh doanh nghiệp, viện kế hoạch..., chủ tịch hội đồng trong trường, chủ tịch hội đồng đặc biệt (lâm thời) về tiêu chuẩn trường đại học, phụ trách báo, trưởng phòng thí nghiệm gia công thực phẩm, trưởng phòng quản lý trang thiết bị, trưởng phòng quản lý sinh viên nữ, giảng viên hợp đồng hỗ trợ thi cử	5
	Ủy viên hội đồng trong trường (được quyền thành lập hội đồng) Ủy viên hội đồng đặc biệt (lâm thời) về tiêu chuẩn trường đại học Giáo sư hướng dẫn đoàn thể của học sinh (bao gồm cả giáo sư hội đồng thể thao), các chức trách khác	3
Ủy viên, những thành viên liên quan đến thi vào trường	Chủ tịch hội đồng phân khoa hội đồng ra đề thi đại học Hội đồng tập huấn đặc biệt giảng viên y tế (sau khi trúng tuyển phải tham gia hoạt động này để được thăng chức)	10
	Ủy viên hội đồng ra đề, ủy viên thẩm định tác phẩm mỹ thuật Tham gia đào tạo tập huấn về y tế định kỳ	5
	Ủy viên hội đồng đại học do Trưởng khoa giới thiệu Coi thi, phỏng vấn, chấm điểm thi đại học	3
	Tham gia workshop, semina liên quan đến đào tạo ngoài trường	5-10

Hoạt động học thuật ngoài trường	Chủ tịch hội văn học nghệ thuật và học thuật Trưởng phòng phụ trách (tổng vụ, quyết toán...), chủ tịch biên tập (kinh doanh) Chủ tịch hội đồng các hội nghị học thuật (quốc tế)	10
	Chủ tịch hội văn học nghệ thuật và học thuật Trưởng phòng phụ trách (tổng vụ, quyết toán...), chủ tịch biên tập Chủ tịch hội đồng các hội nghị học thuật (quốc tế)	5
Hoạt động phi học thuật ngoài trường	Chủ tịch hội tình nguyện và học thuật Ủy viên nghiên cứu tư vấn của cho chính phủ và kiêm nghiên cứu viên Ủy viên hội đồng ra đề thi, thi nghiệp vụ, thi hành chính, thi kỹ thuật, thi luật...(tất cả là kỳ thi biên chế) Hoạt động nước ngoài với tư cách là đại diện của Hàn Quốc (chính phủ)	5
	Ủy viên tư vấn cơ quan hành chính ở đơn vị khác, đoàn thể địa phương Ủy viên tư vấn và cố vấn kỹ thuật cho dự án Ủy viên thẩm định tác phẩm văn học, ủy viên hội đồng thi (thi biên chế)	3
Bên y tế	Trưởng phòng kế hoạch viện điều dưỡng, y tế, giá đốc bệnh viên, giám đốc phòng khám	Miễn đánh giá
	Phó giám đốc bệnh viên, trưởng phòng thư viện y học	10
	Tưởng phòng thiết bị y tế, giáo sư hợp đồng, trưởng phòng lâm sàng, chủ tịch hội đồng	5
	Chủ tịch hội đồng (về y tế)	3
Thành viên tổ chức thi đấu trong và ngoài nước	Trưởng đoàn, phó đoàn	10
	Huấn luyện viên	5
	Thành viên khác	3
Dự án BK21	Đoàn trưởng	10
	Giáo sư	5

Tiêu chuẩn thăng chức theo vị trí trong đánh giá của trường Korea được ghi cụ thể các nội dung thăng chức (từ trợ giảng, phó giáo sư, giáo sư) theo từng lĩnh vực và sẽ được thăng chức dựa vào kết quả đánh giá.

3. Một số đề xuất đánh giá năng lực giảng viên trường Đại học Ngoại ngữ - Đại học Quốc gia Hà Nội

Một trong những luận điểm quan trọng của đánh giá chất lượng giảng viên đại học là phải đưa ra được bộ tiêu chí, phương án đánh giá và căn cứ khoa học dựa vào để đánh giá. Bài nghiên cứu thông qua những phân tích đánh giá giảng viên của các trường đại học trong nước đề đưa ra một vài đề xuất mang tính khái quát (chưa có bộ tiêu chí cụ thể) cho việc đánh giá năng lực (chủ yếu là năng lực đào tạo) cho trường Đại học Ngoại ngữ - Đại học Quốc gia Hà Nội.

3.1. Thực trạng đánh giá giảng viên đại học ở Đại học Quốc gia nói riêng và Việt Nam nói chung

Theo nghiên cứu về chất lượng đào tạo đại học 2001 của trung tâm đảm bảo chất lượng đào tạo & nghiên cứu phát triển giáo dục ĐHQG Hà Nội, “thực trạng hiện nay trong các trường ĐH-CD của Việt Nam, GV được đánh giá chủ yếu bằng việc lên lớp đúng giờ, đủ tiết, tham gia đầy đủ các cuộc họp, học Nghị quyết, sinh hoạt tập thể và không gây mất đoàn kết nội bộ sẽ được công nhận với mức thấp nhất là “hoàn thành nhiệm vụ” và 3 năm tăng lương một lần”. Và trên thực tế, chưa có sự phân biệt rõ rệt những giảng viên đạt thành tích cao và cũng chưa có chế độ phân biệt, ưu tiên nhất định. Nhưng gần đây, các trường đại học, đặc biệt là trường Đại học Quốc gia Hà Nội đang dần dần đổi mới trong việc

đánh giá nhằm khuyến khích giảng viên của nhà trường nâng cao thành tích giảng dạy, nghiên cứu. Các trường đại học đưa ra những cơ chế, chính sách để thúc đẩy quá trình tự phấn đấu và nâng cao năng lực của giảng viên như: xét tặng hay công nhận danh hiệu cho những GV đạt thành tích cao, nâng lương trước hạn, trao tặng bằng khen... Hiện nay, trường Đại học QGHN nói riêng và các trường đại học trong nước áp dụng một số phương pháp đánh giá như: giảng viên tự đánh giá, đánh giá của đồng nghiệp, đánh giá của sinh viên, đánh giá, đánh giá của các nhà quản lí giáo dục, đánh giá qua hồ sơ giảng dạy, đánh giá của chuyên gia đánh giá bên ngoài, đánh giá của tổ trưởng chuyên môn¹....

Để cụ thể hóa những quy định của Bộ GD&ĐT Việt Nam trong công tác đánh giá đội ngũ quản lý, giảng viên và nhân viên các trường đại học, giám đốc Đại học Quốc gia Hà Nội cũng ra quyết định số 4447/QĐ-KĐCL kèm theo ban hành Tiêu chuẩn kiểm định chất lượng chương trình đào tạo ĐHQGHN. Trong đó, tiêu chuẩn được đưa ra cho giảng viên là: giảng viên có trình độ và năng lực triển khai đào tạo theo nhiệm vụ và yêu cầu được giao trong chương trình đào tạo (chia làm 4 mức); giảng viên tham gia thực hiện chương trình đào tạo được đánh giá chất lượng và đáp ứng các nhu cầu phát triển chuyên môn nghiệp vụ.

Các trường đại học trong nước đã dần dần đưa ra bộ tiêu chí riêng, phù hợp với thực tế của từng trường và chủ yếu dựa vào 2 lĩnh vực chính là giảng dạy và nghiên cứu; lĩnh vực tham gia hoạt động

¹ Nguyễn Văn Thùy, xây dựng bộ tiêu chí đánh giá cán bộ giảng dạy trong trường đại học, luận văn thạc sĩ

xã hội và tình nguyện hầu như chưa có một tiêu chí cụ thể hay phương pháp để đánh giá chính xác.

3.2. Đề xuất phương án đánh giá năng lực giảng viên cho trường Đại học Ngoại ngữ - Đại học Quốc gia Hà Nội

Dựa vào thực trạng đánh giá năng lực giảng viên của trường ĐHNH -

ĐHQGHN, bài viết đưa ra mô hình đánh giá chung và tập trung chủ yếu và mô hình đánh giá năng lực đào tạo của giảng viên nói riêng. Thông qua phân tích mô hình đánh giá của Hàn Quốc và thực trạng của Việt Nam, bài nghiên cứu đưa ra các tiêu chí và mô hình đánh giá chung như sau:

Hạng mục		Tiêu chí đánh giá
1. Chuyên môn của giảng viên	1.1	Sở hữu bằng cấp cao nhất liên quan đến lĩnh vực giảng dạy của giảng viên
	1.2	Độ thích hợp chuyên môn của giảng viên
	1.3	Kinh nghiệm làm việc của giảng viên
	1.4	Tần suất nâng cao chuyên môn trên 1 giảng viên (trong Khoa)
	1.5	Số thành quả nghiên cứu khoa học trên 1 giảng viên.
	1.6	Năng lực giảng viên (1) - Năng lực tư duy
	1.7	Năng lực giảng viên (2) - Năng lực giảng dạy
	1.8	Năng lực giảng viên (3) - Năng lực đánh giá
2. Cơ sở vật chất và ngân sách đào tạo	2.1	Đảm bảo không gian đào tạo chuyên môn
	2.2	Tăng trang thiết bị, tài liệu đào tạo
	2.3	Chi phí vận hành không gian đào tạo và trang thiết bị đào tạo
	2.4	Phát triển tài liệu (văn thư) liên quan.
	2.5	Hỗ trợ đa phương tiện trong đào tạo
3. Chương trình đào tạo	3.1	Độ thích hợp của chương trình đào tạo
	3.2	Độ thích hợp của môn học (chương trình học)
	3.3	Kế hoạch giảng dạy
	3.4	Điều hành chương trình đào tạo chuyên sâu về chuyên môn
	3.5	Đánh giá giảng dạy
4. Hỗ trợ hành chính	4.1	Hỗ trợ giảng viên
	4.2	Hỗ trợ học sinh

Để đánh giá năng lực của giảng viên, nên tiến hành đánh giá năng lực đánh giá của đội ngũ giảng viên trong từng Khoa. Đánh giá năng lực giảng viên là kết quả đánh giá của chuyên gia kết hợp với bản tự đánh giá của đội ngũ giảng viên. Đồng thời, thông qua đánh giá của chuyên gia về năng lực của giảng viên, dự án tìm ra những lĩnh vực tăng cường năng lực đào tạo cần hỗ trợ như hỗ trợ nghiên cứu của đội ngũ giảng viên.... Đặc

biệt, dựa vào sự chênh lệch kết quả đánh giá của chuyên gia và bản tự đánh giá của bản thân, đội ngũ giảng viên tìm ra được điểm yếu của mình mà tự mình chưa thể phát hiện ra; đồng thời phát triển chương trình nghiên cứu hỗ trợ để nhằm tăng cường tập trung vào những phần này. Bài nghiên cứu này đưa ra một vài tiêu chí đánh giá năng lực đào tạo của giảng viên cũng như phương pháp đánh giá như trong bảng dưới đây:

STT	Tiêu chí đánh giá	Phương pháp đánh giá
1.1	Bằng cấp cao nhất trong chuyên môn của giảng viên	(Số người có bằng Thạc sĩ, Tiến sĩ/số lượng giảng viên trong toàn Khoa)*100
1.2	Độ thích hợp chuyên môn của giảng viên	(Tổng hợp độ thích hợp chuyên môn/ Số lượng giảng viên của toàn Khoa)
1.3	Kinh nghiệm công việc liên quan đến nhiệm vụ giảng dạy của Giảng viên	(Tổng số tháng công tác của Giảng viên (tính theo đầu người 1)/Số giảng viên trong Khoa)
1.4	Tần suất nâng cao và tăng cường chuyên môn trên 1 giảng viên	(Tổng tần suất nâng cao chuyên môn của toàn bộ giảng viên /Số lượng toàn bộ giảng viên trong Khoa)
1.5	Số lượng thành quả nghiên cứu trên 1 giảng viên	(Tổng số thành quả nghiên cứu của toàn bộ giảng viên / Số lượng toàn bộ giảng viên trong Khoa)
1.6	Năng lực giảng viên (1) - Năng lực tư duy	Chuyên gia đánh giá theo bản đánh giá theo từng loại riêng biệt
1.7	Năng lực giảng viên (2) - Năng lực giảng dạy	Chuyên gia đánh giá theo bản đánh giá theo từng loại riêng biệt
1.8	Năng lực giảng viên (3) - Năng lực đánh giá	Chuyên gia đánh giá theo bản đánh giá theo từng loại riêng biệt

Một trong những chức năng quan trọng của trường đại học là truyền đạt kiến thức (giảng dạy). Chức năng này nếu được đánh giá song song cùng với chức năng nghiên cứu khoa học thì sẽ đem lại kết quả đánh giá có cái nhìn đa chiều và chính xác hơn. Một giảng viên muốn giảng dạy hiệu quả thì cần phải kết hợp với hoạt động nghiên cứu khoa học. Một giảng viên giỏi không chỉ biết cách truyền thụ kiến thức mà đồng thời còn giúp sinh viên phát triển những kỹ năng phát hiện vấn đề và kỹ năng phân tích, thông qua đó phát triển suy nghĩ của riêng mình. Để đánh giá năng lực đào tạo của giảng viên trong lĩnh vực đào tạo, ngoài thống kê về bằng cấp, số giờ dạy (những con số cụ thể)... thì việc đánh giá năng lực tư duy, giảng dạy, đánh giá cũng rất quan trọng. Để đánh giá năng lực của giảng viên, cần dựa trên các tiêu chuẩn kiến thức/kỹ năng chuyên môn, năng lực tư duy của đội ngũ giảng viên và nó là kết quả đánh giá của chuyên gia kết hợp với bản tự đánh giá của GV. Ngoài ra, cần phải có những tiêu chí đánh giá năng lực giảng dạy; năng lực đánh giá của đội ngũ giảng viên.

Thông qua đánh giá của chuyên gia về năng lực của giảng viên, dự án tìm ra những lĩnh vực tăng cường năng lực đào tạo cần hỗ trợ như hỗ trợ nghiên cứu của đội ngũ giảng viên.... Đặc biệt, dựa vào sự chênh lệch kết quả đánh giá của chuyên gia và bản tự đánh giá của bản thân, đội ngũ giảng viên tìm ra được điểm yếu của mình mà tự mình chưa thể phát hiện ra; đồng thời phát triển chương trình nghiên cứu hỗ trợ để nhằm tăng cường tập trung vào những phần này.

Kết luận

Đánh giá năng lực giảng viên có ý nghĩa rất lớn trong việc thúc đẩy sự phấn đấu, vươn lên của mỗi giảng viên, góp phần nâng cao chất lượng giáo dục đại học. Mỗi trường cần phải dựa vào sứ mệnh, nhiệm vụ, thực trạng của trường mình để thiết kế, xây dựng một hệ thống tiêu chí, phương án, cơ chế để đánh giá toàn diện năng lực của giảng viên. Ngoài ra, các trường cũng cần phải chú ý các kênh đánh giá, công cụ đánh giá thích hợp cũng như những chính sách, chế độ thưởng phạt dựa vào kết quả đánh giá.

Xuất phát từ tình hình thực tế và dựa trên mô hình tham khảo từ các trường đại học ở Hàn Quốc, bài viết bước đầu đưa ra mô hình đánh giá dựa trên ba lĩnh vực chính: đào tạo, nghiên cứu và hoạt động xã hội. Tuy nhiên, do hạn chế về thời gian nghiên cứu và do kinh nghiệm còn ít, người viết chỉ tập trung vào hoạt động đánh giá năng lực giảng dạy và nghiên cứu. Ngoài những nội dung đề xuất ở trên, người viết muốn mở rộng phạm vi nghiên cứu sang các lĩnh vực đánh giá khác như đánh giá việc tham gia hoạt động xã hội của giảng viên hay những chế độ đãi ngộ sau đánh giá... trong thời gian tới.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- 1) Bộ Khoa học Công nghệ - Giáo dục Hàn Quốc, Wang Sang Han, đề án “Nghiên cứu phân tích mô hình đánh giá giảng viên của các trường đại học trong và ngoài nước”, 2012
- 2) Bộ Khoa học Công nghệ - Giáo dục Hàn Quốc, đánh giá năng lực nghiên cứu giảng viên, 2011

- 3) Baek Nam Jin và Kim Soo Yeon (2014), Phân tích tiêu chuẩn đánh giá chương trình đào tạo trường Trung cấp, *Nghiên cứu đào tạo nghề*, 33(1), 133-158
- 4) Baek Seong Jun (2012). Đánh giá hiệu quả dự án tăng cường năng lực đào tạo trường Trung cấp - trọng tâm dự án năng lực đào tạo của trường ưu tú. *Nghiên cứu tài chính, kinh tế, giáo dục*, 21(4), 27-48
- 5) Cho Doo Haeng (2008). Nghiên cứu phát triển tiêu chí đánh giá về hoạt động hiệu quả không gian và cơ sở vật chất trong trường Đại học. *Bộ Khoa học Công nghệ Giáo dục*
- 6) Lee Ki Jong, Park Ji Hye, Park Hye Yeong (2011). Nghiên cứu và phát triển tiêu chí đánh giá thành quả đào tạo trường Trung cấp. *Nghiên cứu đào tạo nghề*, 30(1), 51-169
- 7) Lee Hyeon Yeong (2011). Mối quan hệ giữa năng lực Giảng viên và phát triển công cụ chuẩn đoán năng lực giảng viên ở trường Khoa học tự nhiên, hiệu năng giảng dạy, mức độ hài lòng với công việc, đánh giá giảng dạy. *Luận văn Tiến sĩ trường Đại học Nữ sinh Ehwa*
- 8) Viện nghiên cứu giáo dục Hàn Quốc (2014). Hướng dẫn đánh giá năng lực Giảng viên.

FIRST STEP IN EXPLORING ASSESSMENT MODULE ON KOREAN UNIVERSITIES LECTURERS AND PROPOSING ASSESMENT METHODS IN EVALUATING VNU-ULIS LECTURERS

Comprehensive and accurate assessment of a lecturer's competency is one of the most important factors that motivate the lecturer to strive and contribute to improving the quality of higher education. However, in practice, the annual assessment of faculty members at Vietnamese universities is still formalistic and subjective, and sometimes not based on a sound theoretical basis or well-defined criteria. In order to provide a multi-dimensional view of faculty competency assessment, this paper presents a number of models for assessing faculty members of the major universities in Korea, and the criteria for faculty competency evaluation in Korea focus on three main areas: training, research, and social engagement. Through the analysis of nearly 10 models of major Korean universities with policies and sanctions which support the assessment of faculty competency, such as setting up evaluation committees (internal and external councils), applying evaluation results for promotion, appointment, and salary increase, this article also proposes the criteria as well as the methodology for faculty competency evaluation at the University of Languages and International Studies - Vietnam National University based on three main criteria: teaching, research, social engagement.

Key words: Lecturer assessment, faculty assessment, training capacity assessment